

TRƯƠNG BÁ CẦN



NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

**THÂN THỂ
VÀ DI THẢO**

PHẦN 1



Nguyễn Trường Tộ

Thân thể và di thảo

Phần 1 - Thân thể

Trương Bá Cần



Paris * 01-2026

Nguồn : *lichsuhuyenbivietnam*
Ebook : *Thư viện Tiểu Lùn*

Ban Tuyển đọc Thư Viện Tiểu Lùn mạn
phép tác giả Trương Bá Cần thay đổi tựa sách
là: ***NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - THÂN THỂ VÀ DI***
THẢO.

Nguyễn Trường Tô

Thân thể và di thảo

Phần 1 - Thân thể

TRƯƠNG BÁ CẦN

Mục lục

o. Lời tựa	13
o. Lời nói đầu	23
o. Nguyễn Trường Tộ Tiểu sử	53
1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)	57
2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)	73
2.1 Làm phiên dịch cho Pháp	74

2.2 Những văn bản đầu tiên gởi cho triều đình Huế	77
2.3 Xây cất tu viện dòng thánh Phaolô ở Sài Gòn	91
2.4 Những ngày thê lương	103
3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)	113
3.1 Về vụ tàu London	113
3.2 Nguyễn Trường Tộ ở Nghệ An	120
3.3 Về Huế để chuẩn bị đi Pháp	135
3.4 Trong những ngày chờ tàu ở sài gòn 17-9-1866 - 10- 1-1867	146
3.5 Nguyễn Trường Tộ ở Pháp	160

3.6 Kết quả chuyến đi Pháp	176
3.7 Về dự án mở trường	182
3.8 Hoạt động của Nguyễn Trường Tộ	187
3.9 Tại sao việc mở trường ở Huế bị bỏ dở?	194
4. Những năm tháng cuối đời (20-4-1868 – 22-11-1871)	200
4.1 Xây cất cơ sở nhà chung xã Đoài	200
4.2 Những liên lạc với triều đình Huế	213
4.3 Về cái chết của Nguyễn Trường Tộ	230
5. Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ	241

5.1 Về công nghiệp	245
5.2 Về nông nghiệp	257
5.3 Về thương nghiệp	267
5.4 Về tài chánh	275
5.5 Về chánh trị	287
5.6 Cải cách giáo dục	300
5.7 Dùng Quốc âm	307
5.8 Đời sống văn hóa	314
5.9 Công tác xã hội	319
5.10 Quốc phòng	326
5.11 Ngoại giao	340
6. Nhận định về	346
tình hình thế giới, địch và ta	

7. Thiết lập bang giao với các nước	360
8. Những kế hoạch cụ thể	368
9. Tại sao Nguyễn Trường Tộ thất bại?	396
9.1 Là người Công giáo đã cộng tác với Pháp?	399
9.2 Thiếu tính giai cấp?	403
9.3 Trường hợp của Nhật Bản	406
9.4 Việt Nam thời Nguyễn Trường Tộ	412

LỜI TỰA

600 trang đánh máy, khổ pe-
lure dài, lối 300.000 chữ,
trong đó 4/5 là di thảo của một con
người sinh cách chúng ta 158 năm
và mất cách chúng ta 117 năm¹.

Tôi được vinh hạnh – có lẽ – là
một trong những độc giả đầu tiên
của công trình nghiên cứu lịch sử
đồ sộ này của Trương Bá Cần, với
tôi, một bè bạn, dù anh và tôi có
một khác biệt, trên một nghĩa nào
đó, khá lớn: anh là một linh mục,

¹ Lời tựa viết năm 1988.

tất nhiên tin ở Chúa, còn tôi, một đảng viên Cộng sản, tất nhiên vô thần. Và, linh mục Trương Bá Cần muốn tôi viết tựa cho quyển sách của anh.

Chắc chắn tôi không viết nổi bài tựa cho một thành quả lao động tốn nhiều năm tháng của một Tiến sĩ sử học mà, hơn một mặt, tôi hiểu thái độ nghiêm túc của anh – không chỉ trong trường hợp đặt Nguyễn Trường Tộ dưới ánh sáng của hiện thực lịch sử.

Vả lại khi tôi đọc bản thảo, vụ “phong thánh” ít nhiều quấy rối tâm tư tôi. Theo ý riêng – hoàn toàn ý riêng của tôi – Nguyễn Trường Tộ đáng được hiển thánh theo cái nghĩa cả thế tục lẫn tôn giáo. Nếu quả

con người có linh hồn và linh hồn vẫn tồn tại khi trái tim con người ngừng đập, thì Nguyễn Trường Tộ hiện đang ở cạnh Chúa, với vị trí cao, rất cao.

Tôi biết tiếng anh Trương Bá Cần trước lúc gặp anh – tôi chỉ gặp anh sau ngày 30-4-1975. Trong hoạt động bí mật, tôi đọc anh và khâm phục, nhưng tôi khâm phục các anh Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Huỳnh Công Minh, Vương Đình Bích, Nguyễn Hồng Giáo, Phan Khắc Từ, Nguyễn Nghị... Bài nghiên cứu của anh – tôi hoàn toàn thông cảm những hạn chế mà anh bắt buộc phải chấp nhận do điều kiện tồn tại của anh – về sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc sau

1954², gieo trong chúng tôi sự tôn trọng tính dũng cảm của một linh mục giữa muôn trùng hiểm nguy mà chiếc áo chùng thâm và cây thập giá không phải lúc nào cũng giữ vai trò hộ mệnh tuyệt đối.

Bây giờ, tôi đọc Nguyễn Trường Tộ của anh. Điều anh mang lại cho tôi là: Cần đánh giá công bằng cống hiến của mọi con người Việt Nam, dù theo tín ngưỡng nào, trong những bối cảnh vô cùng phức tạp.

Tôi thường nghĩ: thật dễ dàng nói về điều không hay của Giáo hội đạo Thiên Chúa ở Việt Nam suốt mấy trăm năm mà đạo Thiên Chúa

2 Bài “25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc” của Linh mục Trương Bá Cần đăng trên ĐỐI DIỆN tháng 9, 10, 11-1970

“đồ bộ” lên miền đất này, nhưng điều đáng quý là tìm trong mớ hỗn độn ấy – có cái thuộc quy luật quá trình phát triển của thế giới, có cái do kẻ ngoài lợi dụng đạo Chúa, có cái từ trình độ ấu trĩ của vua quan ta... những tia sáng, nhỏ và lớn, để hiểu thêm chiều sâu của phẩm giá dân tộc Việt Nam.

Nếu Nguyễn Trường Tộ là một người lương, các “điều trần” của ông vẫn đặc biệt như Nguyễn Lộ Trạch, nhưng Nguyễn Trường Tộ là một tín đồ đạo Thiên Chúa, các “điều trần” của ông càng tôn vinh ông. Tôi không đi vào khía cạnh “đổi mới tư duy” mà ông kiên trì, tôi chỉ muốn nhấn mạnh những kiến nghị vì lợi ích của đất nước, mà với tư cách một tín đồ đạo Thiên Chúa đang bị

Triều đình ngược đãi, dân chúng nghi kỵ, ông không ngần ngại trình bày, hy vọng nhà vua đảo ngược thế cờ, chuyển nguy thành an, chuyển yếu thành mạnh, chuyển lạc hậu thành tiên tiến cho cả quốc gia, bấy giờ, đứng trước khả năng sụp đổ không phải khó thấy.

Nguyễn Trường Tộ là một trí thức – theo nghĩa gần với hiện đại. Phân tích kỹ các “điều trần”, chúng ta dễ dàng phát hiện tính “không tương” ở một số chủ trương của Nguyễn Trường Tộ – Ông nóng vội và nhất là ông không biết cơ chế của triều Tự Đức không bao giờ cho phép suy nghĩ của ông trở thành hiện thực bởi chúng đụng đến bức

tường lạc hậu kinh khủng về học vấn, về khoa học, sự mù mẫm trong đầu các quan lại cao cấp, kể cả đáng chí tôn – nhưng ông vẫn không mệt mỏi. Tấm lòng yêu nước thúc đẩy ông. Ta quý Nguyễn Trường Tộ ở chỗ đó.

Nguyễn Trường Tộ được giới học giả Việt Nam nghiên cứu trước anh Trương Bá Cần khá lâu. Do những hạn chế về tư liệu, cũng không loại trừ hạn chế về quan điểm khi đem một tín đồ đạo Thiên Chúa ra phán xét, những công trình chỉ mới tiếp cận Nguyễn Trường Tộ. Anh Trương Bá Cần làm nốt phần dở dang cũ, với thái độ của một nhà khoa học. Anh cố gắng để Nguyễn Trường Tộ tự nói, tự giới thiệu, tự “điều trần”. Sẽ quá sớm nếu chúng

ta cho rằng anh Trương Bá Cần đã hoàn thành ý định. Tư liệu tuy dồi dào song không thể coi như đầy đủ. Các nhà khoa học khác – hoặc chính anh Trương Bá Cần – sẽ bổ sung, để chúng ta có một gương mặt Nguyễn Trường Tộ, theo thời gian, hoàn chỉnh hơn.

Nguyễn Trường Tộ, qua Trương Bá Cần, “điều trần”. Thật may cho danh sĩ đất Nghệ Tĩnh, đọc “điều trần” của ông là chúng ta, những người đang sống cuối thế kỷ 20 và không phải là vua Tự Đức cùng các triều thần chẳng chấp nhận cái gì cả ngoài Tứ thư, Ngũ kinh...

*Bây giờ, hãy để tác giả phụ –
linh mục Trương Bá Cần – và tác
giả chính – Nguyễn Trường Tô –
nói với người đọc.*

Cuối tháng 6-1988

TRẦN BẠCH ĐĂNG

LỜI NÓI ĐẦU

NGUỖN TRƯỜNG TÔ là một nhân vật lịch sử được nói đến tương đối nhiều trên các sách báo trong lấy chục năm gần đây, cụ thể là từ năm 1925 là năm mà Tạp chí NAM PHONG (số tháng 11-1925), lần đầu tiên, công bố một bài viết của Nguyễn Trường Tô gửi lên Triều đình vua Tự Đức.

Thực ra, trước đó từ lâu, trong nhân dân, nhất là ở quê hương Nghệ Tĩnh, đã có truyền tụng về

một ông “TRẠNG TỘ” học rộng, tài cao, chí lớn, trước vận nước nguy nan, đã hết lòng cung hiến nhiều ý kiến mới mẻ, nhiều kế sách cứu cấp. Ngày 14-6-1925, người ta đã lấy tên của Nguyễn Trường Tộ đặt cho một trường học ở Vinh...

Tuy nhiên, trước NAM PHONG chưa hề thấy sách báo nào ở Việt Nam nhắc đến tên Nguyễn Trường Tộ. Ngay “ĐẠI NAM THỰC LỤC” là bộ chính sử của nhà Nguyễn cũng chỉ nói đến Nguyễn Trường Tộ ở ba chỗ³ một cách rất sơ sài. Phan Bội Châu, trong “VIỆT NAM QUỐC SỬ KHẢO”, có nhắc đến tên Nguyễn Trường Tộ; nhưng cuốn sách này được viết bằng chữ Hán và xuất

3 “Đại Nam Thực Lục, bản dịch của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội: Tập 31, trang 33: 3 dòng. Tập 31, trang 57: 3 dòng. Tập 31, trang 59 - 70: 21 dòng.

bản năm 1908 ở Nhật Bản và năm 1962 mới được dịch ra tiếng Việt ở Hà Nội⁴. Phải nói là từ năm 1925 trở đi, người ta mới chú ý sưu tầm và tìm hiểu rộng rãi về Nguyễn Trường Tộ.

Trước khi đi vào các phần chính của sách này, có một số điểm xin lần lượt giới thiệu như sau:

SÁCH BÁO VIẾT VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1945

4 “Việt Nam Quốc sử khảo” bản dịch tiếng Việt của Trương Thâu, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1962: “Những năm cuối thời Tự Đức (...) đã có người xin cử người xuất dương học binh pháp của người Tây Âu (...) Thừa Thiên có Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ; Quảng Ngãi có Nguyễn Đức Thuần (có lẽ là linh mục Đặng Đức Tuấn?); Nghệ An có Nguyễn Trường Tộ. Họ chính là những người đã giồng cái mầm khai hóa trước tiên” (trang 68-69).

Trong hai năm 1925 và 1926, NAM PHONG chỉ đăng hai bài về Nguyễn Trường Tộ như để thăm dò: số 100, tháng 11-1925, đăng bài “Nguyễn Trường Tộ điều trần thiên hạ đại thế luận nguyên tập”. Số 102, tháng 1-1926 đăng bài “Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử” của Lê Thước. Rồi trong 6 tháng liên tiếp (từ tháng 5 tới tháng 10-1927, tức từ số 117 cho đến 122) NAM PHONG giới thiệu bảy văn bản của Nguyễn Trường Tộ. Nếu cứ theo đà đó chỉ trong vài năm, NAM PHONG sẽ có thể giới thiệu toàn bộ tư liệu về Nguyễn Trường Tộ. Được vậy thì quý báu biết bao cho những người làm công tác nghiên cứu sau này!

Nhưng chủ đích của NAM PHONG, như chúng ta đều biết, là

cổ vũ cho việc Âu hóa, cho việc hợp tác với Pháp, chấp nhận ảnh hưởng của Pháp, chấp nhận sự bảo hộ của Pháp. Chính vì thế là tất cả những bài viết của Nguyễn Trường Tộ được đăng tải trong NAM PHONG cho tới tháng 10-1927 đều chỉ gồm những bài nội dung có chiều hướng chủ trương hợp tác với Pháp, canh tân đổi mới theo Tây phương. Các bài viết về Nguyễn Trường Tộ và các bài viết của Nguyễn Trường Tộ trong NAM PHONG cho tới tháng 10-1927 đều bằng chữ Hán, không có gì về Nguyễn Trường Tộ trong phần tiếng Việt (mỗi số NAM PHONG đều gồm một phần chữ Hán và một phần chữ Việt). Rõ ràng là NAM PHONG chỉ muốn nhắm vào tầng lớp nho sĩ còn chống Pháp, chống ảnh hưởng của Pháp.

Nhưng Nguyễn Trường Tộ, trong các bài viết của mình, chủ trương hòa hoãn với Pháp, chủ trương cải cách theo Tây phương là để làm cho dân giàu nước mạnh, rồi tìm cách thoát khỏi vòng kiềm tỏa của Pháp. Chính vì thế mà NAM PHONG phải dừng lại ở số 122, tháng 10-1927. Ngay trong nhiều bài của các số trước, NAM PHONG đã tự ý cắt bỏ những đoạn bất lợi cho Pháp. Tháng 1-1933, trong số 180, NAM PHONG còn cho đăng một bài bằng tiếng Việt của Nguyễn Trọng Thuật, nhan đề “Nguyễn Trường Tộ trên lịch sử Việt Nam”. Đó là bài cuối cùng về Nguyễn Trường Tộ trong NAM PHONG.

Từ năm 1937 - 1938 trở đi, sau khi Mặt trận Bình dân ở Pháp tan rã, những nói rộng về tự do dân chủ ở Đông Dương cũng chấm dứt. Không còn đấu tranh công khai được cho tinh thần dân tộc, cho lòng yêu nước, nhằm giành lại độc lập cho xứ sở, nhiều nhà báo, nhà văn bắt đầu nói đến Nguyễn Trường Tộ như một niềm tự hào của dân tộc, như một tấm gương yêu nước của một con người đã dành cả cuộc đời vì nước vì dân. Và đỉnh cao của thời kỳ này là cuốn sách của ông Từ Ngọc Nguyễn Lân, nhan đề “Nguyễn Trường Tộ” do Viễn Độ, Huế xuất bản năm 1941 và Mai Lĩnh, Hà Nội tái bản năm 1942. Sách khổ nhỏ, chỉ dày 145 trang. Đây là lần đầu tiên có một cuốn sách, tuy sơ lược nhưng trình bày tương đối đầy

đủ, về con người và tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ. Tác giả đã nói rõ ý đồ của mình ngay trong “Mấy lời ngỏ trước” rằng: *“Một người có cái kiến thức sâu rộng như tiên sinh, có lòng yêu nước trên hết như tiên sinh, ta có bốn phận phải luôn luôn nhắc nhở đến tên tuổi, để treo một gương sáng giữa các anh em thiếu niên ngày nay, và nhất là để bày trước mặt các bạn du học sinh tâm hoài bão thiết tha của nhà Tây học sớm nhất của đất nước”*.

Một điều đáng chú ý nữa của thời kỳ này là Dương Quảng Hàm đã đem Nguyễn Trường Tộ và sự nghiệp của ông vào trong một quyển sách giáo khoa dạy văn dành cho chương trình Trung học Pháp - Việt thời bấy giờ, “VIỆT NAM VĂN

HỌC SỬ YẾU”. Tất cả các tác giả thuộc thời kỳ này đều có ít nhiều tham khảo các bài viết của Nguyễn Trường Tộ, ít nữa là những bài đã được đăng tải trên NAM PHONG.

SÁCH BÁO VIẾT VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ TRONG VÙNG “QUỐC GIA” TỪ 1946 ĐẾN 1975

Tháng 9-1945, Thực dân Pháp trở lại Việt Nam, núp dưới bóng quân đội Anh tới giải giáp quân đội Nhật. Từ đó, một vùng “quốc gia” dần dần được hình thành, bao gồm phần lớn các đô thị trên cả nước và sau Hiệp định Genève (21-7-1954) thu gọn lại ở Nam vĩ tuyến 17.

Trong vùng “quốc gia” này, luôn luôn có sự hiện diện của quân đội Pháp, rồi quân đội Mỹ. Nhưng thực dân Pháp, sau này, không hoàn toàn giống như thực dân Pháp trước Cách mạng tháng 8 (1945) và người Mỹ thì vốn khác với người Pháp vì theo chủ nghĩa thực dân mới. Chính vì vậy mà trong thời kỳ này, chủ trương canh tân để tự lực tự cường nhằm thoát nanh vuốt của ngoại bang, một chủ trương bàng bạc trong tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ, không còn đáng quan ngại. Người ta lại bắt đầu viết về Nguyễn Trường Tộ như một người yêu nước “sáng suốt” nhất của thế kỷ 19. Dĩ nhiên nội dung những bài viết về Nguyễn Trường Tộ trong thời kỳ này cũng như trong thời

kỳ trước, phần lớn đều có chủ đích chính trị.

Chúng ta thấy trong suốt thời kỳ dưới chiêu bài của Bảo Đại (1946 - 1954), chỉ có một vài bài báo nói đến Nguyễn Trường Tộ. Nhưng từ khi Ngô Đình Diệm lên nắm quyền (1954 - 1963), Nguyễn Trường Tộ được nói đến nhiều và ông được trình bày như một chí sĩ, đàn anh của “chí sĩ” Ngô Đình Diệm.

Chắc chắc không phải vì mục đích thuần túy văn hóa mà Tạp chí VĂN HÓA Á CHÂU, do cơ quan Văn hóa Á châu (Asia Foundation) tài trợ, đã cho dịch đăng lại những bản văn bằng chữ Hán của Nguyễn Trường Tộ đã đăng trên NAM PHONG trước đây.

Tích cực hơn cả trong thời kỳ này là nhóm nhà văn nhà báo, những người thân tín của chế độ Ngô Đình Diệm, những người chủ trương tờ VĂN ĐÀN và TINH VIỆT văn đoàn.

Tháng 11-1961, nhân kỷ niệm 90 năm ngày mất của Nguyễn Trường Tộ, VĂN ĐÀN có một số đặc biệt về Nguyễn Trường Tộ. Số báo đặc biệt này của VĂN ĐÀN có nêu lên được một vài điểm mới trong việc nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ so với trước đó. Nhưng chủ đích của VĂN ĐÀN cũng là để cổ vũ cho một tinh thần “Quốc gia”. Trong bài “Người yêu nước sáng suốt”, Chủ bút tuần san VĂN ĐÀN đã nói rất rõ rằng: “Nguyễn Trường Tộ quả thực là sự hy sinh hiến dâng

cho Tổ quốc! Giữa lúc “Tổ quốc lâm nguy” hiện nay, hơn bao giờ hết, tấm gương yêu nước sáng suốt của ông phải được treo cao cho toàn thể soi chung”.

Hoài bão của VĂN ĐÀN, được nói đến trong số đặc biệt này, là thành lập một “Ủy ban Nguyễn Trường Tộ”.

Ngày 22-11-1971, nhân kỷ niệm 100 năm ngày từ trần của Nguyễn Trường Tộ, TINH VIỆT văn đoàn lại tổ chức “Bách chu niên Nguyễn Trường Tộ”, để ra mắt “Ủy ban quốc gia Nguyễn Trường Tộ”, do một thượng nghị sĩ Công giáo, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của chế độ Sài Gòn lúc bấy giờ, làm chủ tịch, gồm các mục đích sau:

Dựng tượng hay đài kỷ niệm Nguyễn Trường Tộ tại Sài Gòn và các tỉnh.

Sưu tầm, phiên dịch, nghiên cứu và phổ biến các văn bản của Nguyễn Trường Tộ cùng các sách báo nói về Nguyễn Trường Tộ.

Lập giải thưởng đặt tên “Giải thưởng Nguyễn Trường Tộ” để tưởng thưởng cá nhân, đoàn thể, tổ chức, tác phẩm hay công cuộc của người trong nước hay nước ngoài “có thể đóng góp vào cuộc phát triển quốc gia Việt Nam mà Nguyễn tiên sinh đã tiêu biểu một cách phong phú”.

Ít lâu sau, “Ủy ban quốc gia Nguyễn Trường Tộ” được đổi

thành “Hội phát triển tinh thần Nguyễn Trường Tộ”.

Ngày 17-12-1972, “Giải thưởng Nguyễn Trường Tộ” đầu tiên được tặng cho Hội Văn hóa Bình dân, gồm một huy chương, một bản tuyên dương và một tấm ngân phiếu 100.000 đồng.

Trong suốt thời kỳ này, chỉ có thêm được một số bản dịch các bài viết của Nguyễn Trường Tộ. Ngoài ra, phần đông các tác giả chỉ lặp lại hoặc suy diễn trên những gì đã được viết về Nguyễn Trường Tộ trước đó mà thôi.

SÁCH BÁO VIẾT VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TỪ NĂM 1954 CHO ĐẾN NAY

Ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trong những năm 1960-1961, trên tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, người ta thấy có chiến dịch đánh giá lại những nhân vật lịch sử. Hồ Quý Ly, Phan Thanh Giản, Nguyễn Trường Tộ lần lượt cũng được đưa ra mổ xẻ...

Nói chung ai cũng nhìn nhận Nguyễn Trường Tộ là người có tài và có tâm huyết. Nhưng về các chủ trương và chính sách của ông, thì có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên phần đông các tác giả chỉ dựa trên những gì đã được viết về Nguyễn

Trường Tộ để đánh giá Nguyễn Trường Tộ theo những tiêu chuẩn của xã hội mình.

Ngoài những bài viết có tính cách phong trào này, ở miền Bắc đã có một nỗ lực nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ rất nghiêm túc. Các văn bản bằng chữ Hán của Nguyễn Trường Tộ được thu thập, được dịch và được công bố một phần trong cuốn “NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA ÔNG”, do Chương Thâu và Đặng Huy Vận soạn, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1961, 242 trang, khổ 13 × 19.

Đây là một cuốn sách cung cấp nhiều tư liệu nhất về Nguyễn Trường Tộ từ trước cho tới nay.

Tuy nhiên các tài liệu chưa được sắp xếp và đối chiếu, vì thế giá trị sử dụng còn rất hạn chế.

Từ đó cho tới nay, thỉnh thoảng trên các chuyên san của miền Bắc như Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Tạp chí Triết học cũng thấy xuất hiện một vài bài viết về Nguyễn Trường Tộ của những tác giả quen thuộc, nhưng không có gì mới.

Nói tóm lại, qua các sách báo viết về Nguyễn Trường Tộ, từ trước cho tới nay, chúng ta thấy: Nguyễn Trường Tộ là người có trí thông minh, nhìn xa thấy rộng, có tài ứng dụng, nhưng không gặp thời, nên những đề nghị cải cách của ông không được đem ra sử dụng. Do đó, ông đã thực sự không đóng

một vai trò nào trong lịch sử, ngoài vai trò làm chứng về tấm lòng của một con người, về vận hội của một đất nước.

Ngày nay, nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ, chúng ta không nhằm mục đích đánh giá Nguyễn Trường Tộ để đề cao hay hạ thấp, mà chỉ tìm hiểu một con người, một thời đại.

Con người của Nguyễn Trường Tộ sống cách xa chúng ta hàng trăm năm, nhưng vẫn là con người Việt Nam với dòng máu anh hùng được truyền từ Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh...

Thời đại của Nguyễn Trường Tộ là thời đại phong kiến, nhưng cũng

là một thời đại bao gồm những con người, về quan điểm giai cấp và về kiến thức khoa học, có khác với chúng ta ngày nay, nhưng về bản chất vẫn là những con người Việt Nam với những ưu điểm và nhược điểm như đã ăn sâu vào trong máu thịt.

Đọc thẳng vào các bài viết của Nguyễn Trường Tộ, hiểu được cuộc đời và tư tưởng của ông, chúng ta sẽ rút ra được những kinh nghiệm quý báu cho hiện tại cũng như tương lai.

SỰ HÌNH THÀNH CỦA MỘT ƯỚC VỌNG MỚI VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Những năm 1942-1950, lúc còn học ở Tiểu Chủng viện Xã Đoài (thuộc xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An ngày nay), tôi đã được nghe nói về Nguyễn Trường Tộ. Bởi vì, đối diện với Tiểu Chủng viện Xã Đoài, ở bên kia bờ Kênh Gai, là làng Bùi Chu, quê quán của Nguyễn Trường Tộ. Ở đó, tôi đã có lần được tham quan ngôi nhà tương đối khang trang của gia đình Nguyễn Trường Tộ và ngôi mộ mới xây của ông do Từ Ngọc Nguyễn Lâm và một số nhân sĩ ở Nghệ Tĩnh đóng góp; tôi lại được đọc cuốn “NGUYỄN TRƯỜNG TỘ” của Từ Ngọc Nguyễn Lâm do Viễn

Đệ – Huế xuất bản năm 1941. Đó là cuốn sách được coi như đầy đủ nhất về Nguyễn Trường Tộ lúc bấy giờ.

Năm 1960-1963, khi viết luận án về những cuộc thương thuyết giữa Pháp và triều đình vua Tự Đức trong thời kỳ 1862-1874, tôi đã phải nói về Nguyễn Trường Tộ. Để tìm tư liệu cho đề tài, tôi đã tìm đọc trong các thư viện và các kho lưu trữ ở Paris, nhưng cũng chỉ thấy những quyển sách và những bài báo viết về Nguyễn Trường Tộ trước đó mà thôi.

Kho lưu trữ của Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris (Missions Etrangères de Paris = M.E.P) là nơi, do những liên hệ giữa Nguyễn

Trường Tộ và Giám mục Gauthier, một thành viên của Hội, có thể có những dấu vết về Nguyễn Trường Tộ. Nhưng thời đó, kho lưu trữ của Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris, ở 128 rue du Bac, không mở cửa cho các nhà nghiên cứu; tôi chỉ được đọc qua ông Georges Taboulet, một nhà nghiên cứu về Đông Dương, đã chép được hầu như toàn bộ thư của các thừa sai của Hội ở Việt Nam thời đó và tôi cũng không thấy có tư liệu gì nhiều về Nguyễn Trường Tộ: Trong các thư của mình, Giám mục Gauthier thỉnh thoảng có nói đến Nguyễn Trường Tộ, nhưng không nêu tên, mà chỉ nêu biệt hiệu “Kiến trúc sư”. Sau này, người quản thủ kho lưu trữ của Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris, trong một văn thư

đề ngày 1-12-1971, trả lời cho một người hỏi về Nguyễn Trường Tộ rằng: “Tôi không thấy có tên này trong kho lưu trữ của Hội. Tôi hoàn toàn biết rõ như vậy bởi vì tôi đã tìm khắp các giấy tờ có liên quan đến ông mà không thấy đâu cả”⁵.

Tôi đã có nhờ tìm trong thư viện của Triều đình Huế, lúc bấy giờ vừa mới được chuyển về Đà Lạt, nhưng cũng không thấy có văn bản nào của Nguyễn Trường Tộ.

Qua cuốn “NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ” do Đặng Huy Vận và Chương Thâu xuất bản ở Hà Nội năm 1961,

5 Xem C.V.P, Giáo phận Vinh, Nghệ-Tĩnh-Bình, tài liệu đánh máy, trang 259. Trong những năm 1996 và 1999, kho lưu trữ của Hội Truyền giáo Nước ngoài Paris đã được cho tham khảo, tôi đã đọc rất kỹ các thư từ và tài liệu thuộc giai đoạn này nhưng cũng đã không tìm thấy gì hơn.

tôi biết là ở miền Bắc có nhiều tư liệu mới về Nguyễn Trường Tộ và tôi đã tìm cách liên lạc xin sao chụp, nhưng do tình hình đất nước bị chia cắt lúc bấy giờ, nên đã không có kết quả.

Sau này đất nước được thống nhất, tôi đã xin chụp được tất cả các bản văn bằng chữ Hán của Nguyễn Trường Tộ trong thư viện của Viện Sử học và Viện Hán Nôm ở Hà Nội.

Anh Chương Thâu, là người đã cùng với Kiều Hữu Hỷ và Trần Lê Hữu dịch các bản văn của Nguyễn Trường Tộ, có nhã ý chuyển cho tôi toàn bộ các bản dịch, trong đó phần lớn chưa được xuất bản. Anh Trần Văn Quyền, cán bộ của

Viện Hán Nôm, với sự đồng ý của Viện, cũng đã vui lòng giao cho tôi các bản dịch của anh về Nguyễn Trường Tộ.

Với bốn tập của bộ HV 189 và bốn tập của bộ HV 634, hiện đang được lưu giữ tại thư viện Viện Sử học ở Hà Nội, chúng ta có gần như toàn bộ các văn bản của Nguyễn Trường Tộ mà chúng ta có thể có được. Dĩ nhiên đây chỉ là những bản sao chép lại. Bản gốc, gồm các văn bản chính thức được gửi cho Triều đình Huế và những bản thảo, bản sao được giữ trong gia đình Nguyễn Trường Tộ, theo ông Đào Duy Anh, thì đã bị chính ông làm thất lạc, không biết là có ai đó còn giữ được hay đã trở thành bùn đất [Xin xem bài “Tôi đã mang tội để mất những tài liệu

quý về Nguyễn Trường Tộ như thế nào?”. Tuần báo CÔNG GIÁO VÀ DÂN TỘC số đề ngày 12-7.].

Sau khi nhận thấy là, trước mắt, không thể chờ đợi thêm ở một ng-nồn tư liệu nào nữa, chúng tôi xin sơ khởi giới thiệu “Con người và Di thảo” của Nguyễn Trường Tộ, với nội dung gồm ba phần như sau:

I. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - CON NGƯỜI

II. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - DI THẢO

III. PHỤ LỤC

Để viết về “Con người của Nguyễn Trường Tộ” tôi đã dựa chủ yếu vào các bài viết của Nguyễn Trường Tộ và cũng đã sử dụng các tư liệu và các bài viết về Nguyễn

Trường Tộ đã được đối chiếu và phối kiểm, nhằm khẳng định những gì có thể khẳng định được và những gì chưa khẳng định được thì cũng cố gắng vạch rõ ranh giới của vấn đề đang được đặt ra.

Để hoàn thiện các bản dịch, “Di thảo của Nguyễn Trường Tộ”, Tiến sĩ Lý Kim Hoa, cộng tác viên của Phòng tư liệu Tuần báo Công giáo và Dân tộc, đã đối chiếu các bản chép tay hiện có và đã tham khảo tất cả các bản dịch để đề nghị một bản dịch tiếng Việt, theo chủ quan, là phù hợp hơn cả.

Những bản văn có liên quan tới Nguyễn Trường Tộ mà không phải là của Nguyễn Trường Tộ, được xếp vào phần “Phụ lục”.

Cuốn sách này muốn được xem như một bước phát triển mới trong việc nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ. Rất mong sự đóng góp và tiếp tục của các nhà nghiên cứu.

TRƯƠNG BÁ CẦN

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Tiểu sử

Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1830, trong một gia đình theo Công giáo từ nhiều đời ở làng Bùi Chu (nay thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An) và mất ngày 22 tháng 11 năm 1871 tại Xã Đoài (nay thuộc xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An).

Về năm sinh của Nguyễn Trường Tộ, thì theo Lê Thước, trong bài Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu

sử, đăng trên NAM PHONG số 102, và hầu hết các tác giả, tiếp sau đó, đều nói: Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1828, Minh Mạng năm thứ 9. Riêng Nguyễn Trường Cửu con trai của Nguyễn Trường Tộ, trong Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ, không nói năm sinh, nhưng nói: “*mất ngày 10 tháng 10 năm Tự Đức 24... thọ 41 tuổi*”. Thực ra Lê Thước, ở cuối bài cũng nói “thọ 41 tuổi”⁶.

Hiện nay, chúng ta không có đủ tài liệu để xác định một cách chắc chắn về năm sinh của Nguyễn Trường Tộ. Nhưng nếu ông mất năm Tự Đức 24, tức năm 1871 và thọ 41 tuổi, thì năm sinh phải là 1830, chứ không thể 1828. Ngày mất và tuổi thọ của một con người

⁶ Xem Lê Thước “Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử”, trong Nam Phong số 102 (Phụ lục II)

thường được gia đình truyền đạt một cách chuẩn xác.

Về quê quán của Nguyễn Trường Tộ, cũng có nhiều chỗ khác nhau: Lê Thuớc⁷ nói: Làng Bùi Chu (Bùi Chu thôn); Đinh Văn Chắp⁸ nói: người Bùi Ngõa (Bùi Ngõa nhân); Nguyễn Trường Cử nói “Ông Tộ là người Đoài Giáp, người ta quen gọi là Xã Đoài”⁹. Bùi Chu và Bùi Ngõa là hai làng kế cạnh nhau, nay cùng thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên. Còn Đoài Giáp là một địa danh nay không còn thấy ở đâu cả. Tuy nhiên, Hoàng Tá Viêm, trong thư mời Nguyễn Trường Tộ giúp đào Thiết cảng, ngày 19-6-1866, có

7 Xem Lê Thuớc “Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử”, trong Nam Phong số 102 (Phụ lục II)

8 Đinh Văn Chắp, Phụ lục bị khảo (Phụ lục III).

9 Xem phụ lục I.

nói là thư gởi “Nguyễn Trường Tộ ở Đoài Giáp, huyện Hưng Nguyên”. Riêng Xã Đoài, nay thuộc xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, là tên của một đơn vị Công giáo: Xứ và hạt Xã Đoài, và cũng là tên của trụ sở giáo phận Vinh: Nhà chung Xã Đoài.

Như thế Đoài Giáp hay Giáp Đoài là một địa danh của bên đạo hay bên đời nằm phía Tây kênh Sắt, thuộc huyện Hưng Nguyên, xưa kia bao trùm cả họ đạo Bùi Chu, ngày nay không còn nữa. Ở xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, phía Đông kênh Sắt, ngoài họ đạo Xã Đoài còn có một họ đạo nhỏ tên là Giáp Đông. Nguyễn Trường Cừ có thể dựa vào bức thư của Hoàng Tá Viêm (là tài liệu được cất giữ trong gia đình và được Lê Thước

trích dẫn) để nói: “Ông Tộ là người Đoàn Giáp” và dựa vào thực tế là Nguyễn Trường Tộ đã mất trong căn nhà ở Xã Đoàn để cho rằng Đoàn Giáp và Xã Đoàn là một.

I. NHỮNG NĂM HỌC TẬP (cho tới cuối năm 1860)

Nguyễn Trường Tộ học vỡ lòng về Hán học trong gia đình, với thân sinh là Nguyễn Quốc Thư làm nghề thầy thuốc, sau theo học với tú tài Giai ở Bùi Ngõa, Cống Hữu ở Kim Khê và quan huyện Địa Linh về hưu ở Tân Lộc.

Nguyễn Trường Tộ lúc nhỏ có tiếng là thông minh phi thường: Học tới đâu là nhớ tới đó, ít khi

làm bài. Theo ***Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ*** của Nguyễn Trường Cửu thì có một lần thi kiểm tra, quan huyện Địa Linh bắt buộc lắm, Nguyễn Trường Tộ mới chịu làm bài. Sau khi thầy cho đề thi, Nguyễn Trường Tộ làm bài và nộp trước tiên: Được chấm ưu và được thầy khen hết lời. Có lẽ vì thế mà được truyền tụng là “Trạng Tộ”¹⁰.

Nguyễn Trường Tộ không thích lối học từ chương, mà thích cái học thực tiễn. Cứ xem các đề nghị cải cách về học thuật của Nguyễn Trường Tộ, sau này, cũng đủ thấy.

¹⁰ Đinh Văn Cháp, tldđ, nói: “Lúc nhỏ Tộ cũng giỏi về lối học khoa cử, thời bấy giờ có tên là Trạng Tộ (tục danh Thầy Lân)”. Về tên Thầy Lân, một tên gọi khác của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta có thấy nói tới trong các thư của các thừa sai người Pháp thời Nguyễn Trường Tộ. Trong tờ tấu của Cơ mật viện đề ngày 14-5-1867, thấy nói: “Nguyễn Trường Tộ, tức tên Thầy Lân” (Xem phụ lục V).

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ có thuật rằng: “Lần kia, thầy và các học trò đi dạo trên Tú Lò, các học trò thì nhẹ gót khắp mọi nơi, ông Tộ đứng trông xem, rồi hỏi người bạn có đạo (là Cả Thuần, người Tân Lộc) rằng anh ước từ Tú Lò cho đến Thuần Ngự xa nhau mấy tầm, Tú Lò cao mấy trượng, Thuần Ngự cao mấy tầm”¹¹.

Chúng ta không biết chắc là Nguyễn Trường Tộ học trong gia đình cho tới tuổi nào và học với mỗi thầy được mấy năm¹². Nhưng chúng ta thấy rõ là ông có một vốn liếng về Hán học rất lớn, không thua các vị khoa bảng của Triều đình Huế lúc bấy giờ. Văn chương,

¹¹ Xem phụ lục I.

¹² Lê Thuớc, tldđ, có nói cụ thể năm nào học thầy nào, nhưng không có cơ sở.

cú pháp cũng như kiến thức về lịch sử và luật lệ Đông phương cũ, qua các bài viết của Nguyễn Trường Tộ gửi lên Triều đình vua Tự Đức, không ai chê vào chỗ nào được. Tuy nhiên Nguyễn Trường Tộ không đậu đạt gì, một phần có lẽ vì ông là người Công giáo nên không được đi thi, một phần có lẽ vì ông không muốn đi theo con đường khoa cử.

Sau khi thôi học, Nguyễn Trường Tộ đã có mở trường dạy chữ Hán tại nhà, rồi được mời dạy chữ Hán trong Nhà chung Xã Đoài¹³ và được Giám mục người Pháp tên là Gauthier (Ngô Gia Hậu), dạy cho học tiếng Pháp và giúp cho có một số hiểu biết về các khoa học thường thức của Tây phương.

¹³ Lê Thuộc, tldđ, có nói là năm 1858, nhưng chỉ là ước đoán, không có cơ sở.

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

Trong một bài viết tháng 5 năm Tự Đức thứ 17 (tức khoảng tháng 6-1864), Nguyễn Trường Tộ nói: *“Từ 15 năm nay, tôi đã biết rõ tất phải có mối lo như ngày nay, nên tôi đã ra sức tìm tòi học hỏi trí khôn của mọi người để thêm sự hiểu biết cho mình, chứ không phải chỉ mới một ngày”*¹⁴. Rồi trong một bài viết ngày 16 tháng 2 năm Tự Đức 21 (tức 9-3-1867), ông lại nói: *“Mấy chục năm nay, tôi bôn tẩu trong thiên hạ, thu thập những tình thế biến thiên xưa nay, đem những điều đã đọc trong sách nghiệm ra việc đời. Đã trao đổi với ai một lời nói, một câu chuyện, thâm tâm tôi cũng có ý muốn thu lấy sự hiểu biết của người làm của mình...”*¹⁵.

¹⁴ Di thảo số 5.

¹⁵ Di thảo số 30.

Như thế có nghĩa là Nguyễn Trường Tộ đã bắt đầu tiếp xúc với văn hóa Tây phương từ những năm 1848-1849 (theo như bài viết tháng 6-1864) và có thể đã đi ra nước ngoài từ những năm 1848-1849 hay chỉ từ 1859-1861.

Ông Đào Duy Anh, một trong những người được tiếp xúc nhiều với các tài liệu đầu tay về Nguyễn Trường Tộ, quả quyết rằng: *“Mặc dầu là người Công giáo từ lúc sinh ra, tâm hồn tiên sinh đã bị lay động mạnh bởi tiếng bom nổ ở Đà Nẵng năm 1848 và, từ lúc đó, người thanh niên 20 tuổi (?) ấy quyết từ bỏ lối học cổ truyền để đi theo lối học thực dụng. Tiên sinh đã được Giám mục Gauthier, giáo phận Xã Đoài dạy cho tiếng Pháp, cung cấp*

cho các bản dịch chữ Hán của các sách Tây phương và cho đi du lịch ở Hong Kong và Singapore”¹⁶.

Thực ra vào thời kỳ này, các giáo sĩ người nước ngoài ở Việt Nam thường dùng thuyền buồm để đi lại hoặc cho người qua lại Hong Kong, Singapore, Mã Lai (chủ yếu là Poulo Pinang, nơi có Chứng viện miền Đông Nam Á). Do đó việc Nguyễn Trường Tộ được các giáo sĩ người Pháp, đặc biệt là Giám mục Gauthier (về Xã Đoài nhận nhiệm vụ từ năm 1846), tạo điều kiện cho qua Hong Kong, Singapore, Poulo Pinang... là điều có thể có.

Điều chắc chắn là cuối năm 1858, Nguyễn Trường Tộ đã cùng

16 Xem Bulletin des Amis du Vieux Hue số 2 tháng 4-6 năm 1944 trang 135 và xem TRI TÂN số 7 ngày 18-7-1941 bài “Nguyễn Trường Tộ học ở đâu”.

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

với Giám mục Gauthier vào Đà Nẵng tránh nạn “phân tháp”¹⁷ rồi đầu năm 1859, sang Hong Kong...

Hầu hết các tác giả, kể cả Nguyễn Trường Cừu, đều nói là từ Hong Kong, Giám mục Gauthier đã đem Nguyễn Trường Tộ sang Pháp, sang Roma vào châu Đức Giáo chủ Pio IX. Nhưng nay thì chúng ta biết rõ rằng trong những năm 1859-1860, Giám mục Gauthier không

17 Ngày 1-9-1858, quân Pháp bắt đầu đánh chiếm cảng Đà Nẵng. Để kiểm soát và ngăn chặn người Công giáo có thể tiếp tay với giặc, Triều đình vua Tự Đức cho bắt giam các giáo sĩ và trùm trưởng, đồng thời ra lệnh “phân tháp” giáo hữu, nghĩa là phân tán người Công giáo và tháp nhập hai ba gia đình Công giáo vào trong một làng không Công giáo, chứ không cho ở tập trung. “Phân tháp” là một biện pháp gây nhiều thiệt hại và đau khổ nhất cho đồng bào Công giáo lúc bấy giờ.

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

về Pháp¹⁸. Ông Đào Duy Anh nói là “Giám mục Gauthier đưa Nguyễn Trường Tộ sang Hong Kong rồi để cho Nguyễn Trường Tộ một mình đi Pháp”¹⁹.

Sự thực là với tài liệu hiện có, chúng ta không biết chắc được là trước năm 1861, Nguyễn Trường Tộ có đi sang các nước Tây Âu để tìm tòi học hỏi hay chỉ quanh quẩn ở các nước Đông Nam Á như Hong Kong, Mã Lai... là những nơi có cơ sở hậu cần lớn của Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris...

18 Trong thư của người quản thủ Kho lưu trữ của M.E.P. đề ngày 1-12-1971, có quả quyết là trong những năm 1859-1860, Giám mục Gauthier không về Pháp. (Xem C.V.P, tldđ, trang 259).

19 Đào Duy Anh, Bulletin des Amis du Vieux Hue số tháng 4-6 năm 1944 trang 135.

Có lẽ như ông Đào Duy Anh nói, nếu Nguyễn Trường Tộ có đi châu Âu những năm 1859-1860, thì cũng do sự gởi gắm của Giám mục Gauthier và chủ yếu là với Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris. Thế nhưng trong thư từ của Giám mục Gauthier viết trong thời kỳ này được lưu trữ tương đối nhiều ở kho lưu trữ của Hội không thấy nói gì tới vấn đề này và cũng không có dấu vết gì về Nguyễn Trường Tộ tại đó. Hơn nữa, nếu Nguyễn Trường Tộ có đi Pháp thì sớm nhất là giữa năm 1859²⁰ mới tới nơi và khó có

20 Theo lời khai của một lang y (người thôn Thuận An, tổng Thanh Vân, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An) tên Trần Vinh, bị tàu Pháp bắt đem đi rồi sau trốn thoát được, kể lại thì ngày 10 tháng 9 (tức 16-10-1858), tàu Pháp (trên đó có Trần Vinh) đến đảo Nhãn Sơn, trước cửa Mành Sơn, để đón “Đức thầy Huy và Cố Lý” (tức Giám mục Gauthier và Linh mục Robert, cũng có tên là Hậu và Thuận) nhưng “hôm qua hai vị đã lấy thuyền Nhà Chung với 8 người

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

thể có mặt ở Hong Kong đầu năm 1861 để cùng Giám mục Gauthier trở về Sài Gòn, theo yêu cầu của Đô đốc Charner, viên chỉ huy được giao trách nhiệm gom quân để mở rộng vùng chiếm đóng ở Sài Gòn. Một điều đáng lưu ý nữa là trong các văn bản gửi Triều đình Huế trước năm 1867, tức trước chuyến đi công cán châu Âu với Giám mục Gauthier, Nguyễn Trường Tộ thường nói về nước Pháp và châu

đi rồi". Khi tàu Pháp trở về Trà Sơn, Đà Nẵng, thì thấy thuyền Nhà Chung đã ở đó rồi. (Xem Châu bản Triều Nguyễn CBR 22/47). Các giáo sĩ Pháp tập trung khá đông đảo tại Đà Nẵng, đứng đầu là Giám mục Pellerin, đã cùng nhau làm áp lực để quân Pháp chiếm đánh thẳng Huế cho chóng dứt điểm. Nhưng bộ chỉ huy quân sự Pháp đánh giá là không thể dễ dàng tiến đánh Huế mà phải chuyển hướng về Sài Gòn. Do đó, trước khi đem quân vào Sài Gòn, Đô đốc Rigault de Genouilly đã tìm cách bắt buộc các giáo sĩ Pháp, hoặc trở về nhiệm sở hoặc đi tạm lánh ở Hong Kong. Giám mục Gauthier cùng với Nguyễn Trường Tộ và những người tháp tùng đã đi sang Hong Kong trong những điều kiện như thế vào đầu năm 1859.

1. Những năm học tập (cho tới cuối năm 1860)

Âu một cách rất chung chung, không thấy có kỷ niệm hay nhận xét nào cụ thể. Trái lại, trong các văn bản được viết từ năm 1867, ông nói đến những người cụ thể ông đã gặp hay những nơi cụ thể ông đã tới.

Nói tóm lại là ngoài vốn liếng về Hán học, Nguyễn Trường Tộ đã sớm tiếp xúc với văn hóa Tây phương, trước tiên có thể là qua các giáo sĩ thừa sai người Pháp, chủ yếu là Giám mục Gauthier. Nguyễn Trường Tộ cũng đã có dịp đi ra nước ngoài, nếu không qua các nước Tây Âu, thì cũng qua các nước Đông Nam Á, nơi đây ông đã được đọc các sách báo của Tây

phương, bằng tiếng Pháp, tiếng Anh và nhất là đọc các sách báo Tây phương đã được dịch ra tiếng Trung Quốc. Theo ông Đào Duy Anh và những người đã tới tham khảo các tài liệu tại nhà của con cháu Nguyễn Trường Tộ ở làng Bùi Chu, thì trong tủ sách của Nguyễn Trường Tộ có rất nhiều quyển sách chữ Hán thuộc loại Tân thư. Nhờ đó mà vào đầu năm 1861, Nguyễn Trường Tộ đã có được một số kiến thức khá rộng lớn về khoa học kỹ thuật cũng như khoa học xã hội của Tây phương.

Trong bài ***Trần tình*** (7-5-1863), Nguyễn Trường Tộ nói là về việc học, thì không môn nào là không

để ý, từ thiên văn, địa lý, luật lệ, binh quyền, tôn giáo, bách nghệ... cho tới thuật số; ông đặc biệt chú ý nghiên cứu về chính trị và ngoại giao²¹. Qua các văn bản gửi Triều đình Huế từ năm 1861 cho tới 1871, chúng ta thấy là Nguyễn Trường Tộ có một hiểu biết về tình hình thế giới và các khoa học kỹ thuật của Tây phương tương đối rộng lớn và chuẩn xác. Về chính trị, thì năm 1868, ông đã biết trước là chiến tranh giữa Pháp và Đức chỉ trong mấy năm nữa là thế nào cũng xảy ra và quả đã xảy ra tháng 7-1870. Riêng về cơ khí, thì trong một bài viết về mua và sửa chữa, chế tạo thuyền máy, năm 1865 ông dám nói: *“Người Nam biết qua các loại*

21 Xem di thảo số 3.

máy tàu, không ai hơn tôi”²². Về kiến trúc xây dựng, trong một bài viết²³ ngày 19 tháng 6 năm 1871, ông nói là kỹ sư Pháp đã phải tham khảo ông và nhà cầm quyền Pháp ở Sài Gòn lúc bấy giờ muốn giao cho ông phụ trách về công chánh cho họ, mà ông không nhận.

22 Xem di thảo số 6.

23 Xem di thảo số 50.

II. NHỮNG NĂM THÁNG CHỜ ĐỢI (1861-1865)

Đầu năm 1861, Nguyễn Trường Tộ trở về Sài Gòn với một hoài bão lớn là đem những hiểu biết thu thập được của mình để giúp đất nước canh tân, tự cường, tự lực ngõ hầu tránh được họa mất nước.

Thực dân Pháp bắt đầu chiếm đóng Sài Gòn từ đầu tháng 2 năm 1859. Nhưng quân đội Pháp bị kẹt với chiến tranh ở Ý, rồi ở Trung Quốc, nên chỉ để lại Sài Gòn một nhóm nhỏ, khoảng 300 - 400 người. Do lực lượng của Pháp

mỏng và sức kháng cự của quân lính Triều đình Huế còn tương đối mạnh, nên vùng chiếm đóng của Pháp ở Sài Gòn hết sức thu hẹp, binh lính Pháp hầu như bị bao vây trong các doanh trại.

Đầu tháng 2-1861, sau khi chiến tranh ở Ý và ở Trung Quốc kết thúc, Đô đốc Charner mới được lệnh gom quân ở Trung Quốc đem về Sài Gòn mở rộng vùng chiếm đóng. Với quyết tâm này, Charner đã thuyết phục được một số giáo sĩ Pháp đang lánh nạn ở Hong Kong, trong số đó có Giám mục Gauthier, cùng về Sài Gòn cộng tác với quân đội Pháp.

2.1. LÀM PHIÊN DỊCH CHO PHÁP

Nguyễn Trường Tộ đã cùng về Sài Gòn theo Giám mục Gauthier nhưng chắc chắn không phải với ý định làm tay sai cho Pháp. Bởi vì với hoài bão lớn là đem hết tâm lực ra giúp nước, làm sao Nguyễn Trường Tộ có thể nghĩ tới việc tiếp tay với giặc được? Trong bài **Trần tình** (7-5-1863), Nguyễn Trường Tộ phân trần rằng: lúc Pháp bắt đầu khởi hấn (đầu năm 1859), có được mời cộng tác, nhưng ông một mực từ chối; sau khi đại đồn Chí Hòa, tuyến phòng thủ được coi như là kỳ công nhất của quân đội Triều đình Huế, thất thủ (23-24 tháng

2 năm 1861), ông thấy rằng phải tạm hòa, theo đề nghị của Pháp, để dưỡng quân và củng cố lực lượng. Chính vì thế mà Nguyễn Trường Tộ đã nhận làm từ dịch (phiên dịch các tài liệu chữ Hán) cho Pháp để mong góp phần vào việc hòa đàm. Ông đã kể ra nhiều trường hợp cụ thể mà mình đã làm để cứu nguy tình thế cho người của Triều đình, với tên người và sự việc rõ ràng, mà lúc bấy giờ Triều đình có thể phối kiểm được. Nguyễn Trường Tộ đã gửi cho Triều đình Huế, giữa năm 1861, qua Nguyễn Bá Nghi, người được Triều đình phái vào mở các cuộc thương thuyết với Pháp, một văn bản mà tác giả gọi là “*hòa từ*”, nội dung gần giống như bài “Thiên hạ đại thế luận phân hợp”, đề nghị với Triều đình Huế là nên tạm hòa

2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)

với Pháp để “*dưỡng uy sức nhuệ*”²⁴. Nhưng trong năm 1861, Triều đình Huế không quyết định được, mặc dầu các điều kiện của Charner còn tương đối nhẹ, chỉ đòi cho các giáo sĩ được tự do giảng đạo; kiều dân Pháp được tự do ra vào buôn bán; nước Pháp có một điểm tựa cho tàu bè qua lại.

Ngày 29-11-1861, Đô đốc Charner bàn giao quyền lại cho Đô đốc Bonard. Bonard mở rộng cuộc chiến: Ngày 16-12-1861, đánh chiếm tỉnh Biên Hòa; ngày 7-1-1862, đánh chiếm Bà Rịa... Trước thái độ hung hãn của Bonard, Nguyễn Trường Tộ không trông mong gì ở hòa cuộc nên xin thôi không làm tù dịch cho Pháp nữa,

²⁴ Xem di thảo số 1.

mặc dầu nhà cầm quyền Pháp dụ dỗ, nài nỉ. Thực sự một người vừa thông chữ Hán, vừa biết tiếng Pháp như Nguyễn Trường Tộ, thời đó là rất hiếm.

2.2. NHỮNG VĂN BẢN ĐẦU TIÊN GỬI CHO TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Thôi không làm việc cho Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã dồn tâm trí vào việc thảo kế hoạch giúp nước. Cho tới đầu tháng 5 năm 1863, ông đã thảo sẵn xong ba văn bản, làm thành một kế hoạch hoàn chỉnh gửi lên Triều đình Huế là: ***Tế cấp luận, Giáo môn luận, và Thiên hạ phân hợp đại thế luận.***

Bản văn quan trọng hơn cả và Nguyễn Trường Tộ chắc chắn đã dành nhiều thời giờ hơn cả để soạn thảo, nhất định là bài ***Tế cấp luận***. ***Tế cấp luận***, như đầu đề của nó, là bàn về các việc cần làm ngay để canh tân, tự lực, tự cường, phát triển đất nước. Đây là một bản văn mà trong các bài viết sau này Nguyễn Trường Tộ thường nhắc đến như là một tài liệu cơ bản nhất, đầy đủ nhất. Trong bài Lục lợi từ (tháng 5-1864), ông nói: “*Tế cấp luận là thấu tóm trí khôn của thiên hạ 500 năm nay, đâu có phải chuyện một ngày mà có thể làm hết được*”²⁵. Trong một bài viết tháng 8 năm Tự Đức 24, ông lại nói: “*Bài Tế cấp luận của tôi, nếu đem ra thực hành hàng trăm năm*

²⁵ Xem di thảo số 5.

cũng chưa hết”²⁶. Bản văn này cũng phải là rất dài, bởi vì ngay **Tế cấp bát điều** dài mấy chục ngàn chữ mà cũng chỉ mới là tóm lược một phần của **Tế cấp luận**²⁷. Nhưng có điều đáng tiếc là bản văn này, cho tới nay, chưa tìm thấy ở đâu cả và chưa có ai được đọc cả²⁸.

Để có thể phát triển đất nước, cần phải hòa hảo với bên ngoài và hòa hợp ở bên trong.

Về nội trị, Nguyễn Trường Tộ viết **Giáo môn luận**, dùng lý lẽ của trời đất và vạn vật cũng như những chứng cứ của lịch sử để kêu gọi Triều đình có chính sách

26 Xem di thảo số 52.

27 Xem Tế cấp bát điều, di thảo số 27.

28 Cho tới nay chưa thấy tác giả nào trích dẫn Tế cấp luận. Riêng ông Đào Duy Anh trong B.A.V.H, tldđ, trang 136, nói: “tập này không tìm thấy”.

bao dung đối với người Công giáo. Sau này, ông còn viết những văn bản đề nghị cải cách hành chính, cải cách học thuật, cải cách phong tục... Nhưng trước mắt, việc bách hại người Công giáo là một sai lầm cần chấm dứt ngay, bởi vì không nên tạo thêm thù trong, đang lúc đang có giặc ngoài.

Đối với giặc ngoài, Triều đình Huế đã ký Hòa ước 5-6-1862, nhưng không muốn thi hành hoặc muốn tìm cách sửa đổi. Nguyễn Trường Tộ không thấy có cách nào hơn là tạm hòa với Pháp, để rảnh tay mà chấn hưng xứ sở. Vì thế, ông đã viết ***Thiên hạ phân hợp đại thế luận***. Bản văn này, hình như chỉ là bài “Bàn về việc hòa” (hòa từ) gửi Nguyễn Bá Nghi năm 1861

được sửa chữa và bổ sung mà thôi. Bởi vì để thuyết phục triều đình chấp nhận hòa hoãn với Pháp, những lý lẽ đưa ra năm 1861 vẫn còn nguyên giá trị. Tuy nhiên có điều đáng chú ý là vào thời điểm mà bài ***Thiên hạ phân hợp đại thế luận*** được viết ra, Triều đình Huế đã ký với Pháp và Tây Ban Nha Hòa ước 5-6-1862, thế mà trong văn bản này không nói gì tới Hòa ước đó cả. Có lẽ là Nguyễn Trường Tộ thừa biết rằng Triều đình Vua Tự Đức đặt bút ký vào bản Hòa ước này chẳng qua chỉ vì bị ép buộc mà thôi. Bằng chứng là sau khi làm lễ trao đổi văn kiện đã được phê chuẩn, tháng 4-1863, liền sau đó Vua Tự Đức đã cử ngay một phái bộ sang Pháp để xin chuộc lại phần đất đã nhượng. Thực ra trong văn

bản này, Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh nhiều đến việc người Pháp đã đến là sẽ không đi, việc tạm nhượng cho họ một phần đất là điều không thể tránh.

Sau khi thảo xong ba văn bản quan trọng này, Nguyễn Trường Tộ còn thảo thêm bài **Trần tình** để phân trần về tâm tư và hoàn cảnh riêng của mình, sợ triều đình nghi ngờ vì mình đã từng đi với các giáo sĩ Pháp và đã làm việc cho người Pháp.

Bài **Trần tình** viết xong ngày 7-5-1863 và ở cuối bài nói: “*Tôi kính dâng ba tập: Thiên hạ phân hợp đại thế luận, Tế cấp luận, Giáo môn luận*”. Đinh Văn Chấp, trong **Phụ lục bị khảo**, có nói là “*nhân*

dịp *Phạm Phú Thứ* vào *Gia Định*, *Tô dăng ba bản điều trần...*²⁹. Còn ông *Đào Duy Anh* lại nói là bản ***Trần tình*** và ba bản đính kèm được gửi cho *Trần Tiến Thành*, lúc đó là *Thượng Thư Bộ Binh* và cũng là vị quan lại cao nhất ở *Huế*.

Chúng ta biết là *Phạm Phú Thứ* đến *Sài Gòn* vào giữa tháng 3-1863 để thảo luận về việc *Bonard* và *Palanca* tới *Huế* để trao đổi các văn kiện phê chuẩn *Hòa ước 5-6-1862* và, sau đó, đã trở lại *Sài Gòn* ngày 1-6-1863 để cùng với phái bộ *Phan Thanh Giản* chờ tàu đi *Pháp*. Vậy có thể là *Nguyễn Trường Tộ* đã trao các văn bản nói trên cho *Phạm Phú Thứ* lúc ông này vào *Sài Gòn* theo phái bộ *Phan Thanh Giản*, để nhờ

²⁹ Phụ lục III.

Phạm Phú Thứ chuyển cho Trần Tiễn Thành. Sở dĩ như thế có lẽ là vì Nguyễn Trường Tộ đã có quen với Phạm Phú Thứ lúc Phạm Phú Thứ tới Sài Gòn ký Hòa ước 5-6-1862, cũng như lúc Phạm Phú Thứ tới Sài Gòn để bàn bạc về lễ nghi trao đổi các văn kiện của Hòa ước đã được phê chuẩn, chứ Nguyễn Trường Tộ chưa hề biết Trần Tiễn Thành. Trong thời gian Phạm Phú Thứ ở Sài Gòn chờ tàu đi Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã có đi lại với Phạm Phú Thứ và đã nhờ linh mục Croc (cố Hòa) viết thư cho những người quen biết của mình ở Pháp giúp thông tin cho Phạm Phú Thứ³⁰. Hơn nữa đầu bản ***Thiên hạ đại thế luận*** (trong Hv 189/1 tờ 1) có ghi: “Bản này được gửi cho thần Phạm

³⁰ Xem di thảo số 51.

Phú Thứ” (Giá tập ký dữ thần Phạm Phú Thứ).

Những văn bản này được gửi đi mà không nhận được hồi âm. Đầu năm 1864, Nguyễn Trường Tộ lại gửi cho Trần Tiến Thành một văn bản nữa để thuyết phục Triều đình Huế là phải tạm hòa với Pháp và mở rộng bang giao. Văn bản này hiện không tìm thấy ở đâu cả, chúng ta chỉ biết là Nguyễn Trường Tộ nhắc tới văn bản này trong thư gửi cho Phan Thanh Giản tháng 3-1864³¹.

Trong thời gian phái bộ Phan Thanh Giản ở Pháp về Sài Gòn chờ tàu để đi Huế (từ 18 đến 24 tháng 3-1864), Nguyễn Trường Tộ đã

³¹ Xem di thảo số 4.

có nhiều cuộc tiếp xúc với Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản là phó sứ và bồi sứ, cũng như với chính Phan Thanh Giản là chánh sứ, thảo luận nhiều vấn đề liên quan đến việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong di thảo số 4, Nguyễn Trường Tộ đã hầu như tóm lược lại các vấn đề được mọi người quan tâm. Sau đó, ông đã triển khai vấn đề một cách rộng rãi hơn trong một văn bản gọi là “**Dụ tài tế cấp bảm tù**” hay “**Lục lợi tù**” (tháng 6-1864).

Theo ông Đào Duy Anh là người sử dụng nhiều tư liệu của gia đình Trần Tiễn Thành, thì “*trong mùa đông năm 1865, Nguyễn Trường Tộ lại gửi cho Trần Tiễn Thành ba văn*

thư và cho Phạm Phú Thứ hai văn thư. Trong các văn thư gửi Thượng thư Bộ Binh, văn thư thứ nhất nói về việc mua vũ khí, văn thư thứ hai nói về việc gửi học sinh ra nước ngoài, và văn thư ba, văn thư quan trọng hơn cả, lập lại các vấn đề đã được đề cập trong các văn bản của năm 1863, như việc khai thác các tiềm năng của đất nước và việc giao thiệp với các nước châu Âu...”³².

Hai văn bản gửi cho Phạm Phú Thứ, thì hiện nay chúng ta không biết là nội dung như thế nào. Còn ba văn bản gửi cho Trần Tiến Thành, thì có thể là bài góp ý về việc mua và đóng thuyền máy (Di thảo số 6), bài góp ý về việc đào tạo người điều

³² Xem Đào Duy Anh, tlđd.

khiến và sửa chữa thuyền máy (Di thảo số 7) và văn bản mà ông Đào Duy Anh nói rất quan trọng, có lẽ là bài ***Khai hoang từ***, tháng 2 năm Tự Đức 18 – 1865³³.

Như thế là từ đầu năm 1861 cho tới đầu năm 1866, Nguyễn Trường Tộ, từ Sài Gòn, đã gửi cho Triều đình Huế 11 văn bản:

- Bàn về việc hòa (Hòa từ), gửi Nguyễn Bá Nghi thượng bán 1861 (có thể là bài đăng trong NAM PHONG số 100).

- Thiên hạ phân hợp đại thế luận (Bài Hòa từ được sửa chữa lại) Di thảo số 1.

³³ Xem di thảo số 8.

– Tế cấp luận, tháng 3-4 năm 1863 (hiện chưa tìm thấy đầu cả).

– Giáo môn luận, 26-3-1863. Di thảo số 2.

– Trần tình, 7-5-1863. Di thảo số 3.

– Thư gửi Trần Tiễn Thành, đầu năm 1864 (hiện chưa tìm thấy ở đầu cả).

– Kế hoạch duy trì hòa ước mới, tháng 3-1864. Di thảo số 4.

– **Dụ tài tế cấp bẫm** từ hay Lục lợi từ, tháng 6-1864. Di thảo số 5.

– Góp ý về việc mua và đóng thuyền máy, cuối 1864. Di thảo số 6.

– Góp ý về việc đào tạo người điều khiển và sửa chữa thuyền máy. Tháng 2-1865, di thảo số 7.

– **Khai hoang từ**, tháng 2-1866, di thảo số 8.

Tất cả những văn bản này gửi đi mà không được phúc đáp. Nguyễn Trường Tộ vẫn chờ đợi một cách nhẫn nại.

2.3. XÂY CẤT TU VIỆN DÒNG THÁNH PHAOLÔ Ở SÀI GÒN

Trong lúc chờ đợi, ở Sài Gòn, sau khi thôi làm phiên dịch cho Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã giúp xây cất tu viện Dòng thánh Phaolô, số 4 Tôn Đức Thắng hiện nay³⁴.

³⁴ Đường này thời Pháp gọi là Rue de la Citadelle, sau đổi thành Luro; sau năm 1955, đổi là Cường

Công cuộc xây dựng được bắt đầu tháng 9-1862 và hoàn tất ngày 18-7-1864.



Tu viện Sainte Enfance của dòng thánh Phaolô (St Paul de Chartres) được xây dựng từ năm 1860 đến năm 1864 tại Sài Gòn theo thiết kế kiến trúc của Nguyễn Trường Tộ.

Theo ký sự của Nữ tu Benjamin, người phụ trách tu viện Thánh Phaolô ở Sài Gòn lúc bấy giờ, cũng

Để.

như một bức thư của linh mục Le Mée, thừa sai người Pháp viết ngày 10-5-1876, thì công việc xây cất được giao cho “Thầy học” tên là Lân và nhờ các thư từ của Giám mục Gauthier, chúng ta biết chắc chắn rằng: “Thầy học” tên Lân, nói trên đây, chính là Nguyễn Trường Tộ³⁵.

Ký sự của Dòng thánh Phaolô Sài Gòn viết: *“Nữ tu phụ trách bàn tính công việc xây cất với Đức Giám mục Gauthier và linh mục Croc, các*

35 Giám mục Gauthier, trong các thư gửi về Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris, luôn luôn gọi Nguyễn Trường Tộ bằng danh hiệu “Kiến trúc sư”. Thư tháng 8-1866: Tôi đã đến Huế ngày 17-8 cùng với một linh mục bản xứ và một giáo hữu (Kiến trúc sư của tu viện Dòng Thánh Phaolô ở Sài Gòn). Thư 1-1-1870: “Người giáo hữu Việt Nam mà tôi đã đem theo tôi năm 1867 và người ta quen gọi là “Kiến trúc sư” vì ông ta đã xây ngôi nhà ba tầng của các nữ tu Sài Gòn, một nhà nguyện và một ngọn tháp cao nổi bật...”.

vị này đồng ý là khi trở về Bắc Kỳ sẽ để Thầy học ở lại điều khiển các công tác. Nhà dòng liền trao đồ án tu viện và nhà nguyện cho Kiến trúc sư trẻ tuổi, nhưng ông hăng hái quá độ, cứ làm theo nghệ thuật của mình chứ không chịu xem túi tiền của chúng tôi: ở nhà nguyện thay vì làm một cái vòm đơn sơ như vẽ trong đồ án, ông lại làm thêm cột; các trang trí, các bức họa đều do ông làm; cái tháp chuông cũng vậy, mặc dầu chúng tôi định hoãn việc làm tháp chuông, vì chi phí đã lên cao khá nhiều.

“Bên tu viện, ông lại trang trí thêm cho đẹp mắt và, dầu nói thế nào, ông cũng không chịu làm một cái kiểu đơn sơ như vẽ trong đồ án.

“Ông là một giáo hữu Bắc kỳ, không kể cái tính kiên quyết theo ý tưởng của mình, ông lại rất thông minh, linh hoạt và vô vị lợi đến mức tuyệt đối, vì ông không nhận một đồng lương nào, chỉ ăn cơm không và tiêu vặt chút đỉnh. Không có ông, chúng tôi không bao giờ có thể xây dựng được nào tu viện, nào nguyện đường, bởi vì thợ đã không quen việc, lại không có ai chỉ huy, đến nổi chính phủ cũng không xây cất được tòa nhà nào. Chúng tôi sẽ đời đời ghi ơn người chủng sinh (sic) tận tụy ấy, cũng như Đức Giám mục Gauthier và linh mục Croc, những vị đại ân nhân của chúng tôi ở xứ Nam kỳ, sau Chúa quan phòng.

“Nhà nguyện được đổ nền vào tròng 9-1862, mấy tuần sau đến

lượt tu viện và nhà mồ cô. Nhờ Thầy học, công tác tiến hành rất mau chóng, đến ngày 18 tháng 7 năm 1864, chúng tôi đã có thể đến ở nhà đó với 150 em mồ cô.

“Ngày 10 tháng 8 tiếp đó, Đức Giám mục Lefebvre chủ tọa lễ làm phép nhà nguyện. Du khách ngược dòng sông đến Sài Gòn, từ đằng xa, đã phải chú ý đến ngọn tháp nhọn với đường nét thanh tú nổi lên trên nhà nguyện của tu viện”³⁶.

Linh mục Le Mée, thừa sai Paris, trong một bức thư đăng trên tập san *Missions Catholiques* 1876, nói về công việc của Dòng Thánh Phaolô ở Sài Gòn và việc xây cất cơ sở của dòng như sau:

³⁶ Có thể xem Văn Đàn, 30-11-1961, trang 15.

“Đức Giám mục Gauthier và linh mục Croc đã đem theo một nho sĩ Bắc kỳ, tên là Lân, với trí thông minh hiếm có. Được gợi ý và được thúc đẩy bởi sự nhiệt tình và tận tụy của giám mục mình, nho sĩ Bắc kỳ này, vì tình yêu Thiên Chúa, đã nhận đứng ra đốc suất công việc. Trước kia, ông có ở Hong Kong ít lâu và trong thời gian ngắn ngủi tại thuộc địa này của người Anh, ông đã thấy được cách thức và thể loại kiến trúc của châu Âu. Thời đó ở Sài Gòn, chưa có một công trình nào làm kiểu mẫu. Với đề án của tu viện và nhà nguyện do Nữ tu Benjamin (Bề trên) cung cấp, ông ta đã phác họa được một họa đồ phối cảnh chung và thực hiện công trình nhờ sự cộng tác của các công nhân người Việt Nam. Chính ông đã phải

vẽ sơ đồ của tháp chuông và tự mình trông nom công việc một cách rất cẩn thận; chính ông đã hoàn thành nhiều phần khác của công trình. Mỗi ngày người ta thấy ông có mặt ở công trường và để ý tới từng chi tiết. Phải thú nhận là nếu không có ông thì không thể thực hiện được một công trình như vậy vào một thời điểm mà ở Sài Gòn chưa có thợ cũng như chưa có nhà thầu (...).

“Hiện nay, Kiến trúc sư Lân của chúng ta đã từ trần mấy năm nay ở Bắc kỳ, tên của ông sẽ tồn tại mãi mãi ở viện mồ côi này của Sài Gòn và kỷ niệm của ông sẽ mãi mãi kết hợp với kỷ niệm của Giám mục Gauthier và linh mục Croc, là những ân nhân của cơ sở này.

“Ở đây không có gì sánh được với ngọn tháp duyên dáng và vươn cao này, tựa hồ như đem tới tận các tầng mây dấu hiệu cao cả của ơn Cứu rỗi của chúng ta. Đây là điều mà người ta trông thấy trước tiên sau khi rời Vũng Tàu để ngược dòng sông vô tận này...”.



Tranh vẽ Tu viện Saint Paul
do Nguyễn Trường Tộ
thiết kế và xây dựng năm 1864.

Về công trình xây cất của Nguyễn Trường Tộ ở Sài Gòn, một chứng nhân của thời kỳ đó, trung úy hải quân Richard, trong bài viết về “Sài Gòn và phụ cận đầu năm 1866”, có nói như sau:

“Chúng ta hãy rời đan viện này³⁷ và thích thú đi thăm tu viện xinh xắn của Dòng Thánh Phaolô, với một ngôi nhà nguyện nhỏ, nhưng tuyệt diệu, trên cao là một ngọn tháp duyên dáng nổi bật giữa tất cả vùng này, như báo tin cho chúng ta biết thủ đô của nước Pháp ở Á Đông. Một thánh giá trên chóp đỉnh của công trình này, và bên cạnh là lá cờ của nước Pháp như là bảo trợ cho dấu hiệu linh thiêng này của văn

37 Đan viện Carmel, ở số 33 Tôn Đức Thắng hiện nay, đối diện với Dòng Thánh Phaolô 4 Tôn Đức Thắng.

minh. Tu viện giống lối kiến trúc của nước Ý, pha lẫn những trang trí tự tiện của người Việt Nam.

“Nhà nguyện được xây theo kiểu Gô-tíc và được trang trí bằng những bức vẽ với một sự thẩm mỹ đáng nghi ngờ, mà mưa gió và thời gian sẽ xóa nhòa đi? Tất cả là do công của một linh mục (?) Việt Nam, người Bắc Kỳ, là kiến trúc sư bất đắc dĩ, không học hành gì, nhưng đã phác thảo và thực hiện đồ án của công trình này...”³⁸.

Như thế, cơ sở của Dòng Thánh Phaolô do Nguyễn Trường Tộ xây cất nổi lên giữa Sài Gòn năm 1864 như một công trình kiên cố có tầm cỡ. Ngoại trừ ngôi nhà hai tầng

38 Boudet, Documents pour servir à L'Histoire de Saigon de 1859 à 1865. Saigon 1927 trang 109-110.

của Hãng hàng hải dân dụng³⁹, ở chỗ Bến Nhà Rồng hiện nay, tất cả, ở Sài Gòn vào thời điểm đó, đều là bằng gỗ, tạm bợ: Dinh Toàn quyền Pháp chỉ được đặt viên đá đầu tiên tháng 3-1888 và nhà thờ Đức Bà chỉ được hoàn tất vào năm 1880.

Công trình xây cất của Nguyễn Trường Tộ, ở số 4 Tôn Đức Thắng hiện nay, trong quá trình lịch sử, nhất là sau trận bom của Đồng Minh năm 1945 làm sập hầu như hoàn toàn ngôi nhà nguyên cổ kính, đã được sửa chữa và trùng tu nhiều lần. Nhưng nhìn từ bên ngoài nếu so sánh giữa bức ảnh chụp năm 1876 trên Missions Catholiques năm 1876 trang 493, với hiện trạng của hôm nay, chúng ta

³⁹ Messageries Impériales sau đổi thành Messageries Maritimes.

2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)

thấy là, tuy có thay đổi, nhưng quy mô cũ vẫn còn y nguyên và công trình xây cất này tương đối đồ sộ, chứng tỏ tài nghệ kiến trúc của Nguyễn Trường Tộ.

2.4. NHỮNG NGÀY THÊ LƯƠNG

Sau khi xây cất xong cơ sở của Dòng Thánh Phaolô, Nguyễn Trường Tộ tưởng là sẽ có một chuyến đi sang Anh để tham dự một Hội nghị khoa học do một người Anh có tới Sài Gòn tiếp xúc với tiên sinh và mời tiên sinh tham dự Hội nghị. Chuyến đi này coi như đã chắc chắn. Trong một văn

thư gửi cho Phan Thanh Giản, cuối tháng 3-1864, Nguyễn Trường Tộ nói: “Hiện nay tôi muốn qua kinh đô nước Anh. Nhân nước Anh có mở đại hội cách trí, họ thường sai người đi khắp các nước, đến các đầu phố phỏng vấn về tình hình người phương Tây giao tế với các nước khác như thế nào (Việc này có tương quan đến đại thế tung hoành, phân hợp của các nước). Người này đến Gia Định, phỏng vấn người Pháp gần đây thế nào, Đại Nam thế nào, nhưng quan Pháp không chịu nói sự thật, y nghe tiếng tôi, tự đến hỏi thăm. Thực tình có bụng muốn gặp nhau nên nhân y muốn mời tôi cùng đi, tôi mừng thầm cho đó là cơ hội tốt khiến tôi có thể đến tận nước Anh, để nói lên những sự thật ngay trong nước

Anh, như trong tờ mật bẩm ngày trước tôi đã nói lý do cần đi nước ngoài là vì thế (...). Nếu có việc gì ở nước ngoài, cần dùng đến tôi, thì xin cho biết gấp, tôi xin đợi ở Gia Định, không thì tôi đi trước. Hoặc đi hoặc ở lại, xin theo ý định của đại nhân”⁴⁰.

Nhưng rồi chuyến đi này không thực hiện được, có lẽ là do ai đó trong đám người Việt Nam giúp việc cho Pháp báo cáo nên người Pháp ngăn cản, không muốn cho Nguyễn Trường Tộ liên lạc với người Anh. Trong văn thư gửi cho Trần Tiễn Thành 19 tháng 3 năm 1866, Nguyễn Trường Tộ nói: “Tôi cũng định đi xa, một là để thỏa mãn điều nguyện ước trước kia, hai là

⁴⁰ Xem di thảo số 4.

mong được bình phục sức khỏe để sau này báo đáp ơn trên. Nhưng thời thế còn có điều trở ngại, do người đời còn ghen ghét kẻ có tài mà chặn tay lại...”⁴¹.

Ở Sài Gòn, trong thời gian này có lẽ Nguyễn Trường Tộ đã sống những ngày buồn tẻ, vì bệnh hoạn. Trong thư của Tổng đốc Nghệ An Hoàng Tá Viêm, ngày 19 tháng 6 năm 1866, mời Nguyễn Trường Tộ giúp đào Thiết Cảng có nói là “Vì chân của người chưa bình thường”, kèm theo một lời chú giải trong ngoặc đơn rằng: Khi ở Sài Gòn tiên sinh té lâu chân bị thương nhẹ⁴². Trong thư gửi Trần Tiến Thành 19-3-1866, Nguyễn Trường Tộ nói: “Tôi trước đây bị ốm ở Gia Định,

41 Xem di thảo số 11.

42 Xem Lê Thuớc, tldđ.

2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)

điều dưỡng đã gần hai năm, nay 10 phần đã giảm 5, 6”⁴³.

Ngoài ra, Nguyễn Trường Tộ còn bị bệnh tê thấp, một căn bệnh theo đuổi ông cho tới khi chết và đã hạn chế rất nhiều hoạt động của ông. Trong một văn thư gửi cho Trần Tiến Thành cuối năm 1864 đầu năm 1865, ở cuối, Nguyễn Trường Tộ có nói: “Nhân vì chân tôi bị tê bại sắp thành kẻ phế nhân, nằm ngửa ra mà viết, tinh thần buồn bã rối loạn, tự biết nói năng không thứ tự”⁴⁴. Rồi trong một bài viết, ít lâu sau đó, vào khoảng tháng 2-1865, ông lại nói: “Tôi hiện nay bị tê thấp chưa khỏi”.

Trong thời gian từ đầu năm

⁴³ Xem di thảo số 8.

⁴⁴ Xem di thảo số 6.

1861 cho đến đầu năm 1866, Nguyễn Trường Tộ, chủ yếu ở Sài Gòn, không về Nghệ An, ít đi Huế. Chúng ta biết là ngày 9-6-1863, từ Sài Gòn Giám mục Gauthier lên tàu Grenada đi Huế, để trở về giáo phận của mình, cùng với 8 người Việt Nam⁴⁵. Nhưng chắc chắn trong số 8 người Việt Nam này, không có Nguyễn Trường Tộ, bởi vì vào giữa năm 1863, công việc xây cất của Dòng Thánh Phaolô ở Sài Gòn đang ở cao điểm, không cho phép ông vắng mặt. Hơn nữa, nếu Nguyễn Trường Tộ có đi theo Giám mục Gauthier, trong chuyến đi này, thì cũng không về Nghệ An được, bởi vì Giám mục Gauthier phải dừng lại Bồ Chính, bên kia bờ

⁴⁵ Xem thư của Giám mục Gauthier (Kho lưu trữ M.E.P).

2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)

sông Gianh, cho tới giữa năm 1866 mới về được tới Xã Đoài.

Trong những ngày chờ đợi ở Sài Gòn, ngoài những liên hệ thư từ và tài liệu như đã nói ở trên, Nguyễn Trường Tộ chắc cũng đã tạo được một sự thân tình nào đó với Trần Tiễn Thành là ông quan đầu triều trong giai đoạn này, ở cuối văn thư đầu năm 1865, Nguyễn Trường Tộ có nói tới cái thiên hạ thời vụ biểu không chạy: *“Nếu tiện xin gởi đến, tôi sẽ đích thân chinh lại sẽ tốt. Nếu tôi bệnh chưa khỏi, thì sẽ thuê thợ Tây chinh lại cũng tốt. Vì thợ Tây biết tôi cũng chinh được nên không dám làm cầu thả”*⁴⁶.

Cái Thiên hạ thời vụ biểu này là do Trần Tiễn Thành mua hay do

⁴⁶ Xem di thảo số 7.

Nguyễn Trường Tộ biểu cho ông hoặc cho Triều đình, thì chúng ta không rõ. Nhưng điều này cho thấy là đã có một sự trao đổi, qua lại cụ thể. Rõ ràng hơn nữa, là cuối văn thư tháng 2-1865, Nguyễn Trường Tộ lại nói: *“Tôi xin gởi kèm theo đây một cái hộp gỗ thô kính tặng quý công tử dùng đựng thuốc hút, mong đại nhân nhận cho. Tôi hiện nay bị bệnh tê thấp chưa khỏi. Xin quý công tử thương tình cho tôi 5 đồng cân quế Quỳ, sau này lành bệnh, tấm lòng khuyến mãi chẳng dám quên ơn⁴⁷”*.

47 “Công tử” đây, chắc bà con của Trần Tiễn Thành. Trần Tiễn Thành sinh ngày 14-12-1813, đậu tiến sĩ năm 1838; lấy vợ thứ nhất năm 1835, vợ thứ hai năm 1844; vợ thứ ba năm 1849; và có rất nhiều con: 8 trai và 15 gái, nhưng 6 trai và 10 gái đã chết lúc còn nhỏ. Hiện nay chúng ta cũng không thể biết được “công tử” này là con thứ mấy, tên gì. Theo ông Đào Duy Anh (Bulletin des Amis du Vieux Huế tháng 4 và 6 năm 1944), thì Trần Tiễn Thành có hai người con

2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)

Để tạo nên được sự thân thiện đó, chắc Nguyễn Trường Tộ đã có lần tới Huế, gặp gỡ Trần Tiễn Thành. Với các tài liệu hiện có, trong thời kỳ này, chúng ta chỉ thấy Nguyễn Trường Tộ ở Huế, một lần, vào tháng 2-1865, có lẽ theo thuyền Pháp, cùng Nguyễn Hoảng đến để giúp Triều đình trong việc thương thuyết với phái viên của Tây soái là Chevalier và góp ý với Triều đình về việc đào tạo người điều khiển và sửa chữa thuyền máy. Trong một văn bản đề tháng

trai sống tới khôn lớn và một trong hai người con trai đó là Trần Tiễn Hối, tổng đốc Nghệ An sau này. Nếu “công tử” mà Nguyễn Trường Tộ gửi biếu hộp đựng thuốc và xin quế là Trần Tiễn Hối, thì vào thời điểm này Trần Tiễn Hối cũng chỉ mới 15-16 tuổi. “Công tử” này càng chắc chắn không phải là Nguyễn Lộ Trạch, bởi vì Trần Tiễn Thành chỉ gả con gái của mình là Nguyễn Thị Nhạn cho Nguyễn Lộ Trạch một hai năm sau khi Nguyễn Trường Tộ mất, lúc Nguyễn Lộ Trạch mới khoảng 20 tuổi.

2. Những năm tháng chờ đợi (1861-1865)

8- 1866, Nguyễn Trường Tộ có nói là “Ngày trước tôi có bệnh trở về chỉ vì ý đó” (Văn bản số 17). Trong một văn bản tháng 2-1865, Nguyễn Trường Tộ viết: “Hiện nay thuyền Tây đã đến Kinh, tôi đã ngầm hẹn với ông Hoảng cùng đi với tôi là có thâm ý riêng”⁴⁸.

Chuyến đi Huế lần này hình như không đem lại kết quả cụ thể nào.

⁴⁸ Xem di thảo số 7.

III. NHỮNG NĂM THÁNG ĐẦY TRIỂN VỌNG (1866-1868)

Đầu năm 1866, Nguyễn Trường Tộ được mời về Huế. Trong văn thư đề ngày 19-3-1866, gửi Trần Tiến Thành, Nguyễn Trường Tộ nói: “Nay tôi nhân việc công về đây, chả mấy tháng bệnh cũ đã tăng lên, tuy được đại nhân chiếu cố cho thuyền đi lại mà cũng khó bề bôn tẩu vâng mệnh”⁴⁹.

3.1. VỀ VỤ TÀU LONDON

“Việc công” đây chắc chắn là việc tàu London.

⁴⁹ Xem di thảo số 11.

Về việc này, ĐẠI NAM THỰC LỤC chính biên (Bản dịch của Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1974, trang 35-36) có nói là Hoàng Văn Xưởng sang Hương Cảng mua tàu Mẫn Thỏa, có quen chủ hãng tàu là Phô Na (Bonan) và đặt mua chiếc tàu Long Đôn (London) của hãng ông: “Mùa thu trước (tức mùa thu năm Tự Đức 18), người nước Hồng Mao, chủ hãng Phô Na cũng cho Ô Xích Tôn⁵⁰ theo Vĩ Sĩ Thao đi chiếc tàu Long Đôn tới cửa Thuận An để bán... trị giá bạc hơn 13 vạn đồng. Hỏi thì họ nói là sử dụng được 20 năm nữa, mới cần phải sửa chữa lại. Nhân sai bọn Hoàng Văn Xưởng đi chiếc tàu tới Hương Cảng, do lãnh sự Pháp lập

50 Ô Xích Tôn tức Byrnes, người Anh và Vĩ Sĩ Thao tức Lèques, người Pháp.

tờ biên làm bằng, rồi đưa về Thuận An trả tiền. Không ngờ bị Phô Na lừa dối, tàu đã cũ nát, chưa đi tới Hương Cảng, nhân bị gió gãy nát tổn hại, bọn Thao và Tôn bèn chở về Gia Định sửa chữa, rồi đưa đến Thuận An bắt phải mua”.

Nguyễn Trường Tộ có lẽ đã tới Huế khoảng cuối tháng 1 đầu tháng 2-1866 và ở lại Huế cho tới 10-4-1866. Trong thời gian này ông đã có một văn bản về cách giải quyết tàu London nhưng không được sử dụng vào việc tàu London nên Nguyễn Trường Tộ có lẽ chán nản, viết thư cho Trần Tiễn Thành nói lên nỗi thất vọng của mình và xin về Nghệ An (Di thảo số 11).

Nguyễn Trường Tộ có lẽ đã được vua Tự Đức chú ý đến, lần đầu tiên, do bản Khai hoang từ, là một bản trình bày kế hoạch phát triển đất nước một cách tương đối rõ ràng và dễ thực hiện, làm cho nhà vua phải lưu tâm. Có lẽ vì thế mà, theo lệnh nhà vua, Nguyễn Trường Tộ đã được triệu về kinh để giúp giải quyết vấn đề tàu London. Theo phụ lục bị khảo⁵¹, trên một di thảo của Nguyễn Trường Tộ vua Tự Đức có châu phê: “Nguyễn Trường Tộ có thể dùng được Hay là cho quan chức để lấy lòng và dùng sau”. Nhưng theo tấu của Trần Tiễn Thành và Phạm Phú Thứ, thì Nguyễn Trường Tộ lấy lẽ đau yếu không nhận quan chức. Vua Tự Đức lại đã truyền lệnh thu thập các

⁵¹ Phụ lục III.

văn bản của Nguyễn Trường Tộ⁵² và Trần Tiễn Thành đã được lệnh gặp gỡ và hỏi han Nguyễn Trường

52 Lệnh này được sao lại ở đầu Hv 189/1 tờ 1, như sau: Vâng châu phê: “Hợp với Pháp, nước ngoài, âm mưu làm một việc phải không? Việc gì vậy? Khanh hãy sai thuộc hạ thân tín bí mật sao chép lại tất cả những tờ trình, bẩm của tên Tộ gửi cho khanh từ trước đến nay kể cả những thư từ phúc đáp, danh thích qua lại các khoản. Ghi rõ theo thứ tự năm tháng, đóng thành tập trình lên xem để rõ nguyên ủy, để thẩm tra căn cứ, không được sót lược. Nguyên bản các tờ, phiến, đều phải giữ cẩn thận tra cứu đầy đủ. Tờ phiến của Lê Đình Đức giao Viện Cơ mật và Đoàn Thọ duyệt rồi nạp luôn với các bản”. Lệnh này được truyền cho Trần Tiễn Thành. Trong tờ tấu năm Tự Đức 19, ngày 12 tháng 2 (28-3-1866) có nói: “Còn các tờ bẩm của tên này sẽ đệ trình sau”. Trong lời châu phê của vua Tự Đức trên tờ tấu của Trần Tiễn Thành ngày 19-4 năm Tự Đức 19 (1-6-1866) có nói: “Hãy đệ nạp các bản, trong đó các khoản nên chẳng như thế nào, khoản nào nên làm ngay, khoản nào nên đình lại, nhất nhất phải nói rõ. Phải phúc trình riêng cho biết có bao nhiêu nguyên bản xét kiểm sơ qua các khoản đệ trình xem”.

Trong lệnh sưu tập, có nói đến:

- Việc hợp tác với người Pháp và người nước ngoài để khai thác tài nguyên của đất nước như đã nói trong Khai hoang từ (Di thảo số 8).

- Tờ phiến của Lê Đình Đức, người của Bộ Công, đứng đầu việc dàn xếp tàu London.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

Tộ nhiều lần⁵³.

53 Nguyễn Trường Tộ đã trả lời bằng miệng và cũng đã có trả lời bằng viết. Nhưng bản viết trả lời hiện nay chúng ta không tìm thấy ở đâu cả. Chúng ta chỉ thấy ở đầu bản Hv 189/1 tờ 1, mấy lời sau đây của Nguyễn Trường Tộ: “Bệnh tê của tôi chưa khỏi, tinh thần mệt mỏi, xin miễn cưỡng trả lời. Trong lời lẽ có chỗ nào bất cần, không kiêng húy ky, hoặc dùng ngôn ngữ không thích hợp, hoặc chữ viết không ngay ngắn, xin chỗ nào đáng bỏ cứ bỏ, cho tôi khỏi phải tội lỗi lắm. Còn về văn tự, chỗ nào không được hài lòng là tại vì cứ theo sự thật mà trình bày, khó liên lạc nhau, không phải như văn chương có thể lấy ý mà uốn nắn, nhưng về đại ý cũng không đến nỗi gián đoạn lắm.

“Xin thưa,

“Ngày trước Nguyễn Hoảng lên kinh và có thuật lại đầy đủ những điều triều đình hỏi. Tôi rất lấy làm sung sướng vì nghĩ rằng triều đình đã có ý tự cường, như vậy sẽ dần dần có cơ sáng sửa và phát triển ngày sau cả nước đều được nhờ ơn. Như thế không những sẽ có ngày khôi phục, mà thanh danh nước ta nhờ đó cũng được tỏ rạng trong thiên hạ, thế lực nước ta nhờ đó mà cùng nhau đua đuổi với các nước lớn. Tôi xin theo những điều hỏi mà trình bày, nhưng trong đó có chỗ nói rõ có chỗ chỉ nói sơ lược. Không phải tôi không muốn nói hết, chỉ vì ngại thời thế mà thôi.

Nguyễn Trường Tộ ký”.

(Hv 189/1 tờ 1).

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

Qua hai tờ tấu của Trần Tiễn Thành (ngày 29-3 và 11 tháng 5 năm 1866), chúng ta thấy là vào lúc này vua Tự Đức nửa muốn sử dụng Nguyễn Trường Tộ, nửa không muốn.

Trước hết Nguyễn Trường Tộ được mời về Huế để giúp giải quyết vụ tàu London, chắc chắn là do lệnh vua Tự Đức chứ không phải do sáng kiến của Trần Tiễn Thành. Thế nhưng Triều đình không sử dụng Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức cũng y theo⁵⁴.

Thứ đến là vua Tự Đức đã ra lệnh thu thập các văn bản của Nguyễn Trường Tộ, nhưng vẫn dè dặt trong việc sử dụng. Nhà vua châu phê về các tờ bẩm của Nguyễn

⁵⁴ Xem phụ lục IV. 1

Trương Tộ như sau: “Hãy duyệt xét các khoản, nếu rõ ràng không có gì nghi vấn mới có thể toan tính được”⁵⁵.

Cuối cùng Nguyễn Trường Tộ thấy mình ở Huế cũng không có việc gì để làm nên đã xin đi ra Quảng Bình để về Nghệ An, vua Tự Đức lại khiển trách Trần Tiễn Thành tại sao để cho Nguyễn Trường Tộ bỏ đi⁵⁶.

3.2. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ Ở NGHỆ AN

Nguyễn Trường Tộ đã cùng với linh mục Croc và Nguyễn Hoảng rời Huế ngày 10-4-1866 để đi Bồ

⁵⁵ Xem phụ lục IV. 1

⁵⁶ Xem phụ lục IV. 2

Chính, bên kia bờ sông Gianh, là nơi Giám mục Gauthier lưu lại từ tháng 8-1863 và có lẽ ở lại đó cho tới khoảng 9 hay 10 tháng 5 năm 1866, rồi cùng với Giám mục Gauthier đi về xã Đoài, Nghệ An⁵⁷. Nguyễn Trường Tộ, lần này, chỉ ở lại quê khoảng ba tháng, bởi vì ngày 17-8-1866, ông đã cùng Giám mục Gauthier có mặt ở Huế để chuẩn bị lên đường đi Pháp⁵⁸.

57 Theo tờ tấu của Trần Tiến Thành (Xem phụ lục IV. 2), thì ngày 16-3 năm Tự Đức 19 (tức 30-4-1866), Giám mục Gauthier đã lên đường đi Nghệ An, nhưng có lẽ là Giám mục Gauthier chỉ đi thăm một xứ đạo (Bàn Thạch) ở Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Bởi vì trong báo cáo của linh mục Le Grand de la Lyraie ngày 18-5-1866, khi tàu Cosmao tới cửa sông Gianh ngày 6-5-1866, thì Giám mục Gauthier đang đi thăm một xứ đạo ở mạn Bắc có nhà thờ bị văn thân đốt phá; sáng ngày 8-5-1866, Giám mục Gauthier mới về tới Bồ Chính, chiều đăi chỉ huy tàu Cosmao buổi trưa và dự chiều đăi trên tàu Cosmao buổi tối.

58 Theo thư của Giám mục Gauthier viết cho Hội Truyền giáo (Kho lưu trữ M. E. P).

Sau mấy tháng ở Huế, Nguyễn Trường Tộ càng thấy bức xúc hơn việc canh tân, tự lực, tự cường của đất nước, nhưng ông cũng thấy rõ hơn những khó khăn trước mắt: Vua thì còn nghi ngờ Nguyễn Trường Tộ vì là người Công giáo; các quan trong triều thì cổ hủ, ít hiểu về cục diện của thế giới, lại tranh giành ganh tỵ với nhau, mưu đồ phế lập; các quan ở các địa phương thì hống hách... Trong lúc giặc Pháp thì có ý đồ thôn tính Việt Nam một cách rất cương quyết... Tất cả tâm sự nặng nề này, Nguyễn Trường Tộ đã bộc lộ trong một bức thư gửi Trần Tiễn Thành viết từ Nghệ An, đề ngày 15-6-1866 (Di thảo số 15).

Tuy nhiên, Nguyễn Trường Tộ vẫn không nản chí. Về tới Nghệ An, việc đầu tiên ông làm là viết thư cho Triều đình để báo tin về việc Giám mục Gauthier có thể nhận giúp đi Pháp thuê thợ thầy và mua máy móc để mở trường huấn luyện về nghề nghiệp (Di thảo số 12).

Sau đó, ông lại viết một văn bản dài nói về “Ngôi vua là quý, chức quan là trọng”, tháng 4 năm Tự Đức 19, tức khoảng từ 14-5 đến 12-6 năm 1866. (Di thảo số 13)

Ngày 4 tháng 6 năm 1866, ông lại viết một bản nữa để nói về tình hình xung đột giữa lương và giáo ở Nghệ An (Di thảo số 14).

Trần Tiễn Thành trong một bài tấu đề ngày 19-4 năm Tự Đức 19

(tức 1-6-1866) có nói là: “Tôi đây thần có nhận được ba bức thư của Nguyễn Trường Tộ gửi cho thần, do từ Quảng Bình Nghệ An phát giao, cùng với một quyển Hàng Hải Kim Châm của dân đạo đệ nạp”⁵⁹.

Thế nhưng xét về ngày tháng, thì chỉ có hai văn bản số 12 và 13 là có thể được viết trước 1-6-1866, còn hai văn bản số 14 và 15 thì được viết sau. Vậy văn bản thứ ba được nói trong tờ tấu của Trần Tiễn Thành có thể là một văn bản mà ngày nay thất lạc không tìm thấy. Trong tờ tấu của Viện Cơ mật đề ngày 30 tháng 4 năm Tự Đức 19 (tức 12 tháng 6 năm 1866) có nói về việc duyệt xét một văn bản của Nguyễn Trường Tộ, liên quan

⁵⁹ Phụ lục IV. 3

đến việc Tây Ban Nha xin thiết lập lãnh sự quán ở Đà Nẵng, ta nên lập lãnh sự quán tại Sài Gòn... cũng như việc Nguyễn Trường Tộ đề nghị cho đo đạc đất đai ở các vùng cảng Đà Nẵng, Ba Lạt... và khai thác mỏ than ở Quỳnh Lưu giáp Thanh Hóa... Những nội dung này không thấy có trong các văn bản của Nguyễn Trường Tộ từ trước cho tới nay như chúng ta biết. Đây có phải là văn bản thứ ba được nói trong tờ tấu của Trần Tiến Thành ngày 1-7-1866 mà chúng ta không tìm thấy ở chỗ nào cả hay không?

Theo ĐẠI NAM THỰC LỤC thì “tháng năm Bính Dần, Tự Đức 19 (tức từ khoảng 12-6 đến 11-7 năm 1866), sai Lang Trung Hồ Văn Long cùng với dân đi đạo là Nguyễn

Trương Tộ đi từ Quảng Bình trở ra Bắc đến địa phận núi Hải Dương tìm mỏ than”⁶⁰. Nhưng Nguyễn Trường Tộ có lẽ chưa kịp đi, thì ngày 27 tháng 7 năm 1866 đã có văn thư của Bộ Lễ triệu tập Nguyễn Trường Tộ về Huế cùng với Giám mục Gauthier đi Pháp, “về khoản dò tìm mỏ than... thì có tên Lâu, tên Hoảng làm thay”⁶¹.

60 Xem bản dịch của Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội 1974 tập 31, trang 33.

61 “Thự Tổng đốc An Tĩnh Hoàng Tá Viêm làm tờ chiếu hội như sau: Nay tiếp được tư văn của bộ Lễ nói rằng: (...) về khoản dò tìm mỏ của quý chức và của Nguyễn Trường Tộ thì đã có tên Lâu, tên Hoảng làm thay (...) Ngày nào quý chức lên đường xin tư cho biết trước. Nay hợp làm tờ Chiếu hội mong hãy tuân chiếu các sự lý của Bộ tư về mà sớm thi hành, vậy làm tờ chiếu hội này cho Giám mục Ngô (Ngô Gia Hậu = Gauthier) và quý chức tuân hành. Ngày 16 tháng 6 năm Tự Đức 19”. (Xem nguyên văn chữ Hán trong Nam Phong số 102).

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

Trong thời gian gần ba tháng ở Nghệ An, Nguyễn Trường Tộ hình như chỉ làm được một việc duy nhất là giúp hoàn thành được việc đào Thiết Càng.

Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ viết: “*Năm Tự Đức 19, Bính Dần, ngũ nguyệt, Bộ sai quan Tổng đốc Nghệ An là Hoàng Tá Viêm ra đào Kênh Sắt. Người được chỉ ra trợ nơi xã Kim Khê, thì người viết thư cậy ông Tộ đi khám xem hình đất, thế đất, chỉ lối cho mà đào. Vì trước ông Cao Biền là quan vua Đường bên Tàu sang làm quan Bộ Hộ úy nước Nam, lại vua Quý Ly nhà Hồ đã đào không xong, vì mắc nhiều đá cuội dưới đất. Ông Tộ đi xem nói rằng: Có một khúc vì có nhiều đá lớn, như bên Tây có cốt mìn thì*

phá đi, ta không có nên phải tránh, ông cảm nêu một hồi buổi sớm vừa xong, dân phu cứ thế mà đào thì kênh hoàn thành. Ông Tộ có làm bài thơ mừng Kênh Sắt”⁶².

Kênh Sắt, nay gọi là Kênh Gai, nối liền sông Cẩm cũng gọi là sông Cửa Lò với sông Vinh, một phụ lưu của sông Lam, theo tục truyền là được bắt đầu từ thời Cao Biền hay thời nhà Trần. Nhưng nói đến Cao Biền là nói đến cảng Thiên Uy hay Thiên Lô bên Tàu. Nguyễn Trường Tộ, trong bài bạt mừng đào xong Thiết Cảng có nhắc đến sự tích Cao Biền để nói rằng cảng Thiên Uy là một phần do Trời, còn Thiết Cảng thì hoàn toàn do công người⁶³.

⁶² Xem phụ lục I.

⁶³ Xem chú thích bài bạt mừng đào xong Thiết Cảng (Di thảo số 16).

Cũng trong bài “*Hạ Thiết Cảng thành bặt*”, Nguyễn Trường Tộ, sau khi nói về vai trò của con người trong việc bổ túc cho sự tạo thành, trong vũ trụ cũng như tại Việt Nam, đã có nói: “*Đối với những kênh nào có thể đào vét được thì tiền nhân đã đào vét và hoàn thành cả rồi. Duy có một Thiết Cảng này Triều đình trước (tiên triều) đã tốn bao nhiêu tâm lực vẫn không làm xong. Đó cũng vì tiền bạc thì ít mà công việc thì quá khó, lại không lượng sức muốn cưỡng làm cái công việc mà tạo hóa có ý lưu chậm lại đến ngày nay, cho nên không thể xong việc được*”⁶⁴.

Như thế có nghĩa là con Kênh Gai đã được khơi từ Diễn Châu vào

⁶⁴ Xem di thảo số 16.

và từ sông Vinh ra, rồi gặp phải một chỗ sắt đá không đào tiếp cho thông thương được; thuyền bè từ Diễn Châu vào và từ sông Vinh ra phải dừng lại bến cảng đó và bến cảng ấy gọi là Thiết Cảng.

Theo ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ, Thiết Cảng ở cách huyện lỵ Hưng Nguyên 15 dặm về phía Đông Bắc và cách sông Cấm khoảng 30 dặm ở phía Nam...

Theo ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIÊN, thì “tháng 5 (năm Tự Đức 19) đào sâu con đường cảng (...) ở tỉnh Nghệ từ chỗ nước trũng đến cái đập ngăn nước, trong đó có

chỗ từ xã La Hoàng đến xã Thạch Dương, đều cong vòng và sỏi, đá, phải đổi khơi ở bên cạnh”⁶⁵.

Trong thư của Tổng đốc Nghệ An Hoàng Tá Viêm viết ngày 7 tháng 5 năm Tự Đức 19 (tức 19-6-1866) để mời Nguyễn Trường Tộ giúp cho việc đào kênh có nói: *“Nhân được phê chuẩn rằng việc đào Thiết Cánh thật là tiện lợi công tư, nhưng tốn nhiều công của, làm việc này phải hết sức công phu mới được. Tôi ngày đêm suy nghĩ rằng phải có bậc hiểu biết hơn người mới có thể giảm bớt tốn phí và thành công được. Hôm qua nghe hai vị Ngụy, Phan⁶⁶ khen, thì tài năng của ngài chắc chắn có thể giúp cho công việc này được. Và*

65 Xem bản dịch của Nhà Xuất bản KHXH, năm 1974 tập 31 trang 31.

66 Ngụy Khắc Đản; Phan Huy Vịnh (?).

đó cũng là thiện nguyện của ngài muốn tạo một phúc lợi lớn cho nhân dân tỉnh hạt. Nhưng vì chân của ngài chưa được bình thường⁶⁷ khiến gần đây tôi không nhận được bản góp ý nào của ngài cả. Nay tay thợ đã sẵn sàng, như ngài có lòng vì dân vì nước, xin hãy đến nơi khám xét địa hình, chỉ vẽ những điều tiện lợi, khả dĩ bớt công, giảm phí giúp cho nhân dân đỡ được phần nào, mà cũng không phụ lòng mong mỏi của nhân dân vậy (...) Thư của Thự Tổng đốc An Tĩnh họ Hoàng quán sở Kim Khê kính gửi Nguyễn Trường Tộ ở Đoàn Giáp, huyện Hưng Nguyên tri chiếu”⁶⁸.

67 Có câu trong ngoặc đơn sau đây, có lẽ là chú thích của Lê Thước, người sao lại bản văn trong Nam Phong số 102: “Khi tiên sinh ở Sài Gòn té lều chân bị thương nhẹ, người thường nói đùa rằng: Một lần sẩy chân, ngàn đời ôm hận.

68 Xem Lê Thước, tlđđ. Phụ lục II.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

Cũng theo Lê Thước, thì sau khi nhận được thư của Hoàng Tá Viêm, Nguyễn Trường Tộ liền ngồi lên cang đến nơi khám xét, chỉ rõ tình thế, lấy tre cắm tiêu vài mươi dặm theo đường thẳng, chỉ có một đoạn hơi cong để tránh những tảng đá lớn... chỉ một tháng đào xong⁶⁹.

Tuy nhiên ĐẠI NAM THỰC LỤC lại nói: “*Tháng hai (Tự Đức 20), lại đào Thiết Cảng ở tỉnh Nghệ An (Năm ngoái khơi chưa xong, hoãn đến nay lại đào), phái biện lý bộ Công là Phạm Ý đi khám*”⁷⁰.

Qua các văn bản trích dẫn trên đây, chúng ta thấy là Nguyễn Trường Tộ đã khai thông được con đường thủy từ Sông Cẩm cho

69 Xem Lê Thước, tldd. Phụ lục II.

70 Bản dịch của Nhà Xuất bản KHXH tập 31 trang 110.

tới sông Vinh, xóa bỏ được Thiết Cảng (Cửa Sắt), để làm thành Kênh Sắt⁷¹, mà ngày nay chúng ta gọi là Kênh Gai hay kênh Nguyễn Trường Tộ. Công việc này đã có thể hoàn thành trong những ngày Nguyễn Trường Tộ còn ở Nghệ An giữa năm 1866 và ông làm bài bạt “mừng đào xong Thiết Cảng”. Đầu năm 1867, theo ĐẠI NAM THỰC LỤC, công việc còn được tiếp tục, nhưng có lẽ chỉ là nạo vét, đắp bờ cho hoàn chỉnh. Nguyễn Trường Tộ quả thực đã có công lớn là hoàn thành một công trình dở dang từ nhiều thế hệ trước, thế mà sử sách của nhà Nguyễn đã không nói gì tới sự nghiệp này của ông.

71 Theo một ghi nhận ở mục Diễn Đàn trên nguyệt san Công giáo và Dân tộc tháng 10 - 2001, thì vị trí của Kênh Sắt là ở Cầu Cấm ra Diễn Châu thông với sông Bùng.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

3.3. VỀ HUẾ ĐỂ CHUẨN BỊ ĐI PHÁP

Nhưng ở Huế, uy tín của Nguyễn Trường Tộ vào lúc này hình như đang ở mức cao.

Số là sau khi Nguyễn ‘Trường Tộ rời Huế đi Quảng Bình vào đầu tháng 4-1866, mà vua Tự Đức không hay biết, Trần Tiễn Thành đã bị khiển trách là tại sao không giữ Nguyễn Trường Tộ được ở lại Kinh⁷². Rồi khi Trần Tiễn Thành, trong tờ tấu ngày 1-6-1866 tỏ ra hối hận là đã nhận được ba văn bản của Nguyễn Trường Tộ từ Nghệ An gửi vào, vua Tự Đức lại khiển trách thái độ giận dỗi của Trần

⁷² Xem phụ lục IV. 2 (Trích lời châu phê ở đầu bài).

Tiến Thành: ở cuối tờ tấu, vua Tự Đức châu phê: “Đọc tờ trần tình thật không thể hiểu được... Than ôi, việc nước ta biết cùng ai mưu tính mà cùng chia sẻ nỗi gian truân này: Trường Tô việc gì cũng đã nghi ngờ triều đình, mà cũng theo mà tạo nghi ngờ nữa, thì mọi việc mỗi ngày một hỏng không trông mong gì thành công được...”. Rồi vua dạy: “Nay hãy đệ nạp các bản, trong đó các khoản nên chẳng như thế nào, khoản nào nên làm ngay, khoản nào nên đình lại, nhất nhất phải nói rõ (Phải phúc trình riêng cho biết có bao nguyên bản, sát kiểm sơ qua các khoản để tiện xem). Lại phải tiến trình các bản chưa đóng hãy đóng chung lại kéo mất...”⁷³. Theo đề xuất của Viện Cơ mật, ở cuối tờ

⁷³ Xem phụ lục IV. 3.

tấu đề ngày 30-4 năm Tự Đức 19, nhà vua đã cử Nguyễn Trường Tộ cùng với Hồ Văn Long đi tìm mỏ từ Nghệ An ra Bắc... Nhưng sau, có lẽ do đọc kỹ các văn bản của Nguyễn Trường Tộ gửi từ Nghệ An, vua Tự Đức lại đổi ý, và cho triệu tập Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier vào Huế để giao trách nhiệm đi Pháp thuê mượn thầy thợ và mua sắm máy móc, thiết bị.

Ngày 17 tháng 8 năm 1866, Nguyễn Trường Tộ cùng với Giám mục Gauthier và linh mục Nguyễn Điều tới Huế theo hệ thống “trạm dịch”, nghĩa là có ngựa, có cáng, có lọng đưa đón như các quan lớn của triều đình. Tới Huế, Giám mục Gauthier đã được cấp phát 3 thoi bạc, 60 quan tiền và 20 đấu gạo

trắng. Giám mục Gauthier đã được hội kiến ba lần với các quan lớn trong Cơ Mật viện⁷⁴. Riêng Nguyễn Trường Tộ thì được vua Tự Đức cho tiếp kiến ở nhà Tả Vu và được hỏi han nhiều điều⁷⁵.

Việc đầu tiên của Nguyễn Trường Tộ, lúc vừa tới Huế, là làm bản đề xuất về việc sử dụng Giám mục Gauthier và các linh mục Việt Nam trong chuyến đi sắp tới để triều đình có cơ sở bàn bạc với giám mục hầu tránh những sơ hở trong lúc trao đổi (Di thảo số 17).

Trước hết, Triều đình Huế muốn nhờ Giám mục Gauthier giúp lấy ba tỉnh đã nhượng cho Pháp theo Hòa ước 5-6-1862. Nhưng

⁷⁴ Theo một bức thư của Giám mục Gauthier viết cho Hội Truyền giáo Paris (Kho lưu trữ M.E.P).

⁷⁵ Xem Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ, phụ lục I

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

về việc này, thì trong văn thư gửi từ Nghệ An ngày 17 tháng 5 năm 1866, Nguyễn Trường Tộ đã nói là giám mục không thể làm được. Lần này Nguyễn Trường Tộ nhắc lại là Triều đình không nên đặt vấn đề đó với giám mục, mà một mục chỉ nói về tinh thần hòa hảo của Triều đình, muốn hợp tác lâu dài với Pháp, để vô hình trung, giám mục tuyên truyền cho lập trường của Việt Nam ở bên chính quốc. Còn việc vận động chống lại mưu đồ lấn chiếm của Tây Soái ở Sài Gòn, thì xin để Nguyễn Trường Tộ cùng Nguyễn Hoằng cùng làm, không nên để lộ cho giám mục biết.

Thứ đến là việc thuê thầy và thợ về mở trường, thì theo đề nghị của giám mục, nên cho một số giáo sĩ

đã có biết ngoại ngữ sang Pháp học một năm để giúp dạy ứng dụng, Nguyễn Trường Tộ cũng cho là phải, nên giới thiệu Nguyễn Huân, Nguyễn Hoảng, Nguyễn Điều, Nguyễn Lâu...

Tất cả các đề xuất của Nguyễn Trường Tộ lần này, đều được Triều đình nghe theo.

Nguyễn Trường Tộ còn có một văn bản đề ngày 1-9-1866, về việc cải tổ học thuật và tổ chức học tập thực dụng trong nhân dân (Di thảo số 18).

Nhưng bản văn làm cho vua Tự Đức chú ý hơn cả và gây được tình cảm nơi nhà vua đối với Nguyễn

Trường Tộ vào lúc này có lẽ là bài “Ngôi vua là quý, chức quan là trọng”, viết tại Nghệ An tháng 6 (5-6 năm 1866). Trong bản văn này, Nguyễn Trường Tộ đã dùng tất cả mọi lý lẽ của trời đất, của Đông Tây để chống lại mọi âm mưu phế lập. Phải chăng vì nghĩ rằng muốn canh tân, xây dựng đất nước cần phải có ổn định chính trị, mà Nguyễn Trường Tộ chủ trương phải duy trì trật tự xã hội hiện hữu.

Chúng ta biết vua Tự Đức là Hồng Nhậm, con thứ của vua Thiệu Trị được lập lên làm vua thay vì người anh cả là Hồng Bảo. Hồng Bảo đã nhiều lần tìm cách lật đổ vua em và cuối cùng bị bắt giam và thắt cổ chết trong ngục năm 1854. Từ đó vua Tự Đức sống trong một

sự lo sợ triền miên. Trong đêm mùng 8 rạng mùng 9 tháng 8 năm Tự Đức 19, tức trong đêm 16 rạng 17 tháng 9-1866, quân nổi dậy của Đoàn Trưng và Đoàn Trục, những người ủng hộ con của Hồng Bảo là Đinh Đạo, đã vào cận nhà ở của vua Tự Đức, chỉ trong gang tấc là nhà vua đã bị hạ sát...

Nguyễn Trường Tộ chắc chắn là cũng đã từng biết rõ tình hình này⁷⁶.

Đô đốc De Lagrandière, trong một bản báo cáo đề ngày 29-10-

⁷⁶ Theo cuốn tiểu thuyết lịch sử “BIẾN ĐỘNG” của Thái Vũ do Nhà xuất bản Thuận Hóa năm 1985, thì Đoàn Trưng, người cầm đầu cuộc nổi dậy mùa hè năm 1866, có gặp Nguyễn Trường Tộ. Điều này hiện không dựa trên một tài liệu lịch sử nào, có thể chỉ là do suy diễn hư cấu của người viết tiểu thuyết, nhưng không hẳn là hoàn toàn không thể xảy ra trong lịch sử.

1866⁷⁷ có nói rằng: “Từ khi tôi trở lại Nam kỳ, tôi luôn luôn chú ý tới tình hình chính trị của vương quốc An Nam, thường bị xáo trộn bởi những cuộc tranh giành phe phái và về tình trạng an toàn ít có của quyền hành vua Tự Đức. Khi tôi vừa về tới Sài Gòn, thì những phái viên bí mật từ Huế vào hỏi là tôi sẽ xử trí như thế nào nếu có xảy ra một cuộc đảo chính ở Huế để thay thế vua Tự Đức bằng một người trong họ hàng nhà vua: Những người đi theo người anh của nhà vua rất đông và đang nghĩ tới việc đem dòng dõi ông lên làm vua. Tôi chỉ trả lời qua loa cố ý cho họ hiểu rằng các biến cố sẽ quyết định thái độ của tôi và không thể nói trước là tôi ủng hộ phe phái nào.

⁷⁷ Kho lưu trữ Bộ Hải quân Indochine BB 4, 876.

“Ít lâu sau người ta còn thăm dò tôi nhiều lần nữa và người ta còn hỏi tôi cụ thể nhân danh những người ủng hộ người cháu của vua để xem thái độ của chính phủ Pháp như thế nào nếu Tự Đức được thay thế bởi Long Hoàng Tôn...”.

De Lagrandière muốn lợi dụng tình hình rối ren và yếu kém của Triều đình Huế nên đã đề nghị với vua Tự Đức là ký kết với Pháp một hòa ước mới thay cho Hòa ước 5-6-1862, nhượng thêm cho Pháp ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên để được sự bảo hộ và bảo trợ của Pháp, giữ vững ngai vàng của mình.

Nguyễn Trường Tộ hiểu rất rõ âm mưu của Pháp và hoàn cảnh khó khăn của Triều đình vua Tự Đức, nên điều trước tiên, theo ông, là phải tìm cách ngăn chặn ý đồ thôn tính của Tây soái, điều mà ông sẽ tích cực làm khi tới Sài Gòn và tới Pháp. Nhưng trước mắt, theo một văn thư gửi cho Lục bộ đại thần, ngày 3-9-1866, ông vẫn khuyên Triều đình là phải khôn khéo hòa hoãn với Pháp, tìm cách dựa vào Pháp mới mong tránh khỏi họa thù trong giặc ngoài (Di thảo số 19).

3.4. TRONG NHỮNG NGÀY CHỜ TÀU Ở SÀI GÒN 17-9-1866 - 10-1-1867

Ngày 15 tháng 9 năm 1866, Nguyễn Trường Tộ đã cùng với Giám mục Gauthier và đoàn tùy tùng đi tàu của nhà vua vào Sài Gòn và ở Sài Gòn chờ tàu cho tới ngày 10-1-1867 mới lên đường đi Pháp.

Trong thời gian ở Sài Gòn, Giám mục Gauthier đã có những cuộc tiếp xúc với đô đốc Lagrandière và lãnh sự Tây Ban Nha. Nguyễn Trường Tộ cũng đã có nhiều cuộc gặp gỡ để nắm tình hình theo yêu cầu của Triều đình.

Trong thời gian này, Nguyễn Trường Tộ đã có 6 bản báo cáo gửi về Huế:

- Văn bản ngày 27-10-1866 (Di thảo số 20)

- Văn bản ngày 27-10-1866 (Di thảo số 21)

- Văn bản ngày 3-11-1866 (Di thảo số 22)

- Văn bản ngày 3-11-1866 (Di thảo số 23)

- Văn bản ngày 24-12-1866 (Di thảo số 24)

- Văn bản (không đề ngày tháng) về các hội nước ngoài (Di thảo số 25)

Qua các văn bản này, Nguyễn Trường Tộ trình bày cho Triều đình thấy là có một cự ly giữa ý đồ của của Tây soái ở Sài Gòn và chính sách của chính phủ ở Pháp.

Tây soái, Đô đốc Lagrandière, thì muốn bằng mọi cách thôn tính hoàn toàn sáu tỉnh Nam kỳ và áp đặt trên phần đất còn lại của Việt Nam một hiệp ước bảo hộ. Cuối tháng 4-1866, Lagrandière đã phái chỉ huy tàu Cosmao, cùng với linh mục Legrand de la Lyraie làm thông dịch viên, tới Huế đặt thẳng vấn đề với Triều đình vua Tự Đức; tháng 9-1866, Paulin Vial cùng với linh mục Legrand de la Lyraie lại đi tàu Cosmao tới Huế. Nhưng ở đây vừa xảy ra cuộc nổi dậy của Đoàn Trưng và Đoàn Trục, nên không tổ

chức được các cuộc thương thuyết. Tuy nhiên, Laglandière vẫn tỏ ra lạc quan trong báo cáo gửi về Bộ Hàng hải và Thuộc địa ngày 29-10-1866. Lagrandière viện dẫn các lời lẽ của Giám mục Gauthier để biện hộ cho sự lạc quan của mình. Ông viết:

“Tôi đã trao đổi với giám mục về tình hình chính trị ở Kinh đô Huế. Giám mục Gauthier làm cho tôi tin tưởng hơn ở những nhận định và những nỗ lực kiên trì của tôi trong hơn một năm qua để đi tới đích. Theo giám mục thì những đề nghị trực tiếp, do tàu Cosmao đưa đến, đã làm cho Triều đình Huế phải suy nghĩ. Người ta có thể dễ dàng đi tới việc nhượng đất, nếu tôi có thể bảo đảm cho quyền bình và sự kế nghiệp

của vua Tự Đức không bị vi phạm, nếu tôi hứa giúp tiêu trừ giặc biển.

“Giám mục Gauthier cũng nói rõ là ngài không có sứ mạng để nói về những vấn đề ấy, nhưng nếu ngài nói ra thì người ta cũng hoan nghênh thôi. Ngài cũng không giấu giếm tôi là vẫn có những khó khăn do một vài vị quan lại trong Triều đình. Phải có một sự phô trương lực lượng mới làm cho những người này chùn bước. Nhưng ngài xác tín là cứ tiến tới và hy vọng sẽ có một giải pháp tốt đẹp.

“Đã đến lúc phải hành động một cách có hiệu quả và tôi đã một lần nữa gửi tàu Cosmao đi Huế, tôi đã giao cho giám đốc Nội vụ cùng với linh mục Legrand de la Lyraie làm

thông ngôn, đem hai bức thư của tôi gửi cho vua Tự Đức và Bộ trưởng Ngoại giao. Tôi đề nghị với Đức vua là nhượng cho chúng ta ba tỉnh và, ngược lại, chúng ta sẽ xóa một nửa số nợ bồi thường chiến tranh còn lại (nửa kia là phần phải trả cho Tây Ban Nha); tôi cũng cam kết là nước Pháp sẽ hỗ trợ cho nhà vua để đẩy lui tất cả mọi âm mưu tiếm vị và bảo đảm quyền uy cho người kế vị mà Đức vua lựa chọn; tôi cũng sẽ giúp tiêu trừ giặc biển và hứa là sẽ đón tiếp và khuyến khích các tàu buôn của nhà vua.

“Nhưng tiếc thay là các biến cố xảy ra đã không cho phép các giải pháp của tôi được đem ra thi hành, vì đã bùng nổ một cuộc nổi loạn, khi tàu Cosmao vừa tới Huế. Lần

này cuộc nổi loạn là do âm mưu của các nhà sư, đứng đầu có nhiều vị quan và nhiều người trong hoàng tộc muốn đưa cháu của vua là Long Hoàng Tôn lên ngôi, như tôi đã nói trước đây...”⁷⁸.

Sự thực là, vào thời điểm này, Triều đình vua Tự Đức vẫn nuôi ảo tưởng chuộc lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường đã nhượng cho Pháp theo Hòa ước 5-6-1862 và lo sợ việc mất ba tỉnh còn lại của Nam Kỳ là Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên.

Nguyễn Trường Tộ, trong hai văn thư đề ngày 27-10-1866 (Di

⁷⁸ Kho lưu trữ Bộ Hải quân Indochine BB 4, 876.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

thảo số 20 và 21), cho rằng đây chỉ là do Laglandière cường điệu. Chứ tình hình không thuận lợi như vị Tây soái này tâu trình: ở Cao Mên, quân đội Pháp gặp rất nhiều khó khăn; ở Gia Định, thì các kiều dân Pháp than phiền bị thua lỗ; ở chính quốc, thì có nhiều dư luận chống đối các cuộc phiêu lưu quân sự ở các vùng đất xa xôi...

Nguyễn Trường Tộ đề nghị là phải vận động sự giúp đỡ của Tây Ban Nha, thông qua lãnh sự quán của nước ấy ở Sài Gòn, thông qua các giám mục Tây Ban Nha ở Bắc Kỳ và bằng cách gửi quốc thư và cử phái bộ sang Tây Ban Nha⁷⁹.

⁷⁹ Di thảo số 22.

Nguyễn Trường Tộ đặc biệt chú ý tới việc vận động dư luận và các chính khách của lưỡng viện tại Pháp. Ông đề nghị viết sẵn quốc thư cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp để giám mục Gauthier chuyển; tìm cách liên lạc với Aubaret và nhiều chính khách.

Nguyễn Trường Tộ cũng bàn đến kế hoạch gây khó khăn cho Tây soái bằng cách liên kết với anh vua Cao Mên đang chống Pháp; liên kết với Thái Lan và Anh làm cho Tây soái sợ rắc rối lớn phải thoái chí. Trong một văn bản đề ngày 24-12-1866, Nguyễn Trường Tộ viết:

“Khoảng tháng ba, tháng tư năm nay có một quan khâm sai người Tây đến thám sát Gia Định

trở về tàu với vua Tây rằng: Sự thế ba tỉnh không có gì khả quan. Nay lại có người anh vua Cao Mên gây loạn, cậy có chỗ hiểm yếu chống lại Pháp, quân Pháp phải chạy tháo thân, nhuệ khí sút kém. Mọi người đều nói rằng Tây soái tất sẽ bị tội phải triệu về thôi”⁸⁰.

Đặc biệt trong dịp này Nguyễn Trường Tộ liên lạc được với một người Pháp tên là Di Minh (Sic): “Nguyên xuất thân võ biên, năm trước anh ta đã học được tiếng ta, mười phần biết được sáu bảy, anh ta lại hơi biết tiếng quan thoại Trung Quốc nữa, xem được mặt chữ, gần đây khi thì anh ta làm thông ngôn, hoặc làm kinh doanh; anh ta sống chung với dân ta cũng rất được cảm

80 Di thảo số 24.

tình. Trong cuộc sống, anh ta tuy không thật phải là người tốt, nhưng anh ta cũng không có ý gì tranh chấp thù hằn với người mình. Năm nay ở Tây Ninh anh ta hay ngấm ngầm qua lại với các quân đội đến nổi Tây soái nghi và bắt giam lỏng anh ta ba tháng. Hiện nay anh ta sống chung một nhà với mấy người học tiếng Tây của ta. Anh ta nghe tin tôi từ kinh về, đã lén đến chỗ tôi bí mật trình bày mọi việc”⁸¹.

Di Minh xin về Pháp vận động dư luận ở đó chống lại Tây soái, ủng hộ Việt Nam hoặc xin giả dạng về Anh chiêu mộ người Anh giúp Việt Nam. Di Minh xin được bí mật tới Huế trình bày kế hoạch.

⁸¹ Di thảo số 23.

Ngày 25-12-1866, Thương Bạc đã trả lời Nguyễn Trường Tộ là Di Minh lên Kinh chưa tiện, phải có người đem đi. Nhưng trước khi nhận được chiếu hội của Thương Bạc và trước lúc lên tàu đi Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã viết thư giới thiệu cho Di Minh cầm đi Đà Nẵng. Các quan lại ở Quảng Nam tâu lên, ngày 14-5-1867, Viện Cơ mật xét và trình tâu là không nên sử dụng Di Minh, sợ Tây soái sinh nghi làm rắc rối, rồi giao cho quan lại ở Quảng Nam đem 20 lạng bạc, với gà vịt, đường gạo... tặng và phủ dụ Di Minh là nên về Gia Định chờ Nguyễn Trường Tộ đi Pháp về⁸².

82 Phụ lục V. 1 (Châu bản triều Nguyễn)

Cho tới nay, chúng ta vẫn chưa xác định được Di Minh là ai. Chúng ta biết là có một người Pháp, tên là Duval, đã tham gia đoàn quân viễn chinh ở Nam kỳ, với cấp bậc trung sĩ; một kẻ phiêu lưu, đầy tham vọng và giả dối: Đầu năm 1862 xin nghỉ phép sang Hong Kong, Ma Cao để tìm liên lạc xin chiến đấu dưới cờ của Lê Duy Phụng; công việc không thành, cuối năm 1863 trở về Pháp, được thăng cấp bậc thiếu úy, tham gia phái bộ của Aubaret tới Huế để thương thuyết về hòa ước mới thay thế Hòa ước 1862, trong hồi ký “*Souvenirs militaires et financiers*”, Paris 1891, khoe khoang là chống Aubaret, nhưng theo các thư từ của Duval trong kho lưu trữ của Bộ quốc phòng Pháp, thì rất thất vọng vì hiệp ước Aubaret khô-

ng được phê chuẩn... theo lý lịch, thì từ ngày 4-5-1864 đến 12-4-1867 ở Mêhicô và từ 4-5-1867 tới 8-6-1870 ở Phi châu; trong thực tế bị bóc lột nhiều lần; nhưng tháng 6-7-1867 vẫn ở Paris không việc làm, xin được làm lãnh sự của Pháp ở Ba Lạt hay Đà Nẵng mà không được. Cũng khó mà có khả năng Di Minh là Duval...

3.5. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ Ở PHÁP

Ngày 10-1-1867, Nguyễn Trường Tộ đã cùng với Giám mục Gauthier, linh mục Nguyễn Điều, phó tế Nguyễn Hoảng và Joannes Vĩ với hai vị quan của Triều đình là Nguyễn Tăng Doãn (văn) và Trần Hiếu Đạo (võ), đáp tàu L'ORNE đi Pháp⁸³.

Hiện chúng tôi không có tài liệu cho thấy là trong chuyến đi châu Âu lần này Giám mục Gauthier có ghé qua Rôma hay không. Chúng ta chỉ biết là trong một bức thư

⁸³ Báo cáo của La Grandière ngày 10-1-1867, Kho lưu trữ Bộ Hải quân BB 4-876.

gởi cho Hội Truyền giáo Paris⁸⁴, Giám mục Gauthier có cho biết là mình sẽ ghé qua Rôma trước khi tới Paris. Điều này xem ra cũng dễ hiểu. Bởi vì trước khi nhận một nhiệm vụ như nhiệm vụ của Triều đình vua Tự Đức giao phó, Giám mục Gauthier đáng lẽ đã phải xin ý kiến của Bộ Truyền giáo ở Rômaa. Trong hai văn thư gởi Triều đình Huế ngày 17-5-1866 và ngày 18-8-1866 (Di thảo số 14 và 17), Nguyễn Trường Tộ (có thể là theo yêu cầu của Giám mục Gauthier) có đề nghị với Triều đình là nên viết thư cho Giáo hoàng ở Rôma về việc Triều đình muốn nhờ Giám mục Gauthier giúp trong công cuộc canh tân đất nước. Nhưng Triều đình Huế đã không để ý tới yêu cầu này và đã

84 Kho lưu trữ Hội truyền giáo M. E. P.

triệu tập Giám mục Gauthier và Nguyễn Trường Tộ về Huế rồi cử đi Pháp ngay. Do đó mà việc trước tiên giám mục phải làm khi tới châu Âu là qua Rôma để trình bày công việc sắp làm của mình với các bộ ở Rôma cũng như để xin sự giúp đỡ. Sau này chúng ta biết là Bộ Truyền giáo có trích quỹ 20.000 francs để giúp cho Giám mục Gauthier mở trường ở Huế⁸⁵.

Nguyễn Trường Tộ có lẽ đã đi theo Giám mục Gauthier sang Rôma. Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ có viết:

“Khi sang phương Tây qua biển

85 Thư của Giám mục Sohier (Bình) ở Huế gửi Hội Truyền giáo Paris 29-11-1869 tại kho lưu trữ M.E.P ở Paris.

Trung vào nước Ý Đại Lợi, có vào thành Rôma, được vào châu Đức Giáo hoàng Piô IX. Ông Tộ được hôn đầu gối Người và Người ban cho một chữ tiền lớn hơn đồng bạc, một bên đúc chính hình tượng và tên Đức Giáo Hoàng, một bên đúc một tòa nhà sang trọng, chữ tiền ấy hãy còn”⁸⁶.

Chúng ta hiện có rất ít tài liệu về hoạt động của Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier ở châu Âu trong chuyến đi này.

86 Xem phụ lục I. Ở đây Nguyễn Trường Cửu muốn nói đến chuyến đi châu Âu của thân sinh mình năm 1859-1860. Nhưng theo chúng tôi, thì những năm 1859-1860, Nguyễn Trường Tộ không đi tới châu Âu. Do đó sự kiện được nói trong Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ ở đây là vào thời điểm này.

Chúng ta biết là cuối tháng 3-1867, Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier đã có mặt ở Paris⁸⁷ và ngày 25-11-1867 Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier đã rời Pháp để lên đường trở về Việt Nam⁸⁸.

Ở Pháp, Giám mục Gauthier đã tới Bộ Ngoại giao, Bộ Hàng hải và Thuộc địa để xin tài trợ cho các chương trình của mình. Giám mục cũng đã tiếp xúc với các thương gia và kỹ nghệ gia.

87 Trong Kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp ASIE 29 bis có một phúc trình ngày 29-3-1867 nói là: “Giám mục Gauthier, đặc trách sự vụ của Triều đình Huế, xin gặp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao”.

88 Tạp chí Missions Catholiques 1868 trang 59 - 60 nói: “Giám mục Gauthier rời nước Pháp ngày 25-11-1867”.

Đầu tháng 5-1867, giám mục hình như đã đi tới thỏa thuận với một hội khai thác mỏ nào đó. Nguyễn Trường Tộ, ngày 17-5-1867, từ Pháp, đã gửi về cho Triều đình Huế một bản báo cáo nhận xét về sự hơn thiệt giữa các khoản cần phải thỏa thuận với các Hội khai thác mỏ⁸⁹.

Giám mục Gauthier đã đặt mua một số sách và một số dụng cụ cần thiết cho các phòng thí nghiệm và việc giảng dạy trong trường chuyên nghiệp dự định thiết lập tại Huế⁹⁰.

89 Xem di thảo số 26.

90 Xem phụ lục VI: Bản kê khai các sách và dụng cụ do Giám mục Gauthier mua.

Bộ Hàng hải và Thuộc địa cũng cung cấp cho Triều đình Huế, theo yêu cầu của Giám mục Gauthier, một số dụng cụ xuất quỹ mua trị giá 3.950 francs và một số dụng cụ xuất kho, tất cả trị giá khoảng 10.000 francs (trích từ ngân sách địa phương của Nam kỳ về khoản các quà tặng)⁹¹.

Chuyên san “SEMAINE RELIGIEUSE DE PARIS” (Tuần tôn giáo địa phận Paris) ngày 27-7-1867, viết:

91 Theo báo cáo của Giám đốc các thuộc địa ngày 14-6-1867: Để giúp Triều đình Huế thiết lập một đài khí tượng tại Huế, ngoài những khí cụ và dụng cụ có trong Kho bản đồ và sơ đồ của Bộ, còn đề nghị mua thêm: Machine électrique 250 frs; Machine pneumatique grande avec accessoire 1000 frs; Télégraphe autographe LeNoir 1000 frs; Appareil à gaz éclairant 1000 frs; Microscope solaire 300 frs; Deux microscopes Composés 400 frs; = 3950 frs.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

“Giám mục Gauthier ở Paris. Trong lúc lưu lại Paris, giám mục cần thu thập các điều cần thiết cho việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp của vương quốc An Nam và người ta quả quyết là giám mục đã đặt mua ở Hội chợ hơn 100.000 francs hàng hóa vào mục đích này... Trong số những người phương Đông đi theo giám mục có một Kiến trúc sư công giáo với một trí nhớ phi thường. Chính con người có tài năng xuất chúng này đã xây dựng nhà thờ Chính tòa của chúng ta ở Sài Gòn”⁹².

Nguyễn Trường Tộ, trong thời gian ở Pháp, ngoài văn bản (số 26)

92 Kiến trúc sư Công giáo nói đây chính là Nguyễn Trường Tộ. Nguyễn Trường Tộ xây nhà nguyện Dòng Thánh Phaolô ở số 4 Tôn Đức Thắng ngày nay. Nhà thờ Chính tòa, tức Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, được đặt viên đá đầu tiên tháng 10 năm 1877.

nói trên đây, còn thảo Tế cấp bát điều, đề ngày 20-10 năm Tự Đức 20 (tức 15-11-1867). Trong văn bản này, chúng ta thấy là Nguyễn Trường Tộ hết sức xông xáo, gặp gỡ nhiều người, tham quan nhiều chỗ. Từ đó ông càng thấy rõ hơn những việc cần phải làm để đem đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu.

Nhưng tiếc thay, tháng 6-1867, người Pháp, ở Nam kỳ, phản bội Hòa ước 5-6-1862, ngang nhiên đem quân thôn tính ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Triều đình Huế chỉ nghĩ tới việc tìm cách thu hồi lại đất đai bằng cách điều đình, thương thuyết, chứ không muốn nghĩ gì đến việc canh tân đất nước.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

Sở Thương Bạc (làm công việc của Bộ Ngoại giao lúc bấy giờ), trong tháng 10-1867, liên tiếp gửi hai văn thư triệu phái bộ về: Không để các linh mục Việt Nam ở lại học, giảm bớt tối đa việc mua máy móc, việc thuê thầy, thuê thợ.

Chiếu hội của Sở Thương Bạc ngày 22 tháng 6 năm Tự Đức 20 (17-7-1867) viết:

“Nay căn cứ hai bản tư văn của giám mục và một bản phúc trình của phái viên, một tập bẩm văn của giáo sĩ, bản chức và các vị chính khanh trong các bộ đồng duyệt đã rõ biết đầy đủ. Hơn nữa việc giám mục và giáo sĩ tự xin đi Pháp là vốn muốn ra sức giúp Triều đình chứ không phải

chỉ để tìm người, tìm khí cụ dùng được cho việc công mà thôi, các vị còn muốn làm sao cho hai nước qua lại với nhau, hai bên cùng có lợi, đem tình hòa mục mà đối đãi với nhau. Như thế thực là ý tốt. Nhưng mới đây nguyên soái Gia Định đem binh ép lấy ba tỉnh Long, Giang, Hà, bản chức đem thành tín ra đối xử chứ không chống. Soái phủ nay đã không theo lời giao ước, như vậy là cái tình đối với nhau đã khác trước rồi. Lại nghĩ rằng giám mục và giáo sĩ đã phải đi xa cực nhọc mà nếu cái lòng tốt muốn giúp đỡ lúc ban đầu không được toại ý, thì thật lấy làm tiếc. Nay nói rõ hết.

“Còn việc mướn người khai hoang, nếu thấy có ai quả thật vì đời hiếu danh, dạy vẽ cho các phương

pháp khai thác mỏ và chế tạo dụng cụ mà tiền thuê vừa phải, không yêu sách thái quá, thì liệu thuê một vài người thôi, không nên mang nhân công về cho tốn phí nhiều. Đồng thời người ấy phải là người đáng tin cậy, chắc chắn không có tình riêng tráo trở. Tương lai hoặc có mượn hay thôi không mượn nữa là do bản quốc lượng xét được hay không được, chứ không nên ồn ào gây rắc rối. Nay giám mục và giáo sĩ hãy xét liệu thuê mượn và phải bảo đảm sẽ không có gì trở ngại về sau mới được. Bằng không thì khoản này hãy đình chỉ.

“Còn về bàn máy in ảnh thì không cần thiết lắm, để thông thả sẽ sắm sau. Ngoài ra tất cả các máy móc, thứ nào có thực dụng mà cần

thiết và giá rẻ như máy điện báo
bảy, tám chục quan chẳng hạn, giám
mục với giáo sĩ và phái viên xem xét
chọn mua một hai cái. Các bộ sách
Pháp nên giao giáo sĩ kiểm xem rõ
ràng, sách nào thiết dụng mà chưa
mua, nên lựa mua ít nhiều. Về giá
thuê mướn, giá hàng hóa v.v... cũng
nên lựa ra mà ghi rõ để tiện mua
sau này. Như thế mới khỏi đi không
rồi lại về không. Còn các thứ mua
được nên tùy tiện thuê chở về để
tiện thanh toán một lần luôn. Linh
mục Điều cũng phải về cùng một
thể. Không nên lưu lại chờ đợi làm
gì. Về phần giáo sĩ khi về nước đi
đường bộ để quan sát, thì đến Bình
Thuận sẽ được cấp ngựa. Ngoài ra
giám mục và các phái viên muốn
đi đường thủy hay đường bộ tùy
ý...”⁹³.

93 Xem Lê Thước, tlđd. Phụ lục II.

Ngày 20-9 năm Tự Đức 20 (17-10-1867), Thương Bạc lại gửi văn thư như sau:

“Nay tiếp được một tờ phúc văn của giám mục, một tờ hóa đơn và bản sao hai tờ phúc văn lần trước, bản chức đã cùng các vị chính khanh trong các Bộ đã duyệt xong và đã rõ. Nhưng theo phúc văn nói là đã gửi hai lần phúc văn mà đã 5 tháng chưa được hồi âm, hơn nữa hai lần phúc văn đó: Một nói về khoản đã chọn được người làm việc mong trên quyết định, một nói về việc đã lựa mua các thứ máy móc. Bản chức đã xét rồi và theo thứ tự chiếu phúc gửi qua soái phủ Gia Định để chuyển lại. Nay chiếu theo hai bản

sao phúc văn này, thì sự lý cũng như nhau thôi, không cần phải nói lại rườm rà. Duy trong đó có một tờ nói đã chọn được hai linh mục giỏi về hóa học, vật lý và các môn thiên văn, địa lý. Họ đều là thuộc hạ của giám mục đang chờ để cùng về kinh đô. Hơn nữa hai linh mục này đều là người trong đạo giáo rất đồng tâm đồng chí với giám mục, chứ không phải như người trong các hội khác. Nếu thế thì cứ giao cho họ theo nghề mà dạy tưởng cũng có ích cho thực dụng. Khi giám mục về nên đem hai linh mục cùng về thì tốt. Còn ba người về nghề binh bị, tơ sợi, đốt đèn, thì chưa cần thiết lắm, xin đừng mượn. Về khoản các sách vở, đồ vật đã mua xong, cứ như đơn mua nói cũng khá đủ dùng, thì hãy thuê chở về. Ngoài ra, không

nên mua thứ gì thêm. Sau này nếu cần gì, thì nhờ giám mục gởi mua cũng được. Lại nữa trong phúc văn lần này, nói hai phái viên là Trần Văn Đạo v.v... không chịu được lạnh mùa đông nên bệnh. Giám mục nên thu xếp cho họ sớm về trước để khỏi bị lạnh gắt vào giữa mùa đông năm nay. Giám mục và giáo sĩ cũng nên sắp đặt xong mà về cho khỏe...”⁹⁴.

Qua hai văn bản trên đây, chúng ta thấy là Triều đình Huế đã hạn chế mục tiêu chuyển công tác của Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier, một phần vì sợ tốn kém, một phần vì sợ phiêu lưu rắc rối.

⁹⁴ Xem Lê Thước, tlđd. Phụ lục II.

3.6. KẾT QUẢ CHUYỂN ĐI PHÁP

Ngày 29-2-1868, Nguyễn Trường Tộ và phái đoàn Giám mục Gauthier về tới Huế. Trong một bức thư gửi về Pháp cho Hội Truyền bá Đức tin đề ngày 31-1-1868, Giám mục Gauthier viết:

“Tôi hân hạnh báo tin cho các bạn biết là dự án thiết lập một trường học ở Huế, để dạy các khoa học, tiến triển tốt đẹp. Mấy ngày sau khi chúng tôi tới kinh đô vương quốc An Nam, ngày 29-2, nhà vua hỏi về chương trình của chúng tôi cũng như danh sách liệt kê các dụng cụ và máy móc đem về cho trường học. Trước hết nhà vua thích thú

xem xét các thứ mà chúng tôi mua ở Pháp cho Triều đình; sau đó nhà vua muốn xem tận mắt các thứ mà Bộ Hàng hải tặng. Đồng thời nhà vua cũng quan tâm tới lương bổng của các giáo sư. Lương bổng thì cũng khiêm tốn thôi, nhưng tạm đủ. Sau hết nhà vua sẵn sàng chấp thuận cho phép Giám mục Sohier xây trường trên mảnh đất mà giám mục đề nghị, nằm giữa nhà thờ và tòa giám mục...

“Về phần tôi và những người đi theo tôi, chúng tôi chỉ có thể ca ngợi cách xử sự của nhà vua. Nhiều lần nhà vua hỏi thăm về sức khỏe của chúng tôi; nhà vua đã gởi cho chúng tôi các quà tặng và huy chương cao cấp cho các tân giáo sư”⁹⁵.

95 Tập chí Missions Catholiques 1868 trang 59-60.

Theo một tờ tấu của Viện Cơ mật, ngày 4-3-1868, thì đề nghị tặng thưởng như sau:

Cho Giám mục Gauthier được:

- Một tấm “Ngũ phúc kim tiền”, nặng 5 đồng cân (có tua).

- Một tấm “ngân tiền” (hạng Song long: đại, tiểu, mỗi thứ một tấm; hạng ngũ phúc, tam thọ, mỗi thứ một tấm), cộng lại nặng 3 lượng, 5 đồng cân, 5 phân.

- Một số đoạn bằng 5 loại tơ màu đen để may áo dài chạt tay (có một đoạn lụa bằng màu lục để lót tay).

- Một xấp lương sa “Bửu lam nam hoa”.

- Một xấp sa có vân “Nam tố tuyết bạch”.

- Một xấp lụa “Tuyết bạch”.

Nguyễn Trường Tộ được:

- Một tấm “Tứ mỹ kim tiền” nặng 4 đồng cân (có tua).

- Năm tấm “Ngân tiền” (Hạng sứ dân: Đại, trung, tiểu mỗi thứ một tấm; hạng Ngũ phúc, tam thọ, mỗi thứ một tấm). Cộng lại một lượng, 5 đồng cân, 5 phân.

- Một xấp lụa lương sa “Bửu lam nam hoa”.

- Một cuộn tơ lông màu lam để may áo dài chạt tay (có một đoạn lụa màu xanh để lót trong).

– Một xấp lương sa “Bửu lam nam tố”.

– Một xấp trùu “Tuyệt bạch nam hoa”.

– Một xấp lụa “Tuyệt bạch”.

Nguyễn Điều, Nguyễn Hoảng,
Vị được mỗi người:

– “Nhị thăng kim tiền”, mỗi người một tấm, nặng hai đồng cân (có tua).

– “Ngân tiền” mỗi người bốn tấm (Hạng sứ dân: đại, tiểu mỗi thứ một tấm; hạng ngũ phúc, hạng tam thọ mỗi thứ một tấm) mỗi phần công lại một lượng, ba đồng cân, năm phân.

– “Nam tố lương sa” màu đen, mỗi người một xấp.

– Tơ lông màu lam (Châu phê: hoặc màu đen huyền cũng được) mỗi người một đoạn (làm một cái áo tay chật, có một đoạn lụa xanh lót trong).

– Lụa “Bạch tuyết” mỗi người một xấp.

– Một xấp vải dày mịn “Bạch tuyết” hạng nhì (chia làm ba mỗi người một đoạn).

Hai linh mục và giáo sĩ (người Pháp):

– “Tam thọ kim tiền” mỗi người một tấm (Châu phê: Cấp cho Ca xanh ba tấm ngân tiền này; cấp cho ba người ngân tiền hạng sứ dân: đại trung, tiểu mỗi thứ một tấm), mỗi tấm nặng ba đồng cân (có tua).

– “Long vân ngân tiền” hạng nhỏ, mỗi tấm nặng một đồng cân, cấp cho bốn người, mỗi người một tấm.

3.7. VỀ DỰ ÁN MỞ TRƯỜNG

Các sách và dụng cụ mà Giám mục Gauthier đem về, được kê khai trong một danh sách đệ nạp⁹⁶, thì cũng chỉ dùng để mở trường dạy học mà thôi. Giám mục cũng đem về hai linh mục, một giáo sĩ và một người thợ máy, tất cả đều là người Pháp.

⁹⁶ Xem phụ lục VI, 10

Theo một tờ phúc trình của Giám mục Gauthier ngày 30 tháng 2 năm Tự Đức 21 (23-2-1868):

“Linh mục Thông, (tức Montrouzier)⁹⁷ biết phép toán, bản đồ các nước thiên hạ, in bóng (quang học), điện khí, phân ngũ kim; biết nói có thứ đất thứ đá ấy thì có những giống chi”. Nhưng theo ký sự của Hội Truyền giáo Paris, thì linh mục Montrouzier trước khi gia nhập Hội Truyền giáo Paris ngày 1-5-1867, đã đậu cử nhân văn chương.

“Linh mục Đồng (tức Renauld) biết phép toán, thiên văn, đo độ số mặt trời mà họa đồ bản, đo thiên xích cho được đi biển, biết phép

97 Mémorial de la Société des Missions Étrangères de Paris, mục: MONTROUZIES và RENAULD.

cầu cao cầu viễn, biết đo đất cho biết nơi nào cao nơi nào thấp, biết bản đồ các nước thiên hạ, biết dùng truyền tin thẳng, biết làm thu lôi trụ”⁹⁸. Nhưng cũng theo ký sự của Hội Truyền giáo Paris, thì sau khi học xong chủng viện, linh mục Renauld gia nhập Hội Truyền giáo Paris 14-10-1866 và theo học một khóa đặc biệt về kiến trúc và họa đồ một năm trước lúc lên đường sang Việt Nam.

“Giáo sĩ (tức bác sĩ Hemaiz⁹⁹ không phải là linh mục hay tu sĩ mà chỉ là một nhân sĩ tôn giáo nên gọi là giáo sĩ, như Nguyễn Trường Tộ cũng được gọi là giáo sĩ), thì

⁹⁸ Mémorial de la Société des Missions Étrangères de Paris, mục: MONTROUZIES và RENAULD.

⁹⁹ Xem thư của Giám mục Gauthier 30/11/1870 Annales de la Propagation de la Foi tập 43 trang 242 (chú thích).

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

không dạy học trò được vì nặng tai, nhưng cũng giúp linh mục Thông mà phân tích các tính ngũ kim ngũ hành. Lại biết làm thuốc”. Nhưng tới Việt Nam chưa được mấy ngày, “giáo sĩ” này do bệnh cũ tái phát đã xin về Pháp trở lại”¹⁰⁰.

Còn Ca xanh (nguyên tên là Ca sa nhi) là một người thợ máy, trước đã giúp việc tàu Thuận Thiệp, có lẽ do giám mục gặp ở Sài Gòn đem về giới thiệu với Triều đình, nhưng Ca xanh đòi lương quá cao (320 đồng/tháng, tính ra tiền là một ngàn, bảy trăm sáu chục quan) và đòi hỏi nhiều điều kiện, nên không dùng¹⁰¹.

100 Xem tờ trình của Giám mục Gauthier 25/3/1868 (Phụ lục VI. 11).

101 Xem phụ lục VI.7

Triều đình dự tính lấy sứ quán làm cơ sở của trường học, nhưng Giám mục Gauthier và Giám mục Sohier cho rằng sứ quán quá ầm thấp, không bảo quản được dụng cụ máy móc và cũng không tiện cho việc học tập nên đề nghị xây dựng cơ sở mới trên một khu đất rộng chừng hai mẫu ở xã Vạn Xuân, nằm giữa nhà thờ Kim Long và Tòa Giám mục Huế¹⁰². Theo như thư của Giám mục Gauthier viết ngày 31-3-1868, thì vua Tự Đức đã chấp thuận dự án này.

102 Xem tờ trình của Giám mục Gauthier và Sohier, Phụ lục VI, 9.

3. Những năm tháng đầy triển vọng (1866-1868)

3.8. HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Việc mở trường, như được chuẩn bị trên đây, thực ra còn rất là khiêm tốn: Các giáo sư cũng chỉ mới hai, ba người và cũng không có ai là thực chuyên môn kinh tế, khoa học, kỹ thuật; sách thì cũng chỉ mấy quyển và cũng còn phải dịch ra tiếng Việt Nam, tiếng Hán cho người mình tiếp thu; cơ sở vật chất thì coi như chưa có.

Nguyễn Trường Tộ cũng thấy mặt hạn chế này của việc mở trường. Tuy nhiên ông vẫn tán thành, vẫn ủng hộ và đem hết sức

mình để giúp đỡ. Trong văn bản đầu tiên, khi về tới Huế, đề ngày 12 tháng 12 năm Tự Đức 21 (5-3-1868), ông nói:

“Còn như các khoản học tập, như đã nói trong tờ bẩm của giám mục, chẳng qua mới mở bước đầu, để khiến cho người nước ta sinh lòng ham muốn, cầu tiến dần vào thực dụng, mở dần con đường từ nhỏ đến lớn về sau, làm kế ném gạch ra để được ngọc mà thôi (...) Nếu học sinh gia tâm học tập, thì cũng phải một số năm mới biết được như chúng tôi ngày nay. Bây giờ nếu giáo sư mở lớp giảng dạy mà không có chúng tôi thay giáo sư giảng lại cho học sinh những chỗ khúc mắc chưa hiểu, thì cũng khó bề tiến ích”¹⁰³.

¹⁰³ Di thảo số 29.

Điều mà Nguyễn Trường Tộ thấy cấp bách hơn cả, có thể làm để có lợi ngay hơn cả, nhất là sau chuyến đi vừa rồi, là tìm cách khai thác các tài nguyên của quốc gia, để làm giàu cho dân cho nước. Về điểm này, thì chuyến đi lần này không đem lại được gì cụ thể cả. Vì thế, ông xin đi lần nữa, cùng với một phái viên và Nguyễn Hoảng làm thông ngôn, để tìm người, thuê thợ; nếu không tìm được người, không thuê được thợ, thì mình mua máy móc rồi tự làm lấy...

Nhưng Triều đình vua Tự Đức lúc bấy giờ chỉ quan tâm tới việc làm sao lấy lại được 6 tỉnh Nam

kỳ đã mất vào tay Pháp. Sau những cuộc thương thuyết không thành công giữa Trần Tiễn Thành và La-grandière tại Sài Gòn cuối tháng 1-1868, Triều đình vua Tự Đức nhất định cử một phái bộ sang Pháp để điều đình với chính phủ Pháp.

Nguyễn Trường Tộ sau khi đi Pháp về, trong thời gian từ cuối tháng 2 cho tới cuối tháng 4-1868, đã gửi cho Triều đình, ít nhất là 9 văn bản:

- Di thảo số 28 (Đầu tháng 3-1868)
- Di thảo số 29 (5-3-1868)
- Di thảo số 30 (9-3-1868)

- Di thảo số 31 (12-3-1868)
- Di thảo số 32 (12-3-1868)
- Di thảo số 33 (13-3-1868)
- Di thảo số 34 (15-3-1868)
- Di thảo số 35 (15-3-1868)
- Di thảo số 36 (7-4-1868)

Ngoài văn bản số 28, là văn bản đầu tiên, sau khi về tới Huế, còn nói về việc mở trường và phát triển đất nước, hầu hết các văn bản khác đều xoay chung quanh vấn đề sứ bộ đi Pháp. Quan điểm, trước sau như một, của Nguyễn Trường Tộ là phải tự lực tự cường để lấy lại phần đất đã mất, chứ không thể van xin nài nỉ. Nhưng có thể nói là cho tới 12-3-1868, Nguyễn Trường

Tộ tỏ ra sẵn sàng đi theo sứ bộ và đã có những kiến nghị rất cụ thể và chi tiết để chuẩn bị cho sứ bộ lần này.

Khoảng giữa tháng 3-1868, Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Hoàng được cấp phát ngựa và chi phí về Nghệ Tĩnh thăm mẹ già trước lúc lên đường đi theo sứ bộ¹⁰⁴.

104 Ngày 19-2 năm Tự Đức 21 (tức 12-3-1868) Bộ Lễ lập bằng cấp như sau: “Nay căn cứ theo lời bẩm của giáo sĩ Nguyễn Trường Tộ và thông ngôn Nguyễn Hoàng nói thì bọn họ phụng phải đi Pháp nhưng đều còn mẹ già xin cấp cho con ngựa và mỗi người một cái cang, ngày mai về quê thăm một tuần nhật xong sẽ trở lại kinh đô hầu phái bộ. Bộ đã tâu và đã được phê chuẩn. Lại được châu phê: “ban cho mỗi người 10 lạng bạc để phụng dưỡng. Khâm thử.” Vậy khi được cấp bằng này và tiền của Bộ Ty đệ cấp mỗi người 10 lạng thì phải tuân phụng chiếu nhận. Lần này về thăm chỉ một tuần nhật vô kinh không được kéo dài. Nay lập bằng cấp trên đây cho Nguyễn Trường Tộ để chấp chiếu”. (Xem phụ lục II).

Sau khi về thăm quê, trở lại Huế, Nguyễn Trường Tộ đổi ý, kiến nghị với Triều đình là không nên sai sứ bộ sang Pháp điều đình (Di thảo số 35) và chỉ nên gửi sứ bộ vào Sài Gòn thương thuyết (Di thảo số 36).

Việc đi Pháp được đình hoãn không thời hạn. Ngày 18 tháng 4-1868, Bộ Lễ lại cấp bằng cho Nguyễn Trường Tộ trở về Nghệ An¹⁰⁵.

105 “Bộ Lễ làm bằng cấp về việc như sau: Nay giáo sĩ Nguyễn Trường Tộ về kinh bệnh cũ tái phát. Khâm phụng cấp phí và ngựa trạm cho về Nghệ An điều trị. Cùng với bằng cấp này cho nhận lệ phí 5 lạng bạc về quê dưỡng bệnh. Nay lập bằng cấp cho Nguyễn Trường Tộ chấp chiếu. Ngày 26 tháng 3 năm Tự Đức 21”. (Xem phụ lục II)

Trước đó, ngày 7-4-1868, Giám mục Gauthier, khi thấy việc mở trường không được nói tới, cũng đã lên đường trở về Xã Đoài¹⁰⁶.

9. TẠI SAO VIỆC MỞ TRƯỜNG Ở HUẾ BỊ BỎ DỎ?

Theo các thư từ của Giám mục Gauthier viết về Pháp, thì sở dĩ việc thực hiện dự án mở trường tại Huế không thành là do sự cản trở của Nguyễn Tri Phương và Võ Trọng Bình là hai vị quan có thế lực trong Triều đình. Trong một bức thư gửi

106 Thư Giám mục Gauthier gửi cho Đô đốc Ohier ngày 20-6-1868. Xem Kho lưu trữ Bộ Pháp quốc hải ngoại Indochine A 20 (9) Carton 4.

Hội Truyền giáo Paris, đề ngày 31-3-1868, Giám mục Gauthier viết: “Công việc sẽ tiến triển nhanh hơn nếu không có việc cử sứ bộ đi Pháp và những sự chậm chạp của xứ này... Trong các quan thượng thư, có hai vị cựa trạo tìm cách cản trở quyết tâm của nhà vua”¹⁰⁷.

Nhưng có lẽ không phải chỉ có Nguyễn Tri Phương hay Võ Trọng Bình, mà có cả một luồng dư luận khá rộng rãi, trong Triều đình cũng

107 Kho lưu trữ MEP. Tonkin méridional. Trong một thư gửi Hội Truyền giáo Paris 30-11-1870, Giám mục Gauthier lại viết: “Chính phủ đã nói với một trong những linh mục của tôi là tôi sẽ góp ích cho xứ sở này, nếu tôi tìm được người có khả năng khai thác mỏ than và thiết lập các lò luyện thép như ở châu Âu. Điều mà tôi đã làm năm 1867, nhưng những người tôi đem từ Pháp về theo yêu cầu của nhà vua đã bị Võ Trọng Bình lúc đó đuổi về...” Annales de la Propagation de la Foi, tập 43, trang 242-243.

như ở các tỉnh, tỏ ra dè dặt, lo sợ trước ảnh hưởng của các giáo sĩ người Pháp: Một trường đào tạo nhân tài đầu tiên hoàn toàn do giáo sư người Pháp, đặt ngay bên cạnh Tòa Giám mục, dưới sự giám sát của Giám mục.

Chúng ta biết là trong những ngày từ tháng 4-1868, có một sự phản ứng rất dữ dội của các nho sĩ ở khắp nơi đối với người công giáo: Nhiều nhà thờ bị đốt phá - Giám mục Gauthier rời Huế đầu tháng 4-1868, nhưng cũng phải dừng lại ở Đan Sa, bên kia bờ sông Gianh, không về Nghệ Tĩnh được.

Linh mục Montrouzier, một trong những giáo sư do Giám mục Gauthier đem về để thiết lập trường

Kỹ thuật tại Huế đã viết cho Hội Truyền Bá Đức Tin trong một thư đề ngày 16-6-1868 như sau:

“Ở đây các biến cố xảy ra và diễn tiến một cách hết sức mau lẹ. (Giám mục Charbonnier - ở Bình Định - bị bắt; 30 làng ở Nam Định bị đốt phá). Chắc các bạn đã biết về những lời vu khống xấu xa và buồn cười, truyền đi khắp nước, chống lại người Công giáo và các thừa sai. Người ta nói khắp nơi rằng người Công giáo là những kẻ đi bỏ thuốc độc; Giám mục Sohier đã đem từ Pháp sang 400 cân độc dược để giết các quan lại và các nho sĩ... Người ta còn viết và gửi lên nhà vua một bức thư nặc danh, trong đó người ta tố cáo Giám mục Sohier muốn lên ngôi. Tự Đức chế diếu bức thư

đó và chế diễu cả ông hoàng dâng lên vua bức thư đó. Nhưng nhà vua cũng càng ngày càng nghi ngại đối với người Công giáo. Từ khắp nơi người ta gây áp lực để nhà vua ra lệnh cấm đạo một lần nữa. Nhà vua thì tốt, nhưng nhu nhược và bị bao vây bởi những kẻ xấu. Họ dọa giết nhà vua, nếu nhà vua không nhượng bộ họ. Trong lúc chờ đợi một cuộc bách hại công khai, người ta cướp của, đốt nhà, bắt giam và hành hạ các giáo hữu khốn khổ của chúng ta.

“Các kẻ thù của chúng ta lại đang chĩa mũi dùi vào Kim Long, nơi ở của Giám mục Sohier. Linh mục Renauld và tôi cũng đến ở đó từ khi Giám mục Gauthier trở về Bắc kỳ. Các nho sĩ dự định tấn công

nơi ở chúng tôi và giết chết tất cả những ai ở trong đó. Chính một sứ giả của nhà vua tới nói cho giám mục biết như vậy. Trong hai ngày và một đêm, lính gác các ngã đường dẫn tới Tòa Giám mục. Mấy ngày sau, nhiều người hiếu kỳ qua lại rất đông trước nhà thờ và trước Tòa Giám mục, tưởng là các cơ sở đó đã bị phá hủy. Nhưng cảm ơn Chúa, nhà thờ và Tòa Giám mục vẫn đứng vững và chúng tôi vẫn an toàn.

“Sau những ngày náo động đó, bỗng nhiên yên tĩnh đã trở lại: Đe dọa, vu khống, bắt bớ, tất cả đều ngưng. Chỉ vì một tàu chiến Pháp đến Huế đem đến cho nhà vua huy chương do Triều lâm cấp và một vài tặng vật...”¹⁰⁸.

108 Missions Catholiques 1868.

IV. NHỮNG NĂM THÁNG CUỐI ĐỜI (20-4-1868 – 22-11-1871)

Nguyễn Trường Tộ về Nghệ An lần này, ở có tới hơn ba năm rồi từ trần.

4.1. XÂY CẤT CƠ SỞ NHÀ CHUNG XÃ ĐOÀI

Chính trong khoảng thời gian này, Nguyễn Trường Tộ đã giúp xây dựng các cơ sở của Nhà Chung Xã Đoài.

Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ viết:

“Khi nghe lắng sáp rồi, thì Đức cha Hậu lại đem ông Tộ và các cụ về Nhà Chung Xã Đoài, ngoài dân sự, tan tành tả tơi, chẳng còn gì nữa, thì ông Tộ ra mẫu và coi sóc làm nhà phòng cho Đức cha Hậu ở (...) Lại làm nhà hai tầng cho Cố giữ việc ở, và làm nhà tràng Latinh ba tầng, hình chữ thập, gọi là nhà Tây, cho học trò Latinh ở và học, hãy còn đến rày, cùng làm Nhà thờ Đức Bà riêng cho học trò, theo mẫu nhà thờ Đức Bà hiện ra ở thành Lộ Đức, đẹp lắm và ở ngoài xây tường cài hoa lộng, giống các sắc hoa Tây, Nam rực rỡ xanh tươi vui mắt lắm, rày hư rồi...”¹⁰⁹. **Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ**, trong đoạn trích dẫn trên đây, có chỗ không chính xác. Như nói: “Khi nghe lắng sáp” tức

¹⁰⁹ Xem phụ lục I.

sau khi được tha cấm đạo, vào khoảng năm 1862-1863, “Đức cha Hậu lại đem ông Tộ... về Nhà Chung Xã Đoài” là không đúng. Chúng ta biết chắc là Giám mục Gauthier tháng 6 năm 1863 đã về Huế, để tìm cách về Xã Đoài, nhưng chỉ tới được ở bên kia bờ sông Gianh, ở giáp ranh giới phía Nam của Giáo phận Vinh và ở lại đó cho tới đầu tháng 5 năm 1866 mới cùng Nguyễn Trường Tộ về tới Nghệ An. Hơn nữa, lần này Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier chỉ ở lại Nghệ An khoảng ba tháng, rồi phải trở về Huế để chuẩn bị đi Pháp, nên Nguyễn Trường Tộ có lẽ không đủ thời gian để làm bất cứ một công việc gì, ngoài việc giúp Hoàng Tá Viêm đào Thiết Cảng như chúng ta đã thấy trên đây.

4. Những năm tháng cuối đời

Nhà Chung Xã Đoài, tức cơ sở của giáo phận Vinh, cho tới đầu năm 1868, còn ở tại Tràng Nứa hay Búi Ngõa thuộc huyện Hưng Nguyên ngày nay, bên phía Tây bờ Kênh Gai, đối diện với Xã Đoài ở phía Đông Kênh Gai, thuộc huyện Nghi Lộc ngày nay.

Theo phúc trình của Giám mục Retord ngày 23-7-1839, thì ở Nghệ An (cũ) có 7 xứ đạo lớn: mỗi xứ đạo bao gồm nhiều họ đạo nhỏ trong một hay nhiều huyện. Trong 7 xứ đạo này có một xứ đạo tên là Làng hay Xã (Pagus) Đoài với 4.974 giáo hữu. Làng Đoài hay Xã Đoài bao gồm các họ đạo trong huyện

Hưng Nguyên. Trong phúc trình của Giám mục Gauthier năm 1852, thì không nói xứ đạo Xã Đoài mà nói xứ đạo Hưng Nguyên với 5.197 giáo hữu và ba linh mục¹¹⁰.

Năm 1868, sau khi làm xong sứ mạng mà Triều đình Huế giao phó là đi Pháp mua máy móc và thuê thầy thợ trở về, với hào quang của một người được huy chương, được tặng thưởng của Triều đình, Giám mục Gauthier đã không những đấu tranh quyết liệt với những quan lại và nho sĩ bách hại công giáo¹¹¹,

110 Xem C.V.P. tldđ. Trang 367.

111 Giám mục Gauthier đã trực tiếp tới gặp các quan đầu tỉnh Nghệ An, gặp khâm sai đại thần, gửi thư cho Triều đình khiếu nại và đòi bồi thường cho các nạn nhân. Trong một thư gửi về Hội Truyền giáo ở Paris, Giám mục Croc viết: “Đức Giám mục Gauthier quyết tâm trực chiến với các nho sĩ, chắc chắn là

mà còn tin tưởng ở tương lai, dám khởi công xây dựng những cơ sở nhà chung một cách kiên cố. Trước đây, trong thời kỳ đạo bị cấm, các cơ sở như nhà thờ, nhà ở của các giám mục, các thừa sai chỉ được xây dựng một cách lén lút, tạm bợ. Giám mục Gauthier đã đem cơ sở của nhà chung từ bên kia phía Tây bờ Kênh Gai thuộc huyện Hưng Nguyên, là nơi đông dân cư sang phía bên Đông bờ Kênh Gai thuộc huyện Chân Lộc, tức huyện Nghi Lộc ngày nay, ở vị trí của Xã Đoài hiện tại là vùng đất mới. Cái tên Làng Đoài hay Xã Đoài là tên của cơ sở nhà chung được đem từ bên Tràng Nứa, Bùi Ngõa, thuộc huyện Hưng Nguyên, sang bên này cho trong tất cả các giám mục thì ngài là người mà Triều đình sợ hơn cả và đánh giá cao hơn cả” (Kho lưu trữ M. E. P).

các cơ sở mới thuộc huyện Chân Lộc, ngày nay là Nghi Lộc¹¹².

Theo Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ do Nguyễn Trường Cửu viết, thì Nguyễn Trường Tộ là người đứng ra điều khiển các công trình xây cất này. Giám mục Gauthier, trong một thư gửi cho Hội Truyền giáo Paris, có nói tới các xây cất nhưng không nói đến tên người xây cất, tuy nhiên không thể có ai khác để điều khiển các công việc xây cất này ngoài Nguyễn Trường Tộ là người mà Giám mục Gauthier luôn luôn gọi là “Kiến trúc sư”. Giám mục Gauthier viết trong thư đề ngày 7-12-1869:

112 Trong một bì vong lục gửi cho Triều đình ngày 10-12-1874, Giám mục Gauthier có nói đến huyện Chân Lộc là nơi có trụ sở chính của Giáo hội chúng tôi. (Kho lưu trữ Bộ Pháp quốc hải ngoại Indochine A 30 (25) Carton 13)

“Để cho cộng đoàn chúng tôi và cơ sở của Giáo hội không bị đe dọa bởi một luồng gió bất ngờ nào hay bởi những kẻ phá hoại nào, tôi đã cho xây một nhà bằng gạch, lợp ngói, gồm có một phòng cho giám mục và hai phòng cho các thừa sai, với một phòng chứa đồ. Đây có thể nói là Tòa Giám mục. Người ta cũng đang xây một nhà nguyện để có thể giữ Mình Thánh Chúa một cách trang trọng và an toàn.

“Thấy phần đông học sinh của chúng tôi hầu như luôn luôn bị bệnh hoạn, tôi cũng đã cho xây một nhà tắm, hy vọng là sức khỏe của học sinh không còn là cản trở như vẫn xảy ra cho tới nay cho những sự

học tập nghiêm túc và liên tục, và cũng là làm cho người ta tin tưởng hơn ở tương lai tức là tin tưởng ở Chúa quan phòng: Chúng ta làm lên tinh thần cho những người giáo hữu khốn khổ đã bị ngã lòng mỗi khi nghĩ rằng luôn luôn có một tai họa sắp xảy đến (...).

“Chi phí xây dựng một nhà trường, một nhà nguyện và một Tòa Giám mục là 19.545 quan Pháp...”¹¹³.

Trong số các công trình do Nguyễn Trường Tộ xây cất ở Xã

113 Trong một thư đề ngày 4-1-1870, giám mục Gauthier nói: “Người ta đã xây một chủng viện ba tầng, kể cả tầng trệt” (Kho lưu trữ M.E.P Tonkin Méridional). Theo một bức thư của Giám mục Gauthier ngày 30-11-1870, thì trường học với hai tầng lầu và một tầng trệt đã được đưa vào sử dụng cho học sinh và làm cho mọi người phải tấm tắc khen ngợi “Annales de la Propagation de la Foi” tập 43 trang 245.

Đoài, nay chỉ còn “*nhà tràng Lat-inh ba tầng, hình chữ thập gọi là nhà Tây*”, chứ nhà giám mục và các nhà phụ thuộc bị bom Mỹ đánh sập; nhà Cố giữ việc, toàn bằng gỗ, bị mỗi một, nên đã được tháo gỡ.

Nhà tràng Latinh, tức tiểu chủng viện, lúc bấy giờ được xây cất trong khu vực Nhà Chung, hình như cho dễ bảo vệ, sợ bị đánh phá. Sau này, khi Pháp đã chiếm trọn Bắc kỳ và Trung kỳ, thì Tiểu Chủng viện được xây cách khu Tòa Giám mục khoảng hai cây số... Ngôi nhà ba tầng hình chữ thập gọi là nhà Tây, có thể là vì xây cất theo lối Tây, có được sửa chữa ít nhiều, nhưng toàn bộ kết cấu sườn, mái còn nguyên kích thước, kiểu mẫu của người thiết kế.

Riêng ngôi nhà nguyện được Nguyễn Trường Tộ xây có thể khang trang, chứ không phải là đồ sộ, do kinh phí được cấp phát trong một hai năm không đủ cho ngân ấy xây cất Nhà thờ Chính tòa đồ sộ ở Xã Đoài được xây cất dưới thời Giám mục Croc (1877-1885).

Lê Thước, trong **“Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử”**, NAM PHONG số 102 có lẽ dựa trên truyền khẩu có nói rằng: *“Sau tiên sinh dời đến ở phía ngoài cổng trước nhà thờ Xóm Mới (Tân ấp)..., Năm 1863 (Tự Đức thứ 16) vì làng Xuân Mỹ (Xuân Mỹ thôn) đất xấu, nhiều khí độc khiến dân ở đây hao mòn,*

tiên sinh mới đi tìm một nơi đất tốt khác đưa dân chúng di cư đến ở. Nơi dân dời đến rộng khoảng 40 mẫu, bốn mặt bên ngoài có mở đường lớn, bên trong có nhiều đường nhỏ nối liền ngang dọc thẳng như bàn cờ...”.

Chúng ta biết chắc chắn là Nguyễn Trường Tộ bỏ Nghệ An cuối năm 1858 và giữa năm 1866 mới lần đầu tiên trở về lại quê hương nhưng chỉ ở nhà khoảng ba tháng, nên có lẽ cũng chưa tính toán được gì. Do đó, việc Nguyễn Trường Tộ dời nhà tới ở trước Nhà chung Xã Đoài và việc Nguyễn Trường Tộ giúp thôn Xuân Mỹ dời dân có thể là vào khoảng 1868-1871.

Theo những người hiểu chuyện ở xứ đạo Xuân Mỹ, thuộc xã Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ Tĩnh ngày nay, thì mẹ của Nguyễn Trường Tộ là người Xuân Mỹ, thuộc cánh họ Vũ là một dòng họ tương đối lớn ở đây. Trước kia dân Xuân Mỹ ở vùng dưới chân đồi thấp, đất ruộng, cách chỗ ở hiện nay khoảng 400 thước về phía Tây. Nơi ấy gần khe suối, tới mùa mưa lụt thì lây lội, bắn thiu. Nguyễn Trường Tộ đã khuyên dân dời cư lên triền đồi (chỗ ở hiện nay). Ông vẽ đường, chia ô cho các hộ. Dấu vết của một số đường sá còn thấy ngày nay.

4.2. NHỮNG LIÊN LẠC VỚI TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Trong khoảng thời gian từ 18-4-1868, là ngày được cấp bằng để về quê, cho tới 22-11-1871, là ngày từ trần, Nguyễn Trường Tộ đã gửi lên Triều đình Huế gần 20 văn bản, trong số đó có ba bản hiện chưa tìm thấy ở đâu cả¹¹⁴.

114 Trong văn bản số 50 ngày 2-5 năm Tự Đức 24 có nói là: “Trước đây, khoảng năm Tự Đức 22 tôi có bẩm một tập về TÁI TU CHÍNH VÕ BỊ...”, nhưng bản này không thấy ở đâu cả.

- Trong tờ tấu của Trần Tiễn Thành, ngày 9-11 năm Tự Đức 23 (Xem phụ lục VII, 4) có nó: “Ngày 6 tháng trước có tiếp trát... chuyển giao Cơ Mật viện một phong thư MẬT BẨM CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ... Nội dung xin đề nghị lập lãnh sự đại sứ tại kinh đô nước họ...” Văn bản này cũng không tìm thấy ở đâu cả.

- Trong tờ tấu của Trần Tiễn Thành, ngày 30 tháng 11 năm Tự Đức 23, (Xem phụ lục VII 5) có nói:

– Tháng 8, năm Tự Đức 21 về việc bày trừ giặc bể (Di thảo số 38).

– Ngày 12 tháng 12, năm Tự Đức 23, về kế hoạch nội công ngoại kích để thu hồi 6 tỉnh Nam Kỳ (Di thảo số 39).

– Ngày 20 tháng 12, năm Tự Đức 23, bổ sung kế hoạch sai sứ đi Tây và đánh úp Gia Định (Di thảo số 40).

– Ngày 10 tháng 2, năm Tự Đức 24, cho Pháp thông thương để đổi lấy 6 tỉnh (Di thảo số 41).

– Ngày 16 tháng 2, năm Tự Đức 24, về việc giao tiếp với người nước ngoài (Di thảo số 42).

“Ngày 9 tháng này có tiếp một phong thư mật bẩm của Nguyễn Trường Tộ” về việc thám thính để đánh úp ở Gia Định và sai sứ đi Tây. Nhưng bản này cũng không tìm thấy ở đâu cả.

– Ngày 18 tháng 2, năm Tự Đức 24, kế hoạch thương nghị với Pháp và vận động giúp đỡ của các nước khác (Di thảo số 43).

– Ngày 21 tháng 2, năm Tự Đức 24, kế hoạch vay tiền để dùng vào việc binh (Di thảo số 44).

– Ngày 25 tháng 2, năm Tự Đức 24, về việc gửi học sinh sang Singapore học sinh ngữ (Di thảo số 46).

– Ngày 10 tháng 3, năm Tự Đức 24, về việc dịch các văn bản ngoại giao (Di thảo số 46).

– Ngày 10 tháng 3, năm Tự Đức 24, về việc nhờ Giám mục Hòa giúp lấy lại 6 tỉnh (Di thảo số 47).

– 22 tháng 5, năm Tự Đức 24, về tình hình chính trị nước Pháp (Di thảo số 48).

– Cuối tháng 3, năm Tự Đức 24, về việc cần nắm tình hình chính trị ở Pháp (Di thảo số 49).

– Ngày 2 tháng 5, năm Tự Đức 24, về tu chính võ bị (Di thảo số 50).

– Cuối tháng 4 năm Tự Đức 24, về việc cần hiểu rõ tình hình chính trị của Pháp (Di thảo số 51).

– Đầu tháng 8, năm Tự Đức 24, về việc cần canh tân, quảng giao để giữ nước (Di thảo số 52).

– Ngày 20 tháng 8, năm Tự Đức 24, về nông chính (Di thảo số 53).

– Tháng 9, năm Tự Đức 24, về việc cần phải gấp rút tiến hành các kế hoạch (Di thảo số 54).

– Tháng 9, năm Tự Đức 24, nên giao thiệp chứ không nên nghi ngờ (Di thảo số 55).

Chuyến đi Pháp của Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier không đưa đến kết quả cụ thể nào cả: Các sách vở và máy móc, tổn mấy chục ngàn quan Pháp, vẫn nằm trong kho.

Tuy nhiên, vua Tự Đức, vẫn có một cảm tình và quan tâm nào đó đối với Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier.

Chúng ta thấy là nhà vua vẫn ra lệnh điều tra và xử phạt các quan lại và nho sĩ bách hại người công giáo.

Nguyễn Hoằng, người đi theo Giám mục Gauthier cùng với Nguyễn Trường Tộ đi Pháp năm 1867, được trao chức linh mục ngày 2 tháng 8 năm 1868, rồi được cử vào Huế dạy tiếng Pháp, theo yêu cầu của nhà vua¹¹⁵....

Tháng 1 năm Tự Đức 23 (tức tháng 2 năm 1870), nhà vua truyền hỏi các giới chức Nghệ An “*Sao không nhân lúc bình thường hỏi bọn Tộ, Điều xem đạo của chúng có*

115 Xem C.V.P sdd trang 313, trích tự thuật của Nguyễn Hoằng đăng trên tạp chí Sacerdos tháng 1-1936 trang 453-455 và tháng 2 trang 498-500.

chỗ nào hay mà cố theo, có học thức mà cũng mê là vì sao vậy? Và sao không nhân lúc nhàn rỗi hỏi xem để tìm hiểu vấn đề Nam Kỳ như thế nào?”¹¹⁶

Trong một bức thư gửi cho Hội Truyền giáo Paris, đề ngày 30-11-1870, giám mục Gauthier viết như sau:

“Quan Tổng đốc của chúng tôi đã mời tôi đến nhận một cách long trọng tại tòa tỉnh, năm đồng Kim khánh mà nhà vua sai ông trao tặng tôi vì đã phục vụ Triều đình và vì những gì tôi đã làm để giữ mối hòa hảo giữa lương và giáo. Tôi đã viết

116 Xem tấu của Cơ mật viện ngày 28-2 năm 1870 (Phụ lục VII, 2) và tấu của các quan chức tỉnh Nghệ An ngày 26-4-1870 (Phụ lục VII, 3).

thư cảm ơn nhà vua và nói là tôi sẽ dâng một thánh lễ cầu an cho ngọc thể.

“Triều đình cũng đã nói với. một linh mục của tôi là tôi sẽ giúp ích nhiều cho Nhà nước, nếu tôi tìm được người giúp khai thác các mỏ than và thiết lập các xưởng máy luyện kim như ở châu Âu. Điều mà tôi đã làm năm 1867, nhưng Võ Trọng Bình, lúc đó ở Triều đình, đã cho đuổi những người mà theo yêu cầu của nhà vua tôi đã đem từ Pháp sang...”¹¹⁷.

Về phần Nguyễn Trường Tộ, thì không biết là trong khoảng thời gian, từ khi trở về Nghệ An cho tới

¹¹⁷ Annales de la Propagation de la Foi tập 43 trang 242.

lúc từ trần, có giúp gì được cụ thể cho Triều đình và còn lui tới Huế nhiều hay ít. Nhưng có điều chắc chắn là Nguyễn Trường Tộ luôn luôn canh cánh bên lòng hoài bão muốn làm một cái gì đó để giúp nước.

Sau khi gửi cho Triều đình hai văn bản với những đề nghị rất cụ thể về việc “**tái tu võ bị**” (năm 1869) và về việc “**Tiểu trừ giặc bê**” (tháng 9 năm 1868) mà không có hồi âm, Nguyễn Trường Tộ hình như im lặng đi một thời gian. Nhưng cuối năm 1870 đầu năm 1871, khi được tin là Pháp thất trận trong cuộc chiến tranh với Đức và vua Napoléon III đã bị truất phế (4-9-

1870), Nguyễn Trường Tộ đã liên tiếp gửi thư cho Triều đình đề nghị là nên lập lãnh sự ở Gia Định và sứ quán ở Pháp để nắm tình hình (Tờ bẩm đầu tháng 10 năm Tự Đức 23) và xin được vào Gia Định tổ chức đánh úp thu hồi lại 6 tỉnh Nam Kỳ (đầu tháng 11 năm Tự Đức 23).

Trần Tiễn Thành, khi nhận tờ bẩm thứ nhất, thì cho rằng: “*Cái khoản này năm trước y cũng đã trình bày chưa tiện thực hành, nay lại đề cập, viện dẫn lý thế hiện tại và diễn cố biện thuyết, chẳng qua chỉ là muốn tỏ ra có lòng vì mình mà thôi. Nhưng bác đi vì thời sự khó thực hành, đó là ý kiến đã được thương nghị cùng thần Nguyễn Tri*

Phương, thần Phạm Phú Thứ, tất cả đều đồng ý như vậy”¹¹⁸.

Nhưng khi nhận được tờ bẩm thứ hai, Trần Tiễn Thành tâu rằng: *“Thần thấy nước Pháp có cơ hội này thật là khó được mà dễ mất, tuy phải y đi có thành công được việc gì hay không còn chưa biết được, nhưng bỏ qua thì thật không yên lòng, cho nên không dám vì sự ngu dốt thiển cận của mình mà làm thỉnh không nói. Vậy dám có lời phúc tâu hầu thánh thượng trù định”.*

Vua Tự Đức châu phê trên tờ tấu của Trần Tiễn Thành rằng: *“Truyền Cơ Mật viện, Thương Bạc, với khanh cùng nhau bàn luận kỹ nên phải làm như thế nào cho chu*

¹¹⁸ Tấu của Trần Tiễn Thành (2-12-1870). Xem phụ lục VII, 4.

đáo, phúc tiêu đầy đủ đừng để mất thời cơ. Nếu có đường lối nào hay hơn càng tốt”¹¹⁹.

Ngày 28-12-1870 Viện Cơ mật tiêu: “Bọn thần tuân phụng xét duyệt các khoản tiêu trần của Nguyễn Trường Tộ thấy y cũng có lòng với ta và chính lúc này là lúc có thể thừa cơ hội được. Ý kiến của bọn thần cũng đồng với các lý lẽ của thần Trần Tiễn Thành tiêu xin. Nhưng xét vì đây là việc quân quốc trọng sự cần phải bàn thảo kín đáo kỹ lưỡng mới bảo đảm không nguy hiểm trở ngại sau này. Nay bọn thần chưa giáp mặt y bàn tính mà đã nội giao cho y qua các nước thám sát

¹¹⁹ Tấu của Trần Tiễn Thành (23-12-1870). Xem phụ lục VII. 5.

những việc cần phải làm, lỡ ra có chỗ nào chưa được chu đáo, sợ sẽ sinh trở ngại. Vậy xin cho Bộ Lễ lấy lý do phải đem người qua Tây học tập, khẩn tư cho tỉnh thần Nghệ An lập tức cấp ngựa, sức y lên kinh ngay để bọn thần ở Viện Cơ mật và Thương Bạc đối diện hỏi bọn y xem suy tính cơ nghi như thế nào cho được chu thỏa. Bọn thần sẽ suy nghĩ chín chắn đôi ba lần và phúc tâu đầy đủ. Vậy dám xin có lời tâu bày, đợi chỉ tuân hành”¹²⁰.

Ngày 3 tháng 1 năm 1871, Tổng đốc Nghệ An, được lệnh hỏa tốc của Bộ Lễ, đã làm chiếu hội để Nguyễn Trường Tộ đi Huế, dĩ nhiên cũng nói là để đem học sinh

¹²⁰ Xem phụ lục VII, 6.

đi du học¹²¹. Có lẽ chính vì vậy mà mọi người, kể cả Giám mục Gauthier và những người trong gia đình cũng như những người viết tiểu sử Nguyễn Trường Tộ sau này, đều nói là Nguyễn Trường Tộ được gọi về Huế lần này là để đem học sinh đi Pháp. Nhưng qua tờ tấu của Viện Cơ mật được trích dẫn trên đây, chúng ta thấy là mục đích của Nguyễn Trường Tộ về Huế là để bàn tính phương thức thực hiện

121 Tờ chiếu của Tổng đốc An Tĩnh như sau: “Hôm nay vừa mới tiếp được tờ tư hỏa tốc của Bộ Lễ nói: Từ dịch quân ở kinh đô cần người thông dịch, xét nên phái người qua trước các nước phương Tây để học ngôn ngữ của họ. Xét giáo sĩ này là người mẫn cán, đã từng đi Tây quen thuộc phong tục các nước. Vậy hãy cấp ngựa trạm, sức gọi về kinh đô gấp hầu Bộ để sảo soạn dẫn học sinh qua Tây học tập. Đồng thời bảo sửa sang hành lý gấp vô tình lãnh bằng để lên đường. Nhưng trước hết ngày nào có thể đi được phải biên giao cho người cầm trát này đem về phúc cho biết. Nay làm tờ sức hỏa tốc cho giáo sĩ Nguyễn Trường Tộ chiếu thi hành. Giờ Ngọ ngày 11 tháng 12 năm Tự Đức 23” (Xem N.P. số 102)

4. Những năm tháng cuối đời

kế hoạch quân sự và ngoại giao mà ông đã trình bày trong các văn bản gửi cho Triều đình cuối năm 1870.

Trong những ngày ở Huế, Nguyễn Trường Tộ có lẽ đã gặp gỡ và trao đổi nhiều với các quan chức của Triều đình và ông cũng đã để lại nhiều bản văn với nội dung thôi thúc Triều đình mở rộng bang giao, canh tân đất nước. Ông đã đề xuất các kế hoạch một cách rất cụ thể. Như nếu gửi sứ bộ đi châu Âu, thì nên đến nước nào trước, nước nào sau; ở mỗi nước nên đặt những vấn đề gì; nếu cho người vào Nam kỳ, tổ chức phản gián, tổ chức đánh úp, thì Nguyễn Trường Tộ xin đứng ra làm trong

những điều kiện và theo phương thức nào; nếu gọi người đi học, thì nên tới nước nào...

Nhưng Triều đình Huế bàn đi tính lại mà không đi đến được một quyết định nào: Sứ bộ không được cử đi; kế hoạch đánh úp để thu hồi 6 tỉnh ở Nam Kỳ không được thực hiện...

Sau mấy tháng ở Huế, có thể là không thấy còn có việc gì để làm hoặc có thể vì bệnh cũ tái phát, Nguyễn Trường Tộ đã trở về Nghệ An. Chúng ta không biết chắc Nguyễn Trường Tộ rời Huế từ ngày nào. Nhưng trong một văn bản viết từ Nghệ An, đầu tháng 8 năm Tự Đức 24, Nguyễn Trường Tộ nói rằng: “*Đúng như hồi tháng*

5, khi ở kinh tôi đã bầm... Tôi hiện đang đau, chưa khỏi. Hiện còn ba bốn tập trình bày sự việc, xin đợi tháng 6 sẽ gửi lên” (Di thảo số 51).

Như thế là Nguyễn Trường Tộ còn viết thêm ba văn bản nữa, văn bản 55 đang dở dang... và từ trần ngày 22-11-1871.

4.3. VỀ CÁI CHẾT CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Nguyễn Trường Cửu, trong ***Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ*** chỉ nói ngắn gọn rằng: “Qua năm sau, Tự Đức 24 (1871), ngày 10 tháng 10, ông Tộ làm một câu thơ rằng: “*Nhất thất tức thành thiên cổ hận, tái hồi đầu thị bách niên cơ*”¹²² đoạn thì qua đời. Thọ 41 tuổi”.

Lê Thuớc, có lẽ cũng chỉ dựa trên lời kể của Nguyễn Trường Cửu và những người trong gia đình, nói: “*Bệnh của tiên sinh, có người*

122 Đào Duy Anh và nhiều tác giả nói: “thân”. Trên mộ của Nguyễn Trường Tộ ở làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, cũng ghi câu thơ này và cũng nói: “bách niên cơ”.

bảo là ung thư ruột, có người bảo là chứng tụ máu: trong bụng có một cục gì nho nhỏ chạy qua chạy lại. Sau khi tiên sinh mất, các bạn bè đến khóc, có người hiểu tâm sự của tiên sinh nhất đã than rằng: “Học thức như thế, hoài bão như thế mà chẳng thi thố được điều gì, để rồi cuối cùng mang bệnh mà chết, thương thay!” Rồi người nhà thấy trên chăn đắp có dấu máu rướm, mở ra xem thì đó là cái cục trong bụng đã vỡ phun ra máu”¹²³.

Đinh Văn Chấp, cũng là người Nghệ An, có lẽ có dịp gần gũi với gia đình Nguyễn Trường Tộ, thì nói: “Nguyễn Trường Tộ khi chết thở ra một cục máu”¹²⁴.

123 Phụ lục II.

124 Phụ lục III.

Riêng Giám mục Gauthier, trong một thư đề ngày 1-11-1871, viết:

“Người Giáo hữu Việt Nam mà tôi đem theo năm 1867 và người ta gọi là Kiến trúc sư (...) đã là nạn nhân của một âm mưu đầu độc”¹²⁵.

Do đó chúng ta không biết chắc Nguyễn Trường Tộ chết vì nguyên nhân nào, nhưng theo nhiều chứng từ, thì có triệu chứng xuất huyết bao tử.

Đối với chúng ta ngày nay, Nguyễn Trường Tộ là một người yêu nước. Nhưng trước con mắt

¹²⁵ Kho lưu trữ MEP.

của những người đương thời, những người không hiểu được nỗi lòng của một con người thiết tha với dân với nước, được bộc lộ qua các văn bản gửi lên Triều đình Huế, - nhất là trước con mắt của nhân dân Nghệ Tĩnh, quê hương của phong trào “bình Tây sát Tả”, - Nguyễn Trường Tộ chỉ là một người công giáo đi lại gần gũi với các thừa sai Pháp, được coi như tay chân của thực dân cướp nước. Chúng ta biết là vào những năm 1862 - 1863, sau khi Triều đình vua Tự Đức ký hòa ước nhượng đất cho Pháp và ban hành sắc lệnh thôi cấm đạo Công giáo, các nho sĩ ở Nghệ Tĩnh đã phản ứng mãnh liệt. Từ giữa năm 1863, Giám mục Gauthier không thể vượt qua được biên giới đất Nghệ Tĩnh, mà phải

lưu lại trên đất Quảng Bình, phía Bắc bờ sông Gianh, không phải vì Triều đình Huế không cho phép mà chính là vì tình hình lương giáo sôi sục ở Nghệ Tĩnh. Giữa năm 1866, Giám mục Gauthier, dựa vào tàu chiến Cosmao của Pháp, đậu trước cửa Hội, bắn những phát súng đại bác chào mừng, thị uy, mới về được Nghệ An. Nguyễn Trường Tộ cũng đã trở về quê hương trong bối cảnh đó. Rồi Nguyễn Trường Tộ đã cùng với Giám mục Gauthier, được Triều đình Huế tin dùng, trọng dụng, sai đi Pháp... Năm 1868, Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier, lại đã từ Pháp về với uy tín lớn, các nho sĩ lại phản ứng, phong trào Văn Thân ở Nghệ Tĩnh năm 1868, cũng như những năm sau đó quyết liệt hơn bất cứ nơi

nào khác. Việc Giám mục Gauthier cho xây cất những ngôi nhà to lớn theo kiểu Tây phương tại Xã Đoài, một vùng nông thôn ở huyện Nghi Lộc, quả là một sự thách thức đối với các nho sĩ. Vì sự trấn áp của Triều đình, phong trào Văn Thân 1868 đã phải tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn âm ỉ.

Đối với Nguyễn Trường Tộ, việc xây cất cơ sở của Nhà chung Xã Đoài những năm 1868-1870 cũng như việc xây cất cơ sở của dòng Thánh Phaolô là ở Sài Gòn, một vùng đất bị tạm chiếm thì không sao: còn cơ sở Nhà chung Xã Đoài ở ngay một vùng đất mà sự nghi kỵ đối với Công giáo đang ở cao độ, thì quả là một sự khó có thể được tha thứ.

Chúng ta cũng không biết chắc Nguyễn Trường Tộ đã lập gia đình lúc nào. Có thể là sau tháng 4-1868, trong thời gian ông trở về Nghệ An, khi các dự án canh tân của ông gửi vua Tự Đức bị chống đối quyết liệt, bị bỏ dở. Trong bài **Trần tình** (Di thảo số 3, 13-5-1868), ông nói là “trong gia đình không hề lụy vợ con”. Trong một văn bản đề ngày 15-3-1868 (Di thảo số 34) để biện bạch cho thực tâm gắn bó với đất nước của mình, ông lại nói: “*Nếu tôi không có bụng ấy, thì chỉ có một bà mẹ già, khó gì chẳng cùng đem mẹ đi trốn được mà phải trở về*”.

Theo lời kể của những người trong gia đình, Nguyễn Trường Tộ

khi mất, có để lại một người con gái và một người con trai. Người con gái lấy chồng ở một làng kế cận, có nhiều con và nhiều cháu nhưng không có thành tích đáng chú ý. Người con trai là Nguyễn Trường Cửu. Nguyễn Trường Cửu, lúc thân sinh mất mới được 18 tháng, có tư chất thông minh, được học hành, thường được gọi là “Đồ Cửu”. Ông mất vào khoảng năm 1942 và có ba người con trai là Nguyễn Trường Võ, Nguyễn Trường Văn và Nguyễn Trường Triều.

Nguyễn Trường Võ cũng đã chết và chỉ còn hai người con gái, một người con trai chết lúc thiếu thời. Nguyễn Trường Văn, sau đổi

tên là Nguyễn Trường Tín hiện là linh mục phụ trách xứ đạo Kẻ Gai, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Nguyễn Trường Triều cũng là linh mục, hiện ở châu Âu.

Nguyễn Trường Tộ sinh quán ở thôn Bùi Chu, thuộc huyện Hưng Nguyên. Nhưng năm 1868, khi Giám mục Gauthier dời trụ sở Nhà chung về Tân ấp (Xóm mới) tức Xã Đoài thuộc xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc ngày nay, Nguyễn Trường Tộ cũng đã làm nhà trước cổng Nhà chung để đốc suất công trình xây cất Nhà chung cho thuận tiện. Nguyễn Trường Tộ đã mất trong ngôi nhà này và được đem về chôn tại thôn Bùi Chu.

Không ai còn nhớ là ngôi nhà của Nguyễn Trường Tộ làm trước cổng Nhà chung Xã Đoài được dời về làng Bùi Chu, bên kia bờ Kênh Gai từ hồi nào và ngôi nhà của con cháu Nguyễn Trường Tộ ở Bùi Chu, năm 1950, đã được xây cất lại, nhưng năm 1953, lúc cải cách ruộng đất, ngôi nhà này được phân cho một người khác dỡ đi, gia đình Nguyễn Trường Võ đã làm lại một căn nhà tranh vách đất trên nền cũ, ngày nay bà quả phụ Nguyễn Trường Võ đang ở.

Trước mặt căn nhà tranh vách đất xơ xác này, cách khoảng 50 thước là ngôi mộ của Nguyễn Trường Tộ. Ngôi mộ này xưa kia

là một nắm mộ đất lè tè. Năm 1943, với sự đóng góp của ông Từ Ngọc Nguyễn Lân và một số thân sĩ ở Nghệ Tĩnh, một ngôi mộ bằng đá cẩm thạch đã được dựng lên, hiện đang nằm chơ vơ, trên một gò đất cao, giữa đồng không mông quạnh, trâu bò hay người đều qua lại được¹²⁶...

126 Xem “Ngôi mộ Nguyễn Trường Tộ”, bài và ảnh của Thọ Mai trên CÔNG GIÁO VÀ DÂN TỘC số 365-366 ngày 11-7-1982.

V. NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Nguyễn Trường Tộ có một cuộc đời tương đối ngắn ngủi: Ông sống chưa đầy 42 năm. Nhưng cả cuộc đời của ông là một nỗ lực học hỏi và tìm tòi.

Về nho học, như chúng ta đã thấy, ông được học khá bài bản. Còn về Tây học, thì ông quả có được các linh mục thừa sai và, đặc biệt, Giám mục Gauthier dạy cho tiếng Pháp và truyền đạt cho một số kiến thức khoa học, chỉ có thể là, rất phổ thông. Bởi vì các thừa

sai thuộc Hội Truyền giáo Nước ngoài của Paris (M.E.P) tuyệt đại bộ phận chỉ học xong chương trình phổ thông, rồi vào các đại chủng viện học làm linh mục để được gửi đến các nước truyền đạo. Để có các kiến thức chuyên môn, Nguyễn Trường Tộ đã phải tự học, nghĩa là phải đọc sách đọc báo, phải biết quan sát để tiếp thu và vận dụng.

Đọc bài tựa sách Đàm Thiên (Di thảo số 58) chẳng hạn, chúng ta thấy là Nguyễn Trường Tộ có những hiểu biết sâu sắc về thiên văn, là một môn học mà không phải ai cũng chuyên. Đọc tất cả các văn bản của Nguyễn Trường Tộ gửi cho Triều đình Huế từ 1861 đến 1871, chúng ta thấy Nguyễn Trường Tộ quả là uyên bác. Đúng

như ông nói trong bài Trần tình (Di thảo số 3), rằng: “Về việc học thì không môn nào không để ý tới, cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu, nhất là, để ý nghiên cứu về sự thế dọc ngang tan hợp trong thiên hạ”.

Nguyễn Trường Tộ cũng là người của thực tiễn: Từ việc xây dựng nhà cửa, thành quách cũng như sửa chữa máy móc, và thăm dò mỏ quặng cho tới việc vẽ bản đồ, hướng dẫn học sinh thực tập về bách nghệ... ông nói là đều có biết. Những nhận định của ông về thế giới cũng như về Việt Nam, đất

nước và con người, đều rất chuẩn xác.

Với một nhiệt tình và một tài năng như thế, Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì gửi lên Triều đình vua Tự Đức nhiều đề nghị cải cách, canh tân và hiện đại hóa đất nước. Những đề nghị này có thể đã được trình bày một cách quy mô và đầy đủ trong bài Tể cấp luận, được gửi lên Triều đình Huế đầu năm 1863. Nhưng có lẽ những đề nghị đó quy mô quá, rộng lớn quá, nên vua Tự Đức có thể cho là viễn vông mà không quan tâm tới. Điều đáng tiếc, đối với chúng ta hiện nay, là bài Tể cấp luận không còn để có thể thấy những đề nghị của Nguyễn Trường Tộ, ngay buổi đầu, cụ thể như thế nào. Tuy nhiên với các kế hoạch

chi tiết được trình bày trong các bản văn kế tiếp chúng ta thấy là Nguyễn Trường Tộ có trong đầu óc cả một chương trình cải cách có hệ thống và toàn diện. Nghĩa là tất cả những gì cần thiết cho công cuộc hiện đại hóa đất nước, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao... đều đã được lần lượt đề cập tới như một đòi hỏi của quy luật phát triển hay như một yêu cầu bức thiết của thời cuộc.

5.1. VỀ CÔNG NGHIỆP

Đối với Nguyễn Trường Tộ, cũng như đối với quy luật của lịch sử và của xã hội, kinh tế là vấn đề hàng đầu. Ông nói: “Tôi thiết nghĩ trong ngũ phúc, phú đứng đầu, triệu dân

trước tiên lo ăn” (Di thảo số 53). “Nếu bị cái nghèo đói thúc bách thì lo kể sống cũng không xong, còn hơi đâu mà bàn lễ nghĩa” (Di thảo số 18). Do đó, Nguyễn Trường Tộ luôn luôn quan tâm trước tiên đến việc làm cho dân giàu nước mạnh. Bởi vì dân có giàu, nước có mạnh mới cứu được nước và giữ được nước.

Trong bài ***Dụ tài tế cấp bẫm từ*** (Di thảo số 5), ông nói: “Cách làm cho nước mạnh là ở chỗ tạo được nhiều của. Của cải nhiều thì lương thực đủ, khí giới tinh, thành trì vững, quốc phú đầy, các việc lợi ích do đó mà ra, các việc tai hại do đấy mà giảm bớt. Một khi có biến cố lớn xảy ra, chỉ cần lấy của cải trong kho Nhà nước, khỏi phải phiền lụy

đến dân. Sự lợi ích đó không thể kể xiết. Nay nước ta của công chỉ nhờ vào thuế, mà thuế đánh thì có hạn, chứ không có cách gì để làm cho của cải nhiều như phương Tây. Cái tôi gọi là làm cho có nhiều của cải ở đây không có nghĩa là nói bòn rút của dân để làm cho nước giàu, mà nhân nguồn lợi tự nhiên của trời đất để sinh ra của. Do đó nước giàu mà dân cũng giàu”.

Chúng ta không biết là Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị những gì về kế hoạch phát triển kinh tế - tài chính trong bài **Tế cấp luận** (đầu năm 1863). Nhưng trong bài Dự tài tế cấp bầm từ (được viết vào giữa năm 1864), sau khi trình bày về phương pháp làm súng đạn và khai thác mỏ than là những điều

Triều đình hỏi, Nguyễn Trường Tộ đề nghị một kế sách rất đơn giản, không cần nhiều trang thiết bị và không đòi hỏi kỹ thuật cao, điều mà chúng ta đang làm ngày nay, đó là tổ chức xuất khẩu nông, lâm, hải và khoáng sản. Và nông, lâm, hải sản là những nguồn hàng dồi dào và dễ khai thác nhất, nên Nguyễn Trường Tộ đề nghị Nhà nước mua và đóng tàu cũng như khuyến khích nhân dân mua tàu chở các hàng nông, lâm, hải sản đến cảng các nước bán, rồi mua các thứ hàng hóa trong nước cần dùng đem về.

Theo Nguyễn Trường Tộ, thì: “Đây là một điều lợi lớn. Vì rằng những hàng hóa mình có, trừ số cần dùng ra, còn thì đem chở bán cho họ, họ lại bán cho nước khác,

như thế thì họ không cần phải đến nước mình làm gì. Nếu như họ muốn đưa hàng hóa sản vật của họ sang, thì đã có tàu của nước mình chở về để trao đổi với người cùng quê hương xứ sở, chẳng dễ hơn là mua ở bên nước họ hay sao? Như thế thì tự nhiên họ không cần phải tìm đến nước mình nữa. Sở dĩ họ tìm đến cầu thông thương với mình là vì người mình không thể đi xa mà thôi” (Di thảo số 5).

Về tổ chức hàng hải, thì Nguyễn Trường Tộ có hai văn bản (Di thảo số 6 và số 7, vào cuối 1864 - đầu 1865), trong đó ông đề nghị với Triều đình là nên gửi người sang Anh, sang Pháp học về cách điều khiển và sửa chữa thuyền máy, trước khi mua tàu, bởi vì như thế

mình mới chủ động và đỡ tốn kém hơn là thuê người nước ngoài: nếu có mua thuyền máy thì cũng chỉ mua một hai chiếc làm mẫu, rồi mình tự tổ chức đóng lấy.

Trong bài ***Khai hoang từ*** (Di thảo số 8, tháng 2-3 năm 1866), Nguyễn Trường Tộ đề nghị mở cửa cho các nước vào thông thương buôn bán và đầu tư khai thác tiềm năng của đất nước. Bởi vì, theo ông, người Tây phương, nhất là người Pháp đã thấy được là Việt Nam có nhiều tiềm năng: “Hiện nay các hội buôn của họ sang nước ta, có hội thì muốn xin mở đường xe lửa suốt cả Nam Bắc; có hội muốn xin khai mỏ dọc theo các núi; có hội muốn xin cho thuyền đi dọc theo biển để tiểu phí; có hội muốn thông đường

buôn bán. Các người này một mặt xúi giục các quan của họ sớm làm cho thành chuyện, một mặt đánh tiếng xin dần để dò xem như thế nào. Vả lại vua quan của họ cũng có thâm ý riêng. Từ quan đến dân, không ai là không chú mục vào nước ta”.

Do đó Nguyễn Trường Tộ đề nghị là Triều đình nên chủ động chuẩn bị các điều kiện để khi họ xin thì mở cửa đón họ vào, để mình làm chủ, họ làm khách, chứ nếu không họ sẽ lập mưu chiếm hết, rồi họ làm chủ, mình là đầy tớ. Hơn nữa, thuyền bè họ qua lại, mình thu được thuế cho ngân sách và loại trừ được giặc biển là tai nạn lớn của thuyền bè nước ta. Về khoản khai thác các tiềm năng của

đất nước, chúng ta lại thiếu vốn, thiếu chuyên viên kỹ thuật. Ông nói: “Ngày nay cái mà ta thiếu nhất là tiền của. Vì không có tiền của cho nên trăm việc gì cũng không làm được. Hơn nữa đồ khí dụng của ta chưa đủ, tài trí chưa vươn tới, lại chưa có tiền của để mua máy móc kỹ thuật. Nay nếu đem một nửa số nhân tài cả nước và một nửa của cải ra thực hành thì cũng phải đợi vài chục năm sau mới có hiệu quả. Huống chi trước khi chưa được lợi, sợ có một biến cố gì khác xảy ra thì tài lực của ta có khi lại bị họ dùng. Vả chẳng dân tình yêu ghét chưa giống nhau, ý kiến còn chưa thống nhất, thì vị tất đã hiểu rõ được ý nghĩa tạm thời tổn phí để được yên ổn mãi mãi”. Ông lại nói cho Triều đình thấy rằng: “Nếu để cho người

nước ngoài vào đầu tư khai thác, thì không những Nhà nước được thu lợi, mà nhân dân có việc làm, lại được học tập, làm quen với khoa học kỹ thuật Tây phương; dân là dân của ta, đất là đất của ta, họ có đem đi đâu được mà ta sợ?”

Cuối cùng, nếu Triều đình còn nghi ngại chưa quyết định ngay được thì ông đề nghị: “*Xin gấp rút mời vài người Tây có thể tin cậy được hậu đãi họ, tức tốc cùng vài người của ta thông hiểu sự việc, trước hết dọc theo ven núi ven biển tìm kiếm, chỉ định rồi sau chọn lấy những mỏ tốt nhất mà dễ lấy, dành lại về sau để tự khai thác. Trừ những mỏ nào mà ta đã khai thác,*

còn những mỏ nào mới tìm được mà khó lấy thì ta giao cho họ lấy, ta hưởng nửa phần lợi”.

Sau chuyến công cán ở Pháp năm 1867-1868 cùng với Giám mục Gauthier, Nguyễn Trường Tộ càng thấy rõ là có thể bắt tay ngay vào việc khai thác mỏ và thiết lập các nhà máy dệt vải, nấu đường, đập đinh và sản xuất các hàng tiêu dùng. Trong văn bản đề ngày 5-3-1868 (Di thảo số 29), viết sau khi đi Pháp về, Nguyễn Trường Tộ nhắc lại ba phương thức mà ông đã đề nghị (Di thảo số 8, số 25 và 26) là: Cho các công ty nước ngoài tự khai thác rồi ta thu lợi một phần; ta với họ liên doanh; ta tự làm lấy. Rồi

ông đề nghị là, nếu Triều đình còn chưa muốn cho các công ty nước ngoài đầu tư, ta tự làm lấy. Ông nói: “Một mặt dần dần phân biệt đất mỏ. Một mặt có người đi Tây chọn mua một ít khí cụ, như những đồ đào mỏ, đúc sắt, luyện kim, dệt vải, nấu đường, đúc súng lớn, súng nhỏ, dập đinh, đúc hỏa mai theo lối Tây... và các đồ dùng thường ngày để làm và có thể dùng làm mẫu (...) đem về để dùng ngay vào việc khai thác nguồn lợi. Một mặt, nên đi thuê thợ để tìm công dụng lớn. Ba mặt ấy, hiện nay, đáng lẽ phải khởi hành ngay trong một lúc. Nếu không làm, thì một ngày lại một ngày, một năm lại một năm, người ta tiến mà mình lùi, quyết không thể đứng yên được”.

Thế nhưng Triều đình Huế hầu như không làm gì cả, ngoài việc mua được hai chiếc thuyền máy cũ kỹ chỉ dùng tạm được mấy năm. Trong một bài viết, hai tháng trước khi là trần (Di thảo số 52), Nguyễn Trường Tộ đã phải than phiền rằng: *“Bài Tế cấp luận của tôi nếu đem ra thực hành, trăm năm cũng chưa hết. Thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thực hành tý nào, chả lẽ đợi tới trăm năm sau mới thực hành được sao?”*

5.2. VỀ NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp, đối với một nước lúc bấy giờ 99% dân chúng sống bằng nghề nông, là một vấn đề quan trọng. Chính Nguyễn Trường Tộ cũng nhìn nhận rằng: “*Nông nghiệp là gốc, ăn mặc và hàng trăm nhu cầu khác cho đời sống đều nhờ vào nông nghiệp*” (Di thảo số 27).

Cuối bài ***Về nông chính*** (Di thảo số 53), Nguyễn Trường Tộ nói: “Những trang này là một điều trong bài Tế cấp luận”. Chúng ta không biết là Tế cấp luận còn nói gì thêm về nông nghiệp nữa chứ trong ba văn bản mà chúng ta hiện

có nói về nông nghiệp (Di thảo số 18, 27 và 53), thì chủ yếu chỉ nói về cải tiến kỹ thuật mà thôi.

Trong văn bản viết ngày 1-9-1866 (Di thảo số 18), như đề xuất việc thu thập kinh nghiệm và phát huy sáng kiến về mọi mặt thuộc đời sống của nhân dân, Nguyễn Trường Tộ có xin:

1. Đặt ra khoa hải lợi, để xét và khen thưởng cho những ai có sáng kiến mới trong nghề làm muối, đánh cá, ướp cá, nuôi cá...

2. Đặt ra khoa sơn lợi, để xét khen thưởng cho những ai tìm ra cách phát hiện và khai thác mỏ, tìm ra phương pháp luyện kim, săn bắt thú quý, lấy được gỗ quý...

3. Đặt ra khoa địa lợi, để khen thưởng cho ai khai khẩn được đất hoang hóa, đầm lầy hoặc biết trồng trọt có năng suất cao...

4. Đặt ra khoa thủy lợi, để khen thưởng những ai biết đào kênh, đắp đập, tưới tiêu chống hạn, chống úng...

Trong ***Tế cấp bát điều***, viết ngày 15-11-1867 (Di thảo số 27), khi nói về cải cách học thuật, môn học đầu tiên được đưa vào chương trình là khoa nông chính. Khoa nông chính này cũng chỉ là thu thập kinh nghiệm của nông dân khắp nơi để soạn ra sách “nông chính toàn thư” cho nhân dân học tập. Trong đoạn văn ngắn ngủi về nông nghiệp của

Tế cấp bát điều, Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị lập Bộ canh nông như ở các nước Tây phương. Bởi vì, ông nói: *“Ngành trồng trọt chăn nuôi của nước ta đều phó mặc tự nhiên, không có quan viên bày vẽ, giáo dục, đốc suất...”*. Nhất là trong nhân dân có nhiều tập tục mê tín dị đoan cản trở việc khai hoang phục hóa, tưới tiêu mà không có ai dám chủ xướng cải cách.

Trong văn bản **Về nông chính** (Di thảo số 53, viết ngày 4-10-1871) Nguyễn Trường Tộ đề nghị đặt nông quan để phụ trách vấn đề nông nghiệp ở mỗi huyện. Ở các nước Tây phương thì các nông quan đều xuất thân từ các trường lớp và

qua sát hạch về các kiến thức cần thiết cho nghề nông. Còn ở nước ta, để bắt đầu, Nguyễn Trường Tộ xin chọn trong số các cử nhân, tú tài mỗi huyện một người, cho học “**Nông chính toàn thư**”, rồi vừa học vừa làm. “Tất cả mọi việc về nông chính là khai hoang, (nông quan) đều phải nắm chắc trong tay. Tất cả vườn ao, trang trại, núi đồi, gò nông dần dần vẽ thành bản đồ. Dần dần từ bỏ các tệ đoan tồn tại trong dân từ trước, mỗi ngày đi tuần chỉ vẽ cho dân làm, y như mình là người chủ nông vậy. Nhưng chủ nông là người chỉ biết làm giàu cho gia đình mình, còn quan nông chính là người lo cho sự giàu có của toàn huyện”.

Quan nông chính không những phụ trách về nông nghiệp, mà còn phụ trách cả về thủy lâm. Trong ***Tế cấp bát điều*** (Di thảo số 27) và trong bài ***Về nông chính*** (Di thảo số 53) Nguyễn Trường Tộ có nhiều ý kiến về ích lợi của việc trồng cây gây rừng và việc bảo vệ muông thú...

Trong bài ***Về nông chính*** (4-10-1871) ông nói: “Đối với vườn tược trang trại, đất núi, đất rừng cũng vậy, phàm trồng cây gì dùng để lấy gỗ hay cây gì ăn được, đều nhất định phải theo phép quan mà làm. Quan nông chính sẽ thân hành cầm tiêu làm dấu phạm vi trồng, thích hợp trồng cây gì và chỉ vẽ các cách ươm trồng vun xới. Đến khi cây mọc tốt thì hằng năm vào

mùa thu quan nông chính lại đi tuần xem chỉ vẽ cây nào nên cắt bỏ nhánh nào, hướng nào. Khi cây đã đến kỳ dùng được hoặc cây nào bị trùng đục, cần phải chặt bỏ thì cho hạ xuống mà dùng rồi lại trồng một cây con bên cạnh. Nghiệp chủ tuyệt đối không dám cắt bỏ một nhánh con theo ý mình. Hãy xem phương Tây, ở đồng bằng mà người ta cũng đều trồng cây nơi bờ ruộng ngay hàng thẳng lối xanh mắt đẹp để chứ không riêng gì ở núi rừng mà thôi. Làm như thế không phải chỉ đặc biệt để có của cải sử dụng mà còn quan hệ rất lớn (...) Hãy xem tỉnh Nghệ An về mùa hạ miền trên mưa nhiều, còn miền dưới núi thấp đồng trống, ví dụ như hai huyện Hưng Nguyên và Chân Lộc mưa rất ít. Nếu có mưa nhiều thì phần lớn đó là mưa từ

miền trên di chuyển xuống, hoặc tự Hồng Lĩnh tản ra bốn phía. Đó là một chứng minh. Xem thế mới biết cái gì trời sinh ra là có lý rất nhiệm màu. Không có đất đai nào không có cây cối đó là để tiếp hòa khí đất, thích hợp cho vật cho người, công dụng của nó rất lớn. Thế mà con người chẳng biết quý trọng, muốn chặt phá là chặt phá, bò dê ăn phá dẫm đạp. Thậm chí mùa khô, một đóm lửa cũng đủ cháy lan một dải núi lớn, tác cỏ chẳng còn, nói gì đến cây cối nữa...”

Cũng trong bài **Về nông chính**, Nguyễn Trường Tộ nói: “Trước thì phải tuân theo thời tiết, sau thì khuyến khích sức dân, sau nữa

thì khai thác hết nguồn lợi đất đai. Như thế để dạy dỗ dân tất cả phải hết sức mình cho sinh kế. Những nơi đồi núi cheo leo, không trồng được lúa đậu, thì trồng cây, trồng tre (...) Theo phép ấy thì săn thú không săn thú bày; không bắt thú con; bắt cá không tát cạn ao đầm; không đốt rừng để săn thú; sói chưa tế thú không được săn, rái chưa tế cá không được thả lưới; chim cất chưa báo tin thì bày lưới không được chằng gài nơi khe suối, cây cỏ chưa rụng lá thợ rừng không được vào núi rừng chặt hái, côn trùng chưa đến kỳ sinh nở, không được đốt ruộng nương; không giết vật có thai, không phá tổ hốt trứng, không bắt cá chưa đủ thước tắc, không giết heo chưa đúng kỳ...”

Vấn đề chủ yếu trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là phải phổ biến rộng rãi các kiến thức trong nhân dân. Thời Nguyễn Trường Tộ “*nước ta đối với vấn đề nông nghiệp từ lâu đã phế bỏ không giảng dạy. Nay bỗng nhiên muốn thi hành, thì trên quan chẳng biết dạy cái gì, còn dưới dân thì nghĩ rằng cứ mặt trời mọc thì đi làm, mưa xuống thì vác cày ra cày, đợi gì phải dạy!*” (Di thảo số 53).

3. VỀ THƯƠNG NGHIỆP

Đối với thương nghiệp, Nguyễn Trường Tộ chỉ chủ trương giao lưu hàng hóa bằng ngoại thương cũng như nội thương.

Về ngoại thương, thì Hòa ước ngày 5-6-1862 ký kết giữa Triều đình vua Tự Đức với Pháp và Tây Ban Nha thì thương lái và thương thuyền của công dân hai nước này được tự do ra vào buôn bán ở cửa Hàn, cửa Ba Lạt và cửa Quảng Yên. Tuy nhiên có thể do nhà nước Việt Nam chưa muốn mở cửa cho người nước ngoài ra vào dòm ngó, nên đã không tổ chức ngoại thương, vì thế các hãng buôn của Pháp và Tây Ban Nha không thấy có gì để

mua và không biết đem gì đến bán. Nguyễn Trường Tộ, trong nhiều văn bản gửi lên Triều đình Huế, luôn luôn nhấn mạnh đến nhu cầu mở rộng cửa biển cho tàu bè các nước vào buôn bán. Đó là một xu thế chung, một mình Việt Nam không thể cưỡng lại được.

Trong bài ***Dụ tài tế cấp bầm từ*** (Di thảo số 5), ông nói: “*Bọn hủ nho sao không biết thời thế biến chuyển; cứ câu nệ vào nghĩa lý sách vở, nói bừa bãi rằng: Triều đình mở cửa đón kẻ cướp vào? Sao không biết rằng lúc thời thế đã đến, thì không thể ngăn được, lúc thời thế đã lui thì không thể chặn được? (...) Cửa bể khắp các nước phương*

Đông... đã khai thông cả, thì tại sao một mình nước ta lại có thể đóng kín được?”

Trong bài ***Khai hoang từ*** (Di thảo số 8), ông nói: “Ngày nay, nếu ta nhân có họ xin mà mở các cảng khẩu để thuyền bè các nước ra vào, ta ngồi mà thu thuế để tăng quốc dụng, như ở Trung Quốc. Có thuyền máy qua lại trên mặt biển thì bọn cướp biển dần dần sẽ tiêu”.

Trong một bản văn, có thể là bản văn cuối cùng trước khi từ trần, Nguyễn Trường Tộ sau khi điếm qua kinh nghiệm của Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... đã phải chua

chất nhìn nhận rằng: “Chỉ riêng một mình nước ta thi hành đường lối khác, cho nên thiên hạ cho ta là một nước kỳ dị đệ nhất. Triều đình ta trong khoảng từ Gia Long, đến thời Minh Mạng hợp tác với người phương Tây, thường phái thuyền du hành các nước trở về dần dần được hưng thịnh. Nếu không có lệnh đóng cửa đuổi khách bạn ra, mà theo đường lối ấy cho tới ngày nay thì ta cũng có thể sánh vai đồng đua cùng thiên hạ và người Pháp cũng không thể tác oai tác quái với chúng ta được”. (Di thảo số 55).

Về nội thương thì mỗi bản khoản lớn của Nguyễn Trường Tộ là đường giao thông, vận chuyển

hàng hóa. Bởi vì nước ta là một nước có chiều dài và lúc bấy giờ vận chuyển từ Bắc - Trung - Nam chủ yếu bằng đường biển. Mà vận chuyển bằng đường biển thì có hai đe dọa lớn là gió bão và cướp biển. Đó là chưa nói đến, khi xảy ra biến cố, thì tàu địch có thể phong tỏa như Pháp đã làm năm 1862. Việc giao lưu hàng hóa từ Bắc vào Nam bị tắc nghẽn. Nguyễn Trường Tộ đã thấy rất rõ điều đó.

Trong cuốn ***Tế cấp bát điều*** (Di thảo số 27, 15-11-1867) ông đã nói rằng: “Như về việc vận chuyển lương thực, Triều đình đã hết sức lo liệu mà vẫn chưa ổn. Phần nhiều một thạch lương thực đến được

kinh đô đã phải hao hụt dọc đường mất năm sáu đầu. Đó là chưa nói đến nhiều vụ chìm ghe, bị đánh cướp. Các sản vật khác cũng vậy. Còn ghe thuyền của dân chìm mỗi năm không biết bao nhiêu mà kể. Dân nghèo thì nước cũng nghèo. Cái hại lớn đó đều do đường biển gây ra”.

Cũng trong cuốn ***Tế cấp bát điều***, Nguyễn Trường Tộ đề nghị đào một con kênh từ Hải Dương đến Huế để tránh tai nạn của đường biển. Ông hứa là sẽ đảm nhận những chỗ khó đào. Ông nói: “*Còn những chỗ trở ngại và cát đá khó đào xin cứ giao cho tôi. Tận dụng đủ cách thì núi cũng xuyên qua được, huống gì những nơi ứ tắc. Lúc trước tôi đã xem qua chỗ*

Nhà Hồ ở Quảng Trị thấy cũng có thể xuyên qua được. Chỉ có Hoành Sơn là tôi chưa xem kỹ. Nếu quan sát nghiên cứu kỹ hai nơi này mà thấy có thể đào được thì đào liền”.

Khoảng tháng 10 năm 1868, sau khi thấy triều đình không xét gì tới kế hoạch đào kênh của mình, Nguyễn Trường Tộ lại gửi lên Triều đình một văn bản nữa về việc “**Tiểu trừ giặc biển**” (Di thảo số 38). Ông lại nhận định rằng: “*Sự tổn thất của công và của tư, kể có số vạn rồi, đường thương mại không thông, hóa vật ứng trệ, thật là một cái hại lớn cho sinh dân, năm này qua năm khác lại chẳng đã thiệt hại hàng ức triệu đó sao? Dân ven biển,*

những nhà buôn bán giàu sang là cửa bọng của cư dân thượng bạn hạ bạn thế mà mấy năm nay bị chúng cướp phá giết chóc không biết bao nhiêu nay đã trở thành nghèo túng...”

Trong văn bản này, Nguyễn Trường Tộ vẫn cho rằng kế đào kênh là “*Kế hay nhất*”. Tuy nhiên để tiêu trừ giặc biển, ông đề nghị bốn biện pháp:

1. Thương lượng với người Pháp ở Sài Gòn để họ cho tàu tuần tiễu giúp dẹp dọn bọn cướp biển.

2. Đóng tiền cho hội bảo hiểm ở Sài Gòn để họ tiêu trừ giặc biển.

3. Mỗi tỉnh mua một hai thuyền máy để tự mình tiêu trừ giặc biển.

4. Bắt buộc các thuyền buôn của người Trung Quốc phải có giấy thông hành, để tránh nạn thuyền buôn thuyền giặc lẫn lộn.

5.4. VỀ TÀI CHÍNH

Tài chính của Nhà nước phong kiến, thời Nguyễn Trường Tộ, chủ yếu nhờ vào thuế (thuế đinh và thuế điền).

Đối với Nguyễn Trường Tộ, thuế là nghĩa vụ của nhân dân đối với công việc chung của đất nước. Nhưng thuế phải công bằng và hợp lý.

Trong ***Tế cấp bát điều*** (Di thảo số 27, ngày 15-11-1867), ông nói: “Nước sở dĩ đứng vững được là nhờ binh lương. Binh để giữ nước, lương để nuôi binh. Thế mà trong dân gian còn nhiều người chưa hiểu lý lẽ ấy. Nếu có của cải mà không có quan binh bảo vệ thì quân giặc, kẻ trộm hoành hành, thân còn không giữ được, giữ sao được của cải. Dân đã không thể một mình bảo vệ được thân mạng, nhà cửa, của cải, thì bỏ ra một ít lương thuế nhờ lực lượng quốc gia bảo vệ sự nghiệp to lớn lâu dài của mình cho”.

Vì thế mà Nguyễn Trường Tộ, đề nghị đo đạc ruộng đất, kê khai dân số hàng năm để tránh thất thu

và gian lận. Thất thu và gian lận đây không phải là do dân chúng mà chính là do lý hào.

Giải thích lý do tại sao phải đo đạc lại điền thổ, Nguyễn Trường Tộ nói: *“Có nhiều nơi ruộng cao có thuế lại mất mùa không thu được gì cả, còn ruộng thấp không có thuế thì lại được mùa, thế mà chẳng bù sót cho nhau tý nào (...) Lại có những bọn lý dịch lấy ruộng của dân tráo chỗ nọ đổi chỗ kia, để thu thuế của dân thì nhiều mà nộp lên quan thì ít (...) Như cây là quá nửa số thuế lọt vào túi bọn lý dịch chẳng khác nào chúng có đất phong hầu để ăn lộc vậy. Lại có làng ở ven sông đất bị sông xói lở không cày cấy được, hoặc có nơi vốn đất bỏ hoang không khai khẩn được, thế*

mà vẫn bị bọn lý dịch chiếu lệ tăng thuế. Lại có nhiều ruộng lậu thuế không khám phá ra được bởi tài đắp vá quỷ quyết của bọn lý dịch. Như vậy trong dân gian, kẻ giàu thì giàu thêm, người nghèo càng nghèo mạt...”.

Sở dĩ Nguyễn Trường Tộ đề nghị phải kê khai nhân khẩu hằng năm, một phần, là để tránh sự gian lận của bọn lý dịch kê khai thấp số dân trong xã để nộp lên cho Nhà nước ít, nhưng vẫn thu đủ của dân. Ông nói: *“Bọn hương hào lý dịch ác ôn nhờ đó mà ăn cho no béo nên chúng mới gian dối đủ cách, chịu đánh đòn để mưu lợi riêng tư. Đến khi có người bất bình phát đơn kiện, bấy giờ quan mới trừng trị”.*

Mỗi lần nêu chủ trương sửa sang lại biên cương, nắm rõ dân số, Nguyễn Trường Tộ đều nói rằng: “*mục đích không phải để tăng thuế*”.

Trong ***Tế cấp bát điều***, điều thứ ba, Nguyễn Trường Tộ có đề nghị tăng thuế và đánh thuế thật nặng trên các sòng bạc, trên rượu, thuốc lá, các cuộc du ký vô bổ mang tính chất mê tín dị đoan, mục đích là để bài trừ các tệ nạn xã hội.

Ông cũng đề nghị đánh thuế nặng trên các hàng xa xỉ ngoại nhập, như trà tàu, tơ lụa nhập để bảo vệ hàng nội địa. Ông nói: “*Nếu*

có thuyền Trung Quốc vào cảng thì phải đánh thuế trà riêng, còn các thứ tạp hóa khác đều theo thể lệ cũ, tuy vậy cũng phải tăng lên. Đối với các nước phương Tây, phàm hàng hóa nước ngoài, bất luận thứ hàng hóa gì đều phải phân biệt loại hàng quý và hàng thường để thu thuế và phải thu cao hơn hàng trong nước. Còn những thứ không cần thiết cho đời sống, như đồ trang sức, xa xỉ thì phải đánh thuế gấp bội hơn nữa. Vậy xin ở các chợ tiệm nào có biển quan cho phép mới được bán trà. Như giá trà một quan phải nộp thuế một quan. Đã lấy thuế khi thuyền Trung Quốc vào cảng, lại còn lấy thuế khi bày bán ở chợ. Như thế cũng không quá đáng. Bởi vì uống trà tàu chỉ có hạng giàu có phong lưu mà thôi. Nước ta cũng có trà,

uống cũng giải khát thanh tỳ được. Thế mà họ còn thừa tiền hoang phí thói phong lưu (...) Nước ta vốn có nhiều tơ lụa, thế mà nhiều người cho là không đẹp cứ tìm kiếm hàng Tàu, khiến dân ta không ra sức trồng dâu nuôi tằm, làm cho hàng tơ ngày một đắt giá (...) Tại sao hàng ta dù có tốt cũng xem thường, còn hàng Tàu dù có xấu cũng đua nhau khen đẹp? Tại sao lại khinh mình mà trọng người đến thế? (...) Nay xin cho các thứ vải vóc hàng may mặc trong nước đều xử lý theo lệ cũ. Còn tất cả các loại hàng Tàu hễ giá 10 quan thì đánh thuế 5 quan. Họ đã có tiền mua hàng đẹp thì cũng có tiền nạp 5 quan để dùng vào việc lợi ích quốc gia. Điều đó cũng không phải quá đáng”.

Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị là phải đánh thuế trên nhà giàu. Bởi vì nhà giàu chịu ơn Nhà nước hơn người nghèo, bởi vì “*cướp cũng muốn cướp của nhà giàu, trộm cũng muốn trộm của nhà giàu*”. Thế mà “*trong sổ bộ trên quan một cùng đình phải đóng thuế bao nhiêu, thì trong làng một tay đại phú cũng đóng từng đó thuế*”. Về biện pháp, thì Nguyễn Trường Tộ “*xin chia những người giàu làm ba hạng, nhà hạng nhất đóng thuế mỗi năm 100 quan, hạng nhì 50 quan, hạng ba 20 quan*”.

Như thế đối với Nguyễn Trường Tộ, thuế cần được chấn chỉnh, nhưng đó chỉ là một nguồn thu có giới hạn nhất định mà thôi. Điều cần nhất là phải làm cho của cải thêm nhiều. Ông nói: *“Có nhiều lối làm giàu, nếu đem ra thực hành trăm năm cũng chưa hết. Nhưng tôi chỉ đưa ra bốn cách cấp thiết trước tiên để cấp cứu trong nhất thời. Tạo vật để cho nước ta một địa lợi tốt để mà làm, thì Triều đình phải có người đứng ra xướng xuất cho dân theo”*. Bốn cách làm giàu nói đây chính là cách khai thác bốn nguồn lợi nói trong ***Dụ tài tế cấp bảm từ***: Nguồn lợi về biển, nguồn lợi về rừng, nguồn lợi về đất đai, nguồn lợi về mỏ quặng.

Nhưng Triều đình đã không làm gì cả cho có của cải để chi dùng vào các chương trình phát triển đất nước. Có lúc Nguyễn Trường Tộ đề nghị là Triều đình vay tiền của nhân dân (như hình thức công trái của chúng ta ngày nay).

Để có tiền đào các con kênh cho thuyền bè qua lại, khởi đi lòng vòng tốn kém, ông đề nghị: *“Truyền rao cho các nhà giàu xuất tiền cho Nhà nước vay. Trước tiên tùy số tiền cho vay nhiều ít sẽ được ban khen. Sau đó tiền lời sẽ được trả khi kênh đào xong và lập trạm thuế. Mỗi năm, quan sở tại trả tiền lời cứ một vạn là một trăm quan. Khi nào số tiền lời được gấp đôi số tiền đã vay thì*

chấm dứt và không hoàn vốn lại”
(Di thảo số 27).

Ông cũng đề nghị Triều đình vay tiền của các công ty nước ngoài để mua sắm khí giới, lập các nhà máy chế tạo súng đạn và hàng tiêu dùng. Ông nói: *“Nước ta thời gian gần đây phải đánh Nam dẹp Bắc, của cải tích lũy đã cạn. Dân gian bị lụt lội, hạn hán, sâu rầy, làng xóm hư hao. Bên ngoài cướp biển hoành hành, đường buôn bán không thông. Bên trong sự cung đốn cho Nhà nước ngày một gia tăng, lòng dân rời rạc. Tất cả đều do nghèo thiếu của cải gây nên. Tôi thấy các nước phương Tây, nhiều nước vay tiền của các nhà buôn lớn để giải quyết các vấn đề cần gấp, sau đó sẽ từ từ hoàn lại. Nước càng lớn, nợ càng nhiều. Thế*

nhưng chưa ai bảo như vậy là yếu hèn hay sai lầm kế sách. Tôi xin có ý kiến là hãy sai người đến các đại thương gia ở Hương Cảng vay độ 8, 9 triệu quan (Tôi bảo đảm chắc chắn có thể vay được), mỗi năm ta sẽ trả tiền lời cho họ, hoặc giao ước ta sẽ trả hàng hóa cho họ rồi tính giá khấu trừ, hoặc cho họ lấy gỗ ở một hai khu rừng (Về lợi ích lâu dài của việc này, trước đây tôi đã bầm ở trong bài “Khai hoang từ”), rồi hạn định mỗi năm trừ vào số tiền vốn là bao nhiêu. Kế ước sẽ được lập theo luật phương Tây, sau đó xin qua Anh ký chứng để bảo đảm vĩnh viễn khỏi lo ngại. Khi ta đã được một món tiền lớn đem về sẽ nhất tề bắt tay làm việc. Có vốn lớn chắc chắn sẽ có lợi lớn” (Di thảo số 44, ngày 10-4-1871).

5.5. VỀ CHÍNH TRỊ

Nguyễn Trường Tộ không phải là một nhà chính trị, hiểu theo nghĩa là người có một dự án chính trị cần được thực hiện bằng con đường chính quyền. Đọc các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta thấy là ông chủ trương không nhận bất cứ một chức vụ nào trong chính quyền. Nguyễn Trường Tộ chỉ là một nhà cải cách, nói đúng hơn là một người có những tư tưởng cải cách và muốn thực hiện những cải cách đó thông qua những người có chức có quyền. Chính vì thế mà ông

đã gửi những đề nghị cải cách của ông lên Triều đình Huế và chỉ gửi cho những người có chức có quyền trong Triều đình Huế.

Với một hướng đi như thế, Nguyễn Trường Tộ chủ trương tôn trọng chế độ vua quan hiện hữu. Đối với các cuộc nổi dậy chống chế độ như vụ Lê Văn Phụng là một người công giáo, được các thừa sai Pháp và Tây Ban Nha ủng hộ. Nguyễn Trường Tộ không những không theo, mà còn chống đối, coi đó là phản nghịch, là Thằng Quảng (Xem di thảo số 3).

Nguyễn Trường Tộ đã nói rõ hơn lập trường của mình trong bài “*Vua là quý, quan là trọng*” (Di thảo số 13, tháng 5-1866). Ông đã

viện dẫn tất cả lý lẽ của Đông, Tây để cổ vũ cho việc duy trì và củng cố trật tự xã hội hiện hữu.

Có lúc ông có vẻ hơi cường điệu khi nói rằng: “*Người xưa có nói **dân là gốc của nước**. Nói như vậy cũng chưa đúng. Tôi cho rằng vua quan là gốc của nước. Vì không có vua quan thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn, tranh nhau làm trưởng, giành giật lẫn nhau, tàn sát lẫn nhau, oán thù lẫn nhau. Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn không vua*”.

Tuy nhiên cần đặt văn bản này trong bối cảnh lịch sử của nó. Nguyễn Trường Tộ là người biết tương đối rõ tình hình bất ổn của Triều đình. Trong bài **Thiên hạ đại thế luận** (Di thảo số 1, tháng

4-1863), ông đã nói: “Hiện nay tình hình trong nước rối loạn, Trời thì sanh tai biến để cảnh cáo, đất thì hạn hán tai ương, tiền của sức lực của dân đã kiệt quệ, việc cung ứng cho quân binh đã mệt mỏi, trong Triều đình quần thần chỉ làm trò hề cho vui lòng vua, che đậy những việc hư hỏng trong nước, ngăn chặn những bậc hiền tài, chia đảng lập phái khuynh loát nhau, những việc như vậy cũng đã nhiều; ngoài các tỉnh thì quan tham lại những xưng hùng xưng bá, tác phúc tác oai, áp bức tàn nhẫn kẻ cô thế, bòn rút mỡ dân, đục khoét tủy nước, việc đó đã xảy ra từ lâu rồi. Những kẻ hận đời ghét kẻ gian tà, những kẻ thất chí vong mạng, phần nhiều ẩn núp nơi thảo dã, chính là lúc Thăng Quang thừa cơ nổi dậy”.

Vua Tự Đức lại là thứ lập, nên sau những âm mưu lật đổ của Hồng Bảo (1854) và Hồng Tập (1864), luôn luôn sống trong một tâm trạng sợ sệt; trong đêm 16 rạng 17 tháng 9-1866, quân nổi dậy của Đoàn Trưng và Đoàn Trục đã vào tới tận cửa Hoàng gia... Nguyễn Trường Tộ thấy rõ ràng chính tình trạng rối ren lo sợ đó đã làm tê liệt mọi sáng kiến của Triều đình. Theo ông thì: *“Bậc làm vua biết rõ cái thế trường cửu đã có, không có bụng nghi ngờ bề tôi ở dưới: kẻ làm dân biết cái lợi hại của việc trị việc loạn nên không có cái chí phạm thượng. Trên dưới tự mình không nghi cũng không ngờ lẫn nhau. Mọi việc gì đều có phó thác rõ ràng, người nhận lãnh vui lòng, không có điều gì tối tăm, lo lắng,*

cho nên dễ đi đến chỗ đúng đắn, dễ bày tỏ, dễ cởi mở, dễ phân giải, tất cả đều do thật lòng tin tưởng nhau, cho nên dù có sự bất bình cũng tin nhau, không nỡ trách cứ hà khắc. Được như vậy là đều do không nghi kỵ gì nhau mà ra. Nếu đã nghi thì hại đến lòng tin. Không tin tưởng thì đa kỵ, đa kỵ thì lụy hại đến trí khôn; trí bị tổn hại thì dễ bị hổng việc; việc hổng thì sinh hại, hại sinh thì có lắm chuyện lo buồn; lo buồn nhiều thì tâm loạn rồi sinh ra lắm sự sợ hãi; sợ hãi nhiều thì khí chất kém đi mà sinh ra nhu nhược; nhu nhược thì mọi việc chần chừ do dự không dám quyết đoán...” (Di thảo số 13).

Do đó mà Nguyễn Trường Tộ mong có một sự ổn định về chính

trị. Có lẽ Nguyễn Trường Tộ không đặt vấn đề lựa chọn chế độ chính trị, quân chủ hay dân chủ, dân chủ tư sản hay dân chủ nhân dân, như chúng ta quen nói ngày nay. Ông chỉ thấy là cần có một người nắm giữ mỗi quốc gia. Và người đứng đầu quốc gia đó phải phục vụ lợi ích của toàn dân: *“Vua có bốn phận của vua, quan có bốn phận của quan, dân có bốn phận của dân. Người quý kẻ tiện không cướp đoạt của nhau (...) Nếu biết dựa vào nhau và nhờ vào thế của nhiều người, sao cho mọi người đều coi trọng việc công và lòng người đều tôn kính bề trên, như Giả Nghị nói: Gieo vào lòng người sự tôn kính, thì thiên hạ không có loạn. Vì rằng danh đã định, vị đã lập, lý đã chính, thế đã đồng, các nước đều như vậy*

cả, lẽ nào một nước ta lại có thể trái với các nước, đứng riêng một mình được sao?”

Nói tóm lại là, về chính trị, Nguyễn Trường Tộ không đề nghị thay đổi gì cả. Ông chỉ muốn củng cố trật tự xã hội hiện hữu. Trong ***Tế cấp bát điều*** (Di thảo số 27, 15-11-1867), ông có đề nghị sát nhập một số tỉnh huyện để tinh giản biên chế và tăng lương cho các viên chức, như chúng ta nói ngày nay. Ông nói: *“Hãy xem tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc có thể lớn bằng một lần rưỡi nước ta. Hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây hợp lại có thể gấp đôi nước ta. Một huyện của Trung Quốc có thể tương đương một tỉnh nước*

ta. Trên thế giới có nhiều nước phân chia tỉnh huyện còn lớn hơn của Trung Quốc nữa (...) vậy xin gấp rút xét xem địa thế, hợp hai ba tỉnh làm một tỉnh, hoặc ba bốn huyện làm một huyện, lấy số lương dư ra cấp thêm cho các quan hiện chức. Họ đã được cấp lương tiền đầy đủ để giúp họ giữ được thanh liêm, bây giờ nếu họ không thanh liêm mới có thể trách. Tôi tính lương tri huyện mỗi ngày không quá ba, bốn thạch (mỗi thạch khoảng 60 - 70 đồng tiền), như vậy nuôi một người còn không đủ huống chi nuôi một gia đình nhà quan. Đã biết rõ thiếu hụt mà cứ đem lời suông khuyên người ta thanh liêm, như thế là ngằm để cho người ta tham nhũng (...) Tôi thấy lương bổng một năm, tính hết tất cả các khoản của một Lục

bộ đại thần nước ta không bằng hai ngày rưỡi lương của một nguyên soái nước Pháp. Một ngày lương của một Tổng đốc nước Anh tương đương một năm lương của một quan đại thần nước ta. Vì vậy người phương Tây có nói: “Các quan lại nước Nam, trừ những người quá tham ô không nói, còn bao nhiêu những người khác thường thường sau khi xong công việc họ nhận lãnh của biếu xén, tạ ơn, điều đó cũng không đáng trách” (...) Các nước ngoài nghe quan lại nước ta lương bổng ít ỏi như vậy họ rất chê cười và tựa hồ họ không thể hiểu nổi tại sao lại có thể như thế được. Vì vậy tôi xin đề nghị lấy những của cải phù phiếm xa hoa trong dân gian để thêm lương cho các quan binh. Đó là lý do hết sức chính đáng (các

nước phương Tây cũng tăng thu bằng cách đó để cấp thêm cho quan binh). Nếu vậy mà họ còn tham ô, mới có thể trách được”.

Để quản lý quốc gia, Nguyễn Trường Tộ, trong **Tế cấp bát điều**, điều thứ 5 và 7, đề nghị vẽ bản đồ cương giới cũng như điều tra dân số và làm thống kê về tất cả mọi mặt sinh hoạt của đất nước. Ông nói: “*Nay xin vẽ bản đồ tất cả các xứ trong nước. Về địa phận mỗi tỉnh, huyện, xã, thôn, phường, sách, động, trang phải đo đạc lại hết cho phù hợp bốn bên, xa gần, rộng hẹp, đồng thời mô tả tình thế mặt đất, như tôi đã nói ở trên, rồi ghi chú rõ ràng vào bản đồ cả nước.*”

Trong bản đồ phải có thuyết minh để thấy rõ các mối liên lạc. Vẽ bản đồ phải thực hiện nhiều loại, có loại vẽ phân tích ra từng phần, có loại vẽ tổng hợp chung tất cả các phần vào một (như lối vẽ của Tây phương), nhưng nói chung các bản đồ đều phải lấy độ số bằng dặm vuông để dễ suy đoán (khoản nay tôi có biết ít nhiều).

(...)

“Nay xin lập sổ bộ thống kê lại đầy đủ không luận trai gái, già trẻ. Việc này giao trách nhiệm cho tri huyện và tổng lý phải ghi rõ ràng trình lên. Như chính quán bao nhiêu, ngụ cư bao nhiêu, người học chữ bao nhiêu, làm thợ bao nhiêu, buôn bán bao nhiêu, bao nhiêu

người không có nghề nhất định, bao nhiêu người mồ côi cha mẹ, góa vợ góa chồng, bao nhiêu người tàn tật, bao nhiêu quan, binh, chức, sắc bao nhiêu người làm thầy thuốc, thầy bói số. Mỗi năm đều ghi rõ ở dưới là còn tiếp tục hành nghề cũ hay đã đổi nghề thác. Cũng phải ghi rõ mỗi nhà sinh được bao nhiêu trai gái, chết vì lý do gì”.

Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị lập thêm bộ Nông nghiệp, bộ Ngoại giao (trước chỉ có 6 bộ: Bộ Binh, Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Công, Bộ Hình, Bộ Hộ). Ông cũng đề nghị là Tòa án phải được độc lập: Nhà vua chỉ có quyền ân xá, chứ không có quyền kết án.

5.6. CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Ở ngay đầu bài “**Học tập thực dụng trong nhân dân**” (Di thảo số 18, 1-9-1866), Nguyễn Trường Tộ nói: “Học tập bồi dưỡng nhân tài tức là con đường đưa đến giàu mạnh”.

Nhưng về lối học cũ, lối học từ chương, ông đã thấy ngay hồi còn nhỏ, là vô bổ, nên ông cũng đã sớm đi tìm lối học thực dụng.

Tuy nhiên trong bản văn đầu tiên mà chúng ta hiện có về việc học tập (Di thảo số 18), Nguyễn

Trường Tộ chỉ đề cao lối học thực dụng, lối học lấy thiên nhiên làm đối tượng, chứ không trực tiếp đả phá lối học cũ. Ông nói: *“Học những gì thực tế thì sẽ có thực dụng, học những cái vụn vặt thì chỉ được cái vụn vặt, trồng đậu, được đậu, đó là lẽ tự nhiên”*.

Do đó trong bản văn này, ông đề nghị chủ yếu là phát động học tập kinh nghiệm phát huy sáng kiến trong nhân dân. Còn đối với các trường lớp và khoa cử đang hiện hành, ông chỉ đề nghị đem thêm vào một số môn học thực dụng.

Trước hết ông nói: *“Xin cho các trường Quốc học, tỉnh học, các trường tư và các bài thi Hương thi Hội đều chú trọng vào tình hình*

hiện tại, như luật lệ, binh quyền, các chính sự về công hình lại lễ, tất cả đều được nói thẳng, không giấu giếm, có cái gì tệ hại, có cái gì hay ho, các gì nên để lại, cái gì cần thay đi, những cái cần thiết trước mắt, những cái có thể phân tích tỉ mỉ, xác đáng, hợp thời, thì được coi là trúng cách, còn những chuyện cũ chỉ là thứ yếu”.

Sau đó, ông mới đề nghị đem các đề tài về hải lợi, sơn lợi, địa lợi, thủy lợi, cách thức sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm, dược phẩm, cách thức tổ chức xuất nhập khẩu, xây cất nhà ở, xây cất cơ sở xã hội, tổ chức học ngoại ngữ... để cho nhân dân đóng góp kinh nghiệm, sáng kiến... nhằm phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

Trong Tế cấp bát điều, điều thứ tư, nói về sửa đổi học thuật, Nguyễn Trường Tộ phê phán lối học cũ một cách gay gắt và đề nghị đem vào chương trình học những khoa học hiện đại. Bởi vì học, theo ông, *“là học những gì chưa biết để biết mà đem ra thực hành. Thực hành những gì? Thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa”*.

Nhìn vào sự học của ta lúc bấy giờ, ông nói: *“Ngày nay chúng ta lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú; lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình. Lúc nhỏ học nào Sơn Đông, Sơn Tây mắt chưa từng thấy; lớn lên ra làm thì đến Nam kỳ, Bắc kỳ. Lúc nhỏ học nào thiên văn, địa lý, chính*

trị, phong tục tập bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi khác hết rồi) lớn lên ra làm thì lại dùng đến địa lý, thiên văn, chính trị, phong tục của nước Nam, hoàn toàn khác hẳn. Lúc nhỏ học những lễ nhạc, cách ăn uống, cư xử chiến đấu, doanh trại từ xa xưa của Tàu, lớn lên ra làm thì phải dùng đến lễ nhạc, cách chiến đấu, phép ăn ở theo quan dân nước ta ngày nay. Còn biết bao nhiêu những việc tương tự như thế, mòn bút khô môi cũng không kể xiết. Xưa nay các nước trên thế giới chưa từng có nước nào có nền học thuật như vậy. Quả thật lạ đời! Tuy Nhật Bản, Cao Ly cũng đọc sách Tàu nhưng chỉ để làm vui (phải đọc sách của họ mới biết sự thật. Nếu xem sách Nho thì bao giờ cũng thấy nói khắp thiên hạ đều học theo phép Nho của mình

cả. Đó chỉ là nói để khoe tốt, không đủ tin), còn ra làm thì đều theo sách của nước họ, công việc của nước họ, chưa bao giờ thấy họ học và dùng những gì mà mắt không trông thấy, chân không đặt đến như lối học của nước ta”.

(...)

“Nước ta ngày nay bốn bề bị ép, người ngoài sắp chiếm làm hang ổ, đó là cái mà chúng ta phải hiến dâng trí khôn, sức khỏe ra chống giữ để bảo vệ nước nhà. Nước ta có những vị danh thần trong các triều vua trước còn để lại danh thơm tiếng tốt, cũng như các danh thần và các quan chức trong Triều đình hiện nay mà việc làm của họ có thể làm khuôn phép cho đời, tại sao không

đem ra truyền tụng cho mọi người được hứng khởi... mà cứ ngày đêm luôn miệng kêu réo những người từ bên Tàu, chết đã mấy ngàn năm, như Tiêu Hà, Hàn Tín! Phải chăng chúng ta ngày nay còn mang ơn họ? Phải chăng người thời nay không bì kịp người thời xưa? Hay muốn kêu cho họ sống lại? Như vậy mà cứ học cho đến bạc tóc, thật là quái gở không thể nào hiểu nổi!”

Ông đề nghị đem vào chương trình học và thi cử các môn nông nghiệp, thiên văn, địa lý, bách khoa, luật học. Trước hết phải sưu tầm trong các sách cũ những gì trong các cuốn đó còn thích hợp, đem đối chiếu với các sách phương Tây mà ông đã mua ở từ bên Pháp về, để soạn ra những bộ sách cho

học sinh dùng. Ông cũng đề nghị gửi học sinh sang các nước học ngoại ngữ, học các khoa học hiện đại (Xem di thảo số 7, số 45).

7. DÙNG QUỐC ÂM

Để cho nền giáo dục được phổ biến dễ dàng và rộng rãi trong nhân dân, Nguyễn Trường Tộ chủ trương phải có quốc âm, tức là chữ viết mà đọc lên ai cũng hiểu, dẫu không biết đọc cũng hiểu. Chữ chữ viết chính thức của nước ta lúc bấy giờ là chữ Nho, chữ Hán, mà “về phát âm đã không theo đúng giọng Trung Quốc, cũng không

phải tiếng phổ thông của nước ta. Âm vận của chữ này chỉ có ai học mới biết, không học thì nghe cũng như vịt nghe sấm mà thôi”. Tuy nhiên để có chữ viết theo chữ quốc âm, ông đề nghị “cứ lấy chữ Hán chuyển đọc ra quốc âm, không cần học nghĩa... Thí dụ như chữ “thực phạn” thì đọc là “ăn cơm”...

Ông nói: “*Nay lấy chữ Hán đọc ra quốc âm, thì khi đọc lên ai nghe cũng hiểu, có phải vừa dễ dàng vừa bớt được bao nhiêu phiền phức không? Tôi tính quốc âm ta ước chừng hơn một vạn tiếng, trong đó chỉ có lối ba ngàn tiếng không thể viết như chữ Hán. Trường hợp đó ta dùng những chữ Hán tương tự rồi thêm hiệp vần vào một bên mà thôi. Còn sáu, bảy ngàn tiếng đã*

viết được như chữ Hán thì cứ viết, chỉ đọc như quốc âm thôi. Đó gọi là “chữ Hán quốc âm” (...) Như vậy người học sau này chỉ học mặt chữ thôi, không phải tốn nhiều công phu học cái tiếng chẳng phải Hán, chẳng phải ta, có phải giải quyết được dễ dàng những việc khẩn cấp mà thu được lợi ích rất lớn không? Bởi vì sự học có công dụng lớn cho quốc dân. Khi sự học tập phải khó khăn rắc rối thì cả nước phải chịu sự khó khăn ấy đời nọ đến đời kia chứ đâu phải chuyện nhỏ”.

Ông cũng đề nghị là “gộp hết tiếng ta lại chia thành môn loại, làm tự điển, trước tiên ban hành trong các cơ quan chính quyền và trường học cho người học dễ dàng sử dụng. Khi nào chữ Hán đã được

đọc thành âm tiếng ta rồi thì bất cứ ai biên chép việc công việc tư đều phải dùng thứ chữ đã ban hành, không được thay đổi. Còn các nhà văn, ai muốn dùng chữ Hán theo âm Nho tùy ý, nhưng trong công việc làm thì phải dùng thứ chữ Triều đình đã ban hành”.

Nguyễn Trường Tộ là người công giáo. Ông thừa biết rằng chữ quốc ngữ, theo mẫu tự La tinh, được sử dụng phổ biến trong giới công giáo từ thế kỷ 17-18, là một mẫu tự đơn giản và dễ học hơn “chữ Hán quốc âm” nhiều. Nhưng ông đã không đề nghị lấy chữ Quốc ngữ làm chữ viết cho cả nước. Có lẽ ông đã giải thích điều đó khi ông nói: *“Chả lẽ nước ta không có ai giỏi có thể lập ra một thứ chữ viết tiếng*

ta hay sao? Vì ta dùng chữ Nho đã lâu nên không cần thay đổi tất cả, sợ làm cho người ta lạ tai lạ mắt”.

Nguyễn Trường Tộ cũng đã không nói gì đến chữ Nôm là một thứ Quốc âm được hình thành từ thời Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) thế kỷ thứ 8, và phát triển với Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... Chữ Nôm cũng được sử dụng rộng rãi trong giới công giáo từ thế kỷ 17-18.... Chữ Nôm nói đúng ra cũng còn phức tạp. Bởi vì một chữ Nôm thường được cấu tạo bằng hai chữ Hán, một chữ lấy âm để chỉ cách đọc và một chữ lấy nghĩa. Thí dụ muốn đọc hay viết chữ Đá nghĩa là hòn đá phải biết chữ Đa (nghĩa là

nhiều) và chữ Thạch (nghĩa là hòn đá). Chữ Nôm viết chữ Đá là hòn đá gồm hai phần: Một bên chữ Đa để chỉ cách phát âm, một bên chữ Thạch để nói nghĩa.

Trong việc sử dụng “chữ Hán quốc âm”, Nguyễn Trường Tộ đã tách biệt giữa âm và ngữ trong cách ghi nhận tiếng nói và Nguyễn Trường Tộ đã chọn cách ghi âm. Theo ông, hệ thống chữ viết không gì khác hơn là những ký hiệu ghi nhận âm thanh của tiếng nói, không cần mang dấu hiệu của ý nghĩa trong các ký hiệu đó. Ký hiệu chỉ cần giản dị và chỉ là phương tiện để ghi nhớ tiếng nói mà thôi.

Như chúng ta biết tiếng Trung Quốc cũng như tiếng ta trên cơ

bản là tiếng đơn âm. Đơn âm đòi hỏi có dấu giọng. Trong khi tiếng Trung Quốc chỉ có 4 thanh: Bình, Thượng, Khứ, Nhập thì tiếng ta có lợi điểm đến 6 giọng: o, , /,..,?, ~, Nguyễn Trường Tộ đã biết lợi dụng thế mạnh đó của tiếng Việt để chủ trương dùng chữ viết theo lối ký âm mà không sợ trùng âm như trường hợp tiếng Trung Quốc. Chính vì thế mà Nguyễn Trường Tộ đã gọi là chữ Quốc âm. Chữ Quốc âm là thứ chữ ghi âm thanh tiếng nói của nước mình. Cũng do đủ âm mà chúng ta đã sử dụng được mẫu tự Latinh làm chữ quốc ngữ của nước ta, trong lúc Triều Tiên, Nhật Bản và Trung Quốc do thiếu âm mà qua nhiều thử nghiệm vẫn là ước mơ chưa thực hiện được.

8. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA

Nguyễn Trường Tộ đề nghị lập nhà in, xuất bản sách báo, để nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, nhưng đồng thời cũng phải kiểm soát, hạn chế, cấm đoán các loại sách nọc độc. Ông nói: *“Xin đem các tập Ngự chế và các sách của Hàn Lâm, sách nào hợp với thời vụ ra ban hành. Còn kinh, sử, tử, truyện chỉ dùng để khảo nghiệm một vài việc mà thôi. Và cũng xin đặt lệ cho các hiệu sách trong nước, nếu muốn khắc bản in, phải theo qui định của Triều đình cho sách nào in trước, sách nào in sau. Ngoài ra cần ấn hành một tờ nhật báo đăng tải các*

chiếu, chỉ, só, dụ, những việc làm của những bậc có tiếng tăm, những công vụ quốc gia hiện thời, cho học sinh đọc để biết công việc trong nước. Đó cũng là một ích lợi lớn, (ích lợi ấy rộng rãi như mưa móc thấm nhuần, không thể chỉ ra từng cái được, làm sẽ thấy ngay).

“Còn như những tiểu thuyết, truyện hoang đường, bùa chú, sấm vĩ, những chuyện ngông lão không kiêng dè và những chuyện truyền miệng về đoán định cơ trời khí số, lưu truyền trong dân gian của Trạng Trình, Trạng Lợn, làm hư hỏng lòng người rất nhiều, gây dao động bất an trong dân chúng (tôi rất đau lòng nhức óc đụng chạm với người ta và phải vất vả với nhiều người về những chuyện này lắm). Những

chuyện đó không được truyền thuật, đàm luận hoặc in ra xuất bản.

“Tôi thấy bên Trung Quốc có nhiều người thấy chuyện đó là bậy, bèn quyên tiền mua những sách ấy đốt đi. Ý nghĩ của họ tốt, nhưng việc làm của họ chỉ đáng một chén nước dập tắt sao nổi một xe củi, nào có bổ ích gì? Chỉ cấm ngặt họa may mới diệt được gốc mà khiến cho lòng người chú trọng vào cái học thiết thực cho những công việc hiện tại. Như thế mới có thể dần dần tiến tới chỗ tốt đẹp và ích lợi” (Di thảo số 27).

Nguyễn Trường Tộ là một người có một óc quan sát rất sắc bén. Không có chuyện bất công, sai, trái, dầu nhỏ dầu lớn nào mà ông có thể

bỏ qua. Có nhiều việc được coi như thông thường, đương nhiên nhưng ông đã vạch ra yêu cầu sửa đổi.

Như về “nhiêu sinh” là những người hể đi học là được miễn thuế đình, miễn râu, miễn lính. Ông nói: *“Chính tôi trông thấy có nhiều người khuyên nhau rằng: Hãy ráng học chữ nghĩa, dù không đỗ đạt làm quan cũng được miễn lính tráng, miễn râu thuế, thông thả suốt đời như đàn bà (...). Theo thống kê tỉnh Nghệ An, số khóa sinh đến vài ba nghìn người mà số nhiều sinh trong dân chúng còn gấp bội hơn nữa. Trong số đó những người sau này ra làm việc nước nhiều lắm vài ba trăm người là cùng, còn lại là khóa sinh, nhiều sinh cho đến già. Một tỉnh mà đã có lắm người nhàn*

như thế, hợp cả nước con số sẽ đến một tỉnh nhỏ”. (Di thảo số 27).

Trong văn bản Về cải cách phong tục (Di thảo số 47, ngày 29-4-1871) Nguyễn Trường Tộ đã lưu ý Triều đình về những việc rất nhỏ nhưng là những việc quan trọng đối với một dân tộc muốn có nếp sống văn hóa mới: Như vệ sinh chung quanh nhà quan cũng như nhà dân ở nơi đô thị, vệ sinh dọc đường sá, không đổ rác, không phóng uế bừa bãi. Ông cũng chống lại luật lệ không cho dân đi xe, đi giày.

9. CÔNG TÁC XÃ HỘI

Dưới triều phong kiến nhà Nguyễn, việc chăm lo cho những người bất hạnh trong xã hội, như nuôi trẻ mồ côi, giúp đỡ người tàn tật già yếu neo đơn, nghèo đói, nếu có cũng không có hiệu quả và không thành hệ thống. Nguyễn Trường Tộ nhận xét: *“Tôi thấy hiện nay Triều đình có xuất công quỹ lập viện tế bần để nuôi người nghèo khổ. Nhưng vì người thừa hành không làm hết nhiệm vụ, nên chỉ có danh nghĩa mà thực tế những người nghèo khổ được hưởng sự cứu giúp chẳng bao nhiêu”*. (Di thảo số 27).

Ở các nước phương Tây, cho tới cuối thế kỷ 19, các công tác xã hội thường do các giáo hội đảm trách. Người Pháp, ngay sau khi vừa mới thiết lập cơ sở ở Sài Gòn, đã xin mời các nữ tu dòng Thánh Phaolô tới lo lập viện mồ côi. Chính Nguyễn Trường Tộ đã góp phần xây dựng cơ sở của dòng Thánh Phaolô vào những năm 1862-1864, nên ông luôn luôn nghĩ tới việc nhờ Giáo hội Công giáo góp phần vào các công cuộc xã hội ở nước ta.

Trong cuối bài về Học tập thực dụng trong nhân dân (Di thảo số 18; 1-9-1866), ông đề nghị ở mỗi tỉnh lập một viện dục anh giao cho giám mục quản lý. Ông xin đứng ra thu xếp việc này. Ông nói: *“Nước ta hiện nay đang bận nhiều việc lớn*

chưa thể thực hiện hết và cũng khó chọn được người đứng ra làm việc này. Nhưng thiết nghĩ bỏ phí mất một người tức phí mất một phần của đất nước”.

Trong **Tế cấp bát điều**, điều thứ 8, Nguyễn Trường Tộ lại đề nghị:

“Nếu Triều đình cho rằng việc này nên làm thì sẽ nhờ các giám mục mời người đến, ở mỗi tỉnh một nhà nuôi trẻ, không bao lâu sẽ thấy kết quả ngay. Giả như các giám mục có giao ước trước một cách rõ ràng rằng: “Nếu các trẻ mồ côi lớn khôn sẽ được mang về Tây làm dân bên ấy , tôi nghĩ những trẻ mồ côi của ta không người nuôi nấng sớm muộn cũng chết thì để họ nuôi lấy cũng được. Huống chi nhà nuôi trẻ

dù lập ở đâu, bọn trẻ con khi lớn khôn sẽ phân tán tại các nơi đó. Dân là dân của ta, có người bỏ tiền công ra nuôi dạy, xưa chúng là người bỏ rơi mà sau được nên người. Những người làm mẹ nuôi chúng nhiều người ở mãi đến già chết trên xứ ta. Như thế đủ chứng tỏ tấm lòng từ thiện của họ như thế nào!”

Cũng trong **Tế cấp bát điều**, điều thứ 7, khi nói về điều tra dân số, kê khai hộ khẩu, Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị lọc ra những kẻ bất lương, để đem đi lao động cải tạo, bảo vệ trật tự an ninh xã hội. Ông nói:

“Những bọn tù tội ăn của Nhà nước, thì phải làm việc, không nên để chúng ở không. Vì ăn ở không là

gốc của mọi tội lỗi. Cứ xem những người thường phạm thì biết chúng đều là những kẻ ăn chơi biếng nhác, không muốn làm việc, hoặc đam mê hát xướng, hoặc không có chuyện gì cần thiết mà cứ bôn tẩu ngược xuôi, cho đến những bọn côn đồ đàn đúm nhau bài bạc rượu chè rồi sinh sự điều ngoa bày mưu kiện tụng, cho đến những bọn bói khoa, xem phong thủy, bùa chú. Lại có những kẻ mượn có dạy học kiếm ăn thế mà lặn lội không sót một chỗ nào, lời nói và hành động của họ gây nhiều tai hại và rối loạn trong dân chúng.

“Vậy sau khi đã kiểm tra nhân số một cách rõ ràng chắc chắn rồi, hãy tầm nã rộng rãi những bọn này tập trung lại quản thúc gắt gao, tổ chức thành đội ngũ, cấp phát áo

cơm, rồi sung vào làm việc binh dịch. Phải bắt chúng cực nhọc thể xác, khốn đốn tinh thần, chúng mới hồi đầu tỉnh ngộ. Hoặc dời cả gia đình chúng đến những bìa rừng xa xôi để khai phá đất đai, phá núi mở đường. Nếu làm được sẽ cho chúng được quyền hưởng dụng vĩnh viễn (...)

“Những chỗ sát biên giới phía Tây nước ta cũng nên dần dần chinh đồn lại. Những làng nào, xã nào có dân nghèo không kế sinh nhai thường bỏ đi làng khác và những bọn vô lại đầu gành xó chợ đều phải lừa đi hết ra khỏi làng. Tôi thấy trong dân có những hạng người làng xóm không ưa, do từ mặc cảm đó họ gây nhiều tội lỗi. Nếu những người này chết hoặc

đi đâu cho khuất mắt thì ai cũng mừng. Lại có nhiều bọn ăn cắp móc túi. Phố chợ nào cũng có bọn này, bọn nào có địa phận ấy. Có bọn còn câu kết ăn chia với hương hào làm cho dân chợ khổ mà dân những chỗ buôn bán lại còn khổ hơn. Bọn người bất nhân này đã là giặc dã man đối với dân chúng, sao không dẹp yên đi, đưa hết bọn chúng ra ngoài biên giới cho hợp với ý muốn của dân! Hãy chọn trong bọn chúng những tay quá quắt nhất mà không nhà không cửa, tập trung quản thúc bắt đi làm các dịch vụ công cộng như đào kênh, vỡ đất, trồng cây, v.v... Đó là phương pháp hay nhất. Đối với bản thân chúng được lợi ích vì cải tạo tư tưởng hành động, dân chúng thì được yên ổn và quốc gia thì được lợi ích không thể kể hết”.

10. QUỐC PHÒNG

Nguyễn Trường Tộ có lẽ là người thấy rõ sự yếu kém của quân đội nước ta và sức mạnh về vũ khí của Pháp thời đó. Trong bài Bàn về việc hòa gởi Nguyễn Bá Nghi năm 1861 cũng như trong bài Thiên hạ đại thế luận gởi Triều đình năm 1863, Nguyễn Trường Tộ đã nhận định rằng:

“Quân lính của ta chuyên dùng gươm đao gậy gộc, không thạo súng ống, dù phục binh gài bẫy, nhưng trận đồ như vậy chỉ hợp cho tình thế không khẩn cấp, chỉ đánh được

gần chứ không đánh được xa. Nếu họ dùng súng trường từ xa bắn suốt tới, thì quân ta chưa giáp trận mà gươm giáo đã tan tành” (Di thảo số 1).

Sở dĩ ông luôn luôn đề nghị tạm hòa với Pháp, tạm nhượng bộ Pháp, là để củng cố lại lực lượng, xiết chặt lại hàng ngũ. Vì thế mà ông luôn luôn quan tâm đến việc tu chỉnh võ bị.

Chúng ta hiện không biết trong bài ***Tế cấp luận*** (1863) vấn đề binh bị chiếm vị trí như thế nào. Chứ trong bài ***Tế cấp bát điều*** (1867), có tám điều, thì điều thứ nhất là “*xin gấp rút sửa đổi việc võ bị*”.

Trong bài này, trước tiên Nguyễn Trường Tộ chứng minh

cho Triều đình hiểu là học về võ khó hơn học về văn. Làm việc binh ra trận khó hơn làm quan trong văn phòng. Ông đả kích việc trọng văn khinh võ. Ông nói:

“Điều làm cho bọn giặc loạn sợ là uy vũ. Người xưa có nói: Kinh Xuân Thu san định xong làm cho bọn tôi loạn con nghịch khiếp sợ. Nay thử đem Kinh Xuân Thu treo trước cửa bọn ấy xem chúng có khiếp sợ không? (...) Người xưa bảo: Một lời nói hơn cả mười vạn quân. Nhưng nếu chúng ta không có uy danh làm cho địch nể sợ trước, mà chỉ ngâm một bài thơ, nói một câu chữ có thể đuổi được giặc ư? Cho nên khi quốc gia hữu sự, mà không có vũ công trấn áp thì cả quốc gia, quan quyền, sĩ dân, chính trị, pháp

luật phải dâng hết vào tay địch. Chừng đó liệu bên vẫn có cai trị được không?”

Nên Nguyễn Trường Tộ đề nghị:

1. Soạn binh thư mới, dựa trên các sách binh thư cũ, xem có chỗ nào còn dùng được, chỗ nào cần bỏ đi, và cũng phải mua các sách binh pháp thủy bộ của phương Tây dịch ra để tham khảo học tập.

2. Mời những người phương Tây giỏi về quân sự phối hợp với sĩ quan ta huấn luyện binh sĩ mỗi ngày.

3. Bắt các quan võ từ cấp bậc ngũ trưởng trở lên phải học chữ để đọc binh thư.

4. Gửi bài về cách đánh thành, giữ thành, vẽ địa đồ trận địa, cách lập đồn dựng trại... gửi về các trường võ bị cấp tỉnh, mỗi tháng một bài, để sát hạch.

5. Cử người giỏi về địa lý binh pháp đi khắp trong nước vẽ bản đồ quân sự từng nơi một, rõ ràng, chi tiết chứ không mơ hồ như trước đây.

6. Có chính sách và chế độ hợp lý đối với sĩ quan và binh lính; lương bổng đủ sống, có trợ cấp cho thương binh, có trợ cấp tử tuất cho vợ con, có lương hưu khi mãn hạn, binh lính phải có thời giờ tập luyện.

7. Phải bớt số binh lính già cho về làng sản xuất và làm dân quân,

khi hữu sự thì đem ra sử dụng. Tuyển chọn binh lính trẻ, chưa có gia đình.

8. Giảm bớt sĩ quan: Sĩ quan cần giỏi chứ không cần đông. Nếu những sĩ quan không có khả năng, dù họ là con cháu công thần, con nhà tập ấm, hoặc do gặp may mà có công chứ không phải do thực tài, thì chỉ nên cho họ tước lộc ngồi không mà hưởng thôi, đừng để lạm quyền hành sự, di hại sẽ không ít.

9. Phải lần lượt xem xét các địa hình, chuẩn bị xây đồn đắp lũy để khống chế những chỗ quan yếu.

10. Phải chế tạo các loại vũ khí mới lạ, có thể đối phó được với giặc.

11. Phải chỉnh đốn lại nhà cửa ở Kinh thành và các đô thị, trồng cây nhiều để dễ phòng thủ...

12. Phải xây một thành lớn để phòng giữ ở phía Bắc, vùng Tứ Xuyên.

Nguyễn Trường Tộ kết luận:

“Con người ta mặc dầu đã có tài trí tâm lực để đem thi thố mà hưởng dụng nhưng cũng phải có những khí cụ bên ngoài để bảo vệ, mới có thể an định tâm thần mà thi thố kỹ xảo được. Như bài nghị hòa năm trước tôi có nói: “Phải có kỹ xảo cao mới sinh dũng cảm”. Nếu tay không đánh cọp mà thắng, đó chỉ là điều may chứ không phải đường lối vẹn toàn. May rủi là điều không thể đem bất cứ việc gì phó

thác được, huống nữa là việc quân sự hết sức quan trọng, huống nữa là kinh thành, sách lược vô cùng quan trọng”.

Trong bài về “**Tiểu trừ giặc biển**” (Di thảo số 38, 15-10-1868), Nguyễn Trường Tộ đề ra kế hoạch đào kênh, xây cảng, trang bị thuyền máy, một mặt là để đối phó với họa cướp biển, nhưng một mặt cũng là nhằm phòng thủ chống ngoại xâm và manh nha lập binh chủng hải quân.

Trong một văn bản đề ngày 10-4-1871 (Di thảo số 44), ông đề nghị Triều đình đứng ra vay của các đại thương gia ở Hương Cảng 8, 9 triệu quan để mua súng ống và mua vài trăm con ngựa ở Manila

và thuê người Manila đến lập và huấn luyện kỵ binh.

Trong một văn bản gọi là “**Tái tu chỉnh võ bị**”, năm Tự Đức 22 (tức 1869), mà hiện nay chúng ta chưa tìm thấy, Nguyễn Trường Tộ hình như cũng chỉ triển khai những đề nghị trong **Tế cấp bát điều**.

Ngày 19-6-1871, Nguyễn Trường Tộ lại có bài “**Tu chỉnh võ bị**” (Di thảo số 50). Nhưng trong bản văn này, Nguyễn Trường Tộ chỉ nhắc lại và nhấn mạnh một vài điều trong điều thứ nhất của **Tế cấp bát điều**.

Trong tập này, điều mà Nguyễn Trường Tộ tỏ ra buồn phiền là Triều đình vẫn theo binh pháp cũ.

Ông nói: “*Trước đây trong điều nói về “Tu võ bị” trong Tế cấp bát điều và sau này trong tập “Tái tu võ bị” cũng có những điều có thể áp dụng được nhưng vẫn chưa được đem ra thực hành*”.

Nguyễn Trường Tộ là người đọc nhiều sách về binh pháp Đông và Tây. Ông rất để ý tới những gì liên quan đến quân sự. Năm 1866, khi vào Sài Gòn thấy có loại súng mới, một phút bắn được 100 phát, ông liền biên thư hỏi xem Triều đình có muốn mua một khẩu làm mẫu không. (Xem di thảo số 23): khi tới Pháp năm 1867, việc trước tiên của ông là đi tìm chỗ đúc súng để xin cho phái viên học (Xem cuối

di thảo số 27). Khi ở Pháp ông đã đi xem các viện bảo tàng về quân sự, đi tham quan các thành lũy xưa hiện còn di tích... Cũng trong Tế cấp bát điều, ông nói: *“Bởi vì tôi cũng đã có nghiên cứu binh pháp, nên phàm thấy cái gì tôi đều nhận xét kỹ lưỡng về hình thế bài trí của nó. Nhờ thế tôi thấy được cái mà người khác không trông thấy, chứ không như những người du lịch chỉ biết thưởng ngoạn”*.

Nguyễn Trường Tộ có rất nhiều hiểu biết về quân sự. Trong các đề nghị của ông về tu chỉnh võ bị trong Tế cấp bát điều, hầu như điều gì ông cũng đều nói là có biết, có thể giúp làm được. Nhưng Triều đình

Huế đã không mấy quan tâm về những đề nghị cải cách binh bị của ông. Trong bài “Tu chỉnh võ bị” (Di thảo số 50, ngày 19-6-1871), ông nói rằng:

“Về khoản xin lập đồn ở ngoại thành, tuy có xuất phát từ phương pháp phương Tây, nhưng phép bố trí của tôi còn hay hơn một bậc. Điểm này quả thực tôi không dám nói phóng đại. Năm xưa khi ở Gia Định có người Tây đã từng khen rằng người như tôi việc gì chẳng làm được (người này đã từng xây dựng lớn và đã đến hỏi tôi một vài lần bởi biết tôi có tài này. Có điều là tôi cũng không để cho họ dùng cái tài ấy của tôi). Còn đối với ta, Triều đình chưa biết tài tôi bởi vì người ta xem thường mà cũng có chút ít

ngghi ngờ nên chưa dùng. Cho nên nếu y theo binh pháp của tôi rồi lại xem hết binh pháp phương Tây ngày nay, hơn nữa phải là người giỏi về địa lý binh pháp mới thấy được chỗ hay hơn trong binh pháp của tôi (...) Chỉ vì người ta khinh dễ cho là lời nói làm bấn tai, cho nên Triều đình chẳng thêm để ý. Nếu như Khổng Minh sống lại mà chép tập này, dù có một hai điều không đúng, người ta cũng không dám bàn. Bởi vì tên tuổi có thể bịt được miệng người. Cũng như các trạng nguyên, bảng nhãn, văn chương của họ đâu phải chữ nào chữ nấy đều là châu ngọc. Nếu có một hai câu không thông suốt lắm, bọn học hành thấp kém lại cho rằng mình chưa đủ trình độ để phê phán. Suy ra mọi việc ở đời cũng thế thôi.

Điều mà tôi nói là phương pháp của tôi vượt trội hơn đó, nếu Triều đình đã biết sơ qua phương pháp của phương Tây, hoặc có một quan lớn nào đó cùng đi với tôi, tôi sẽ chỉ cho thấy phương pháp của phương Tây như thế này, như thế kia, đến khi về xem lại những điều tôi nói trong tập bản trước, mới thấy chỗ đặc biệt của phương pháp của tôi. Còn những chỗ khéo léo trong việc áp dụng thi hành thì nhiều lắm, một tập, một quyển không thể trình bày được. Nếu ngày nào tình thế có thể thi hành được, tôi sẽ đến ngay tại mỗi địa thế, trừu tượng tính toán, chỉ rõ phương pháp xây cất, đồng thời chỉ rõ phương pháp ứng dụng phù hợp với địa thế trong trường hợp địch công ta thủ như thế nào, sau đó mới biết được cái hay của nó. Còn

nếu cứ nói suông trên giấy, chẳng khác nào vẽ trăng, vẽ khéo đến đâu cũng không phải mặt trăng”.

5.11. NGOẠI GIAO

Vấn đề ngoại giao, chủ yếu là vấn đề đối phó với cuộc xâm lược của Pháp, vốn là mối bận tâm lớn và liên lỉ của Nguyễn Trường Tộ: Hầu như trong bản văn nào của ông gửi lên Triều đình Huế, từ 1861 cho đến năm 1871, cũng đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến vấn đề này. Bởi vì nếu thế ngoại giao không ổn và việc thu xếp với Pháp không xong, thì không thể nào tiến hành canh tân, phát triển đất nước được.

Đối với Nguyễn Trường Tộ vấn đề canh tân phát triển đất nước là vấn đề hàng đầu. Do đó Nguyễn Trường Tộ chủ trương mở rộng giao thương với các nước và tạm hòa với Pháp, tạm nhượng bộ Pháp.

TẠM NHƯỢNG BỘ PHÁP

Chủ trương này của Nguyễn Trường Tộ (tạm hòa với Pháp, tạm nhượng bộ Pháp), từ năm 1861 cho đến năm 1871 là nhất quán: Khi Pháp chỉ đòi nhượng cho chúng một cửa khẩu để tàu bè qua lại (năm 1861), ông khuyên Triều đình nên nhượng; khi Pháp đã chiếm ba tỉnh miền Đông với Hòa ước 5-6-1862, ông cũng khuyên Triều đình chấp nhận; sau khi Pháp chiếm trọn 6

tỉnh Nam kỳ (1863), ông cũng đề nghị với Triều đình Huế phải tạm chịu vậy.

Ngay trong văn bản đầu tiên, bài Nghị hòa (Hòa từ), gửi cho Nguyễn Bá Nghi năm 1861 cũng như trong bài Thiên hạ đại thế luận (Di thảo số 1) gửi Triều đình Huế năm 1863, Nguyễn Trường Tộ đã nói:

“Nay có đánh họ cũng không đi, hòa họ cũng không đi. Họ chỉ xin mình một miếng đất mà thôi. Nếu cứ kiên quyết không cho, họ sẽ lập mưu cướp hết, từ khách quay lại làm chủ, như thế là tiếc một mảnh đất mà đem cả nước trao cho họ. Nếu biết rõ, họ đã đến là không đi, họ ỷ thế vào những nước khác, thì đánh với họ tức là mất cái lớn không

đáng mất mà còn tỏ ra mất đó là vì bất lực, không hợp tình, không kêu nài gì được, chỉ bằng hòa mà mất cái nhỏ không thể không mất mà còn tỏ ra mình ngoại giao biết điều và là việc hợp tình hợp lý có hơn không?

(...)

“Nhượng một tấc đất mà nhân dân được lợi vô cùng. Như thế chẳng phải là làm việc chung cho thiên hạ đó sao? Người xưa cũng làm như thế thôi. Không thể bỏ cách đó mà theo khác được. Thế là xoay chuyển một cái mà kẻ sống người chết đều chịu ơn, thật là sáng rõ, rõ như ánh sáng lửa rọi, chẳng còn hình tích gì đáng nghi nữa cả. Dân đã yên, sau sẽ khiến kẻ hiền tài vượt biển

sang các nước lớn học cách đánh trận giữ thành, học tập trí xảo của thiên hạ, giao thiệp với họ lâu dài, mới biết lường sức đo tài, biết hết tình trạng của họ. Học cho tinh vi mới sinh kỹ xảo, rất mực kỹ xảo mới mạnh, bấy giờ sẽ dưỡng uy súc nhuệ, đợi thời hành động, mất ở phía Đông thì lấy ở phía Tây cũng chưa muộn gì”. (Xem di thảo số 1).

Trong một văn bản viết giữa tháng 9-1871 (Di thảo số 52), ông lại nói:

“Nay việc khẩn cấp nhất của ta là trước hết phải giữ cho được cái gì chưa mất, còn việc mưu thu hồi 6 tỉnh là việc sau. Muốn giữ cái chưa mất, thì phải gấp rút thừa cơ, mà canh tân chính là căn bản để mưu

thu hồi và giữ gìn. Nếu không canh tân để tiến bộ, thì dù có tạm thu hồi được, vá hôm nay mai lại rách, rồi cuộc cũng không thể không có chuyện xảy ra. Nếu nhất luật canh tân để tiến bộ thì việc giữ không khó, mà việc mưu thu hồi không chóng thì chày cũng có thể hy vọng được”.

6. NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI, ĐỊCH VÀ TA

Khi đánh giá Nguyễn Trường Tộ, có người cho rằng chủ trương hòa với Pháp, nhượng bộ Pháp là sai lầm. Bởi vì thực dân Pháp chiếm nước ta là muốn biến thành thuộc địa của chúng. Âm mưu xâm lược của chúng đã có từ rất lâu, vì vậy chỉ có thể trên cơ sở đánh mạnh, khiến chúng phải khốn đốn, thì chúng mới chịu hòa, và trong điều kiện ấy, ta mới có thể hòa một cách có lợi.

Ngày nay, đọc toàn bộ các di thảo của Nguyễn Trường Tộ mà

chúng ta hiện có, trong bối cảnh lịch sử của thế giới, của nước Pháp và nước ta trong những năm 50, 60 của thế kỷ 19, chúng ta có thể nói được rằng chủ trương đối ngoại của Nguyễn Trường Tộ là dựa trên một sự đánh giá rất đúng đắn về tình hình thế giới, về tình hình của địch và của ta.

Về tình hình thế giới thì đã rõ: Các nước phương Tây đổ xô nhau đi tìm thị trường và đã có mặt khắp các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh, đúng như Nguyễn Trường Tộ nói:

“Ngày nay các nước phương Tây đã bao chiếm suốt từ Tây Nam cho tới Đông Bắc, toàn lãnh thổ châu Phi cho tới Thiên Phương (Ả

Rập), Thiên Trúc (Ấn Độ), Miến Điện, Xiêm La, Xu Ma Tra, Gia Va, Luyxông, Cao Ly, Nhật Bản, Trung Quốc và các đảo ở ngoài biển kể cả Tây Châu, không đâu là không bị họ chen hống bảm lưng (...) Đến như địa thế Trung Hoa chiếm một phần ba Đông Phương, nhân số đến 360 triệu, uy thế lẫy lừng, ai cũng phải thần phục họ cả. Thế mà từ thời Minh về sau, người Tây phương vượt biển sang Đông, hai bên đánh nhau, thây chết thành đống, sau phải giảng hòa không biết bao nhiêu lần. Còn như ta là một xứ nóng, gần kề Quế Hải, là trạm nghỉ chân của người Tây phương, trên đường sang Đông. Con giao long khi thấy đầm vực thì nghĩ cách đầm mình chứ không thể nào chịu bỏ mà đi” (Di thảo số 1).

Nguyễn Trường Tộ, trong nhiều văn bản, thường nói đến “hoãn và gấp” của các nước thực dân. Nghĩa là mục đích của các nước thực dân là chiếm thị trường, làm chủ thị trường và nếu cần, làm chủ cả đất nước người ta. Nhưng nước nào cũng muốn “hoãn”, chứ không muốn “gấp”. “Hoãn” là thi hành chính sách từ từ, từng bước một, bằng thương lượng, bằng trao đổi, như thế ít hao tổn, ít phiêu lưu. “Gấp” là dùng vũ lực, áp đặt, yêu sách: nhân dân các nước Tây phương, thường ngăn ngấm những cuộc chiến tranh thuộc địa, kéo dài, phiêu lưu ở những miền xa xôi, do đó mà các chính phủ thực dân thường muốn “hoãn” chứ không muốn “gấp”.

Nhân dân Pháp và Chính phủ Pháp thời Nguyễn Trường Tộ cũng thế thôi. Qua các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta thấy là ông không hề mơ hồ về ý đồ của thực dân Pháp đối với đất nước ta.

Trong văn bản đã được trích dẫn trên đây, Nguyễn Trường Tộ nói rằng: *“Người Pháp đến đây, một là hỏi ta vì sao giết hại giáo sĩ, hai là hỏi vì sao ta không chịu giao thiệp, ba là xin cắt cho một vài chỗ để làm đường giao thương như các nước thường làm. Lúc đầu họ không có ý đi cướp nước người. Nếu những yêu sách của họ được thỏa mãn, họ sẽ chấm dứt những hành động gây hấn như đã ước định chứ đâu đến nổi dây dưa lan rộng như thế...”*.

Ngày nay, nếu đọc những chỉ thị của Chính phủ Pháp gửi cho đô đốc Rigault de Genouilly, người được giao trách nhiệm chỉ huy đội quân viễn chinh chiếm đóng Việt Nam ngày 25-11-1857, thì chúng ta thấy là tham vọng của Pháp là thiết lập nền bảo hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam hoặc ký kết một hiệp ước cho Pháp được tự do thông thương buôn bán và cho các giáo sĩ Pháp được tự do giảng đạo.

Sau này qua nhiều văn bản, Nguyễn Trường Tộ cho thấy ý đồ của Pháp là chiếm trọn 6 tỉnh của Nam kỳ (Di thảo số 41).

Tuy nhiên, một mục tiêu tối thiểu là ký hiệp ước cho công dân Pháp được tự giao thông buôn bán và các giáo sĩ Pháp được tự do giảng đạo, Rigault de Genouilly đã không đạt được. Sau này đô đốc Charner, sau khi chọc thủng phòng tuyến Chí Hòa (tháng 2-1861), mở rộng vùng chiếm đóng tới Tây Ninh và Mỹ Tho, đặt thêm điều kiện: Không những đòi cho thuyền bè được giao thông buôn bán và các giáo sĩ người Pháp và Tây Ban Nha được tự do giảng đạo, mà còn đòi nhượng trọn tỉnh Gia Định, thị trấn Mỹ Tho và thị trấn Thủ Dầu Một cùng với 4 triệu đồng bồi thường chiến tranh. Dĩ nhiên là Triều đình Huế đã không chấp nhận. Nhưng đô đốc Bonard đã ép buộc Triều đình Huế ký hòa ước 5-6-1862

nhượng hẳn cho Pháp ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Côn Đảo. Tháng 6-1867, đô đốc La-grandière chiếm luôn ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Tháng 11-1873, đô đốc Dupré cho đánh chiếm Bắc kỳ nhưng buộc phải trả lại và vào những năm 1883-1885, Pháp mới chiếm trọn được Bắc kỳ và Trung kỳ.

Như thế có nghĩa là nếu Triều đình vua Tự Đức nghe theo lời Nguyễn Trường Tộ mà tạm nhượng bộ cho Pháp một phần đất ở Nam kỳ, thì Việt Nam cũng có một khoảng thời gian trên dưới 20 năm để canh tân và phát triển đất nước. Nguyễn Trường Tộ hiểu

rõ ý đồ của Pháp là chẳng những không chịu bỏ Việt Nam mà còn muốn chiếm trọn Việt Nam, nhưng tình hình nhân dân Pháp ở chính quốc rất sợ phiêu lưu quân sự ở nước ngoài. Năm 1863-1864, nước Pháp đã có ý định trả lại cho Việt Nam ba tỉnh miền Đông mà chỉ giữ lại một vài thị trấn làm cơ sở buôn bán. Năm 1867, khi chiếm ba tỉnh miền Tây, đô đốc Lagrandière đã tự ý đặt chính phủ Pháp trước một sự việc đã rồi. Năm 1873, đô đốc Dupré đã cho quân tiến chiếm Bắc kỳ, nhưng khi thấy rắc rối đã phải cho lệnh rút quân ngay khỏi Bắc kỳ.

Biết rõ ý đồ của Pháp, biết rõ tình hình của nước Pháp, Nguyễn Trường Tộ thấy không có con đường nào khác là phải tạm thời thỏa hiệp với Pháp và tìm kế dài lâu để ngăn chặn Pháp và đánh đuổi Pháp. Chứ vào thời điểm những năm 60 của thế kỷ 19, thể theo nhận định của Nguyễn Trường Tộ, thì Việt Nam không đối đầu được với Pháp.

Trong bài **Hòa từ** năm 1861, ông đã nói:

“Hiện nay quân Pháp đã chinh cư Gia Định và các phủ huyện, họ đào kinh đắp lũy trù kế lâu dài để tỏ ra không chịu đi, như hổ đã về rừng, rồng đã xuống biển. Bây giờ như ta muốn cố thủ thành trì đợi cho họ tê liệt thì thật chẳng

khác nào muốn quét sạch lá rừng, tát cạn nước biển. Không hòa mà chiến, khác nào cứu lửa đổ thêm dầu, không những không cứu được mà còn cháy nhanh hơn nữa.

(...)

“Nước ta tựa núi kề biển, địa thế như một con rắn dài. Nếu họ dùng hỏa thuyền chia nhau đánh cắt các tỉnh dọc bờ biển, lại cho các tàu đậu ngoài cửa sông lớn để triệt sự vận chuyển đường biển của ta, lại cho một đạo quân đóng giữ ở Hoành Sơn để chặn đường tiếp tế bằng đường bộ và cắt đường qua lại của đội quân Cần Vương, rồi lại đổ bộ tiến đánh các chỗ xung yếu, gấp rút truyền hịch khắp Nam Bắc, chiêu mộ bọn giặc cướp ẩn náu dùng

làm bọn dẫn đường, thì thủy binh của ta sẽ thành vô dụng. Bộ binh thì dài lộ không thông. Chỉ còn đường Vạn Tượng, Ai Lao, Trấn Ninh và đất Cao Miên thì lại hiểm trở khó đi, mất nhiều ngày tháng, đầu đuôi không liên lạc được với nhau. Nếu họ đánh một trận thì ta đã bị cái thế chia năm xẻ bảy. Dù cho có trí dũng cũng không kịp ra mưu. Đại thế đã mất, lòng quân sĩ đã lìa thì còn ai đánh giặc nữa? Địa lợi như thế thì không thể trông cậy vào đâu được”. (Xem di thảo số 1).

Qua một bức thư tâm sự gửi cho Trần Tiễn Thành, viết từ Nghệ An, ngày 15-6-1866 (Di thảo số 15), chúng ta thấy là Nguyễn Trường

Tô đánh giá rất đúng về tình hình nước ta lúc bấy giờ. Ông than phiền rằng: *“Những tình thế đất nước như vậy ở các nước khác người ta đã lo liệu hàng trăm năm rồi, mà nước ta mới thấy một ngày. Các nước làm thực sự mà ta thì chỉ nói suông”*.

Trong một bản văn viết trước lúc lên đường vào Sài Gòn, đi công cán ở Pháp (Di thảo số 19, ngày 3-9-1866), Nguyễn Trường Tộ nói: *“Ngày nay, nước ta đang bị ở vào cái thế xung đột Đông Tây tranh đoạt lẫn nhau nên có hai cái lợi là ở Nam thì Gia Định, ở Bắc thì Tứ Xuyên; nhưng lại có ba cái hại là Bắc thì Vân Nam, Nam thì nước địch, Trung thì có bọn bất mãn chạy*

Đông chạy Tây rồi lại tụ tập về một chỗ là như thế. Hiện nay ta chưa vội dùng thuật tung hoành để lập cái thế con rết trăm chân được, nên phải tùy thời giao thiệp thân mật với người Tây để tạm mượn thế lực của họ, để chống lại ba cái hại trên, để thu cái lợi bên phía Tây để dần dần lo kế sau này hoặc là khi gặp việc gì thì có thể cứu độ”.

7. THIẾT LẬP BANG GIAO VỚI CÁC NƯỚC

Nguyễn Trường Tộ chủ trương tạm hòa với Pháp, tạm nhượng bộ Pháp, nhưng đồng thời cũng chủ trương phải mở rộng bang giao để không chỉ một mình đối đầu với Pháp.

Trong bài **Trần tình** (Di thảo số 3), Nguyễn Trường Tộ đã nói: “*Tôi nghĩ rằng thời kỳ khôi phục nước nhà đã có xác chứng ở bốn bề dự tính được ở tương lai. Đi theo con đường nào mới được? Con đường phải theo không thể tìm ở trong nước, mà phải tìm ở trong thiên hạ.*”

Như trong tờ bản về việc hòa năm xưa, tôi đã mật trình với Nguyễn đại nhân rằng: Một là mình phải khéo léo ngăn chặn đừng để họ tìm cơ sinh sự làm lan rộng ra; hai là hãy thông thả sắp đặt đợi lúc họ sơ hở; ba là để dân thư thái củng cố sức lực”.

Đầu năm 1864, khi phái bộ Phan Thanh Giản đi sứ ở Pháp về mang theo dự thảo Hòa ước mới. Trong bản dự thảo này cũng như trong bản Hòa ước cũ (5-6-1862) có khoản nói rằng: “*Nếu nước Việt Nam có ký kết một hiệp ước với một nước ngoài và trong hiệp ước đó có bao gồm việc nhượng đất đai, thì vua nước Pháp có đồng ý cho*

làm mới được làm (doãn hành tặc hành)”. Trong một bức thư gửi cho Phan Thanh Giản, tháng 3-1864 (Di thảo số 4), Nguyễn Trường Tộ cho đây là một điều khoản trói buộc Việt Nam, không khác gì áp đặt một hình thức bảo hộ. Sau này khi nói về thương thuyết một hòa ước mới với Pháp, ông đề nghị là phải xóa bỏ cho bằng được điều khoản này (Xem di thảo số 35, 36).

Trong văn thư gửi cho Phan Thanh Giản nêu trên, ông đề nghị là “*cần phải tìm người giúp, bủa lưới bốn mặt, để họ không được hoành hành, thì bản mình ước mới được lâu dài (...) Cứ bủa vây bốn mặt rồi chờ khi có tề (tề này tôi đã dự đoán không sai, 10 năm sau sẽ thấy) mới có thể mưu đồ được*”.

Trong văn bản này cũng như trong bài **Lục lợi từ**, một hai tháng sau đó, Nguyễn Trường Tộ đề nghị tìm cách khai thác mâu thuẫn giữa người Anh và người Pháp để tìm cách giao dịch với người Anh, trông nhờ vào sự giúp đỡ của người Anh. Trong lúc vào Sài Gòn chờ tàu đi Pháp (cuối 1866), Nguyễn Trường Tộ đã tìm cách liên lạc với lãnh sự Tây Ban Nha và báo cáo với Triều đình là nên tìm cách mở quan hệ ngoại giao với Tây Ban Nha (Xem di thảo số 22). Sau này trong những lần Triều đình dự định cử sứ bộ sang Pháp (đầu năm 1868 và đầu năm 1871) để xin chuộc lại 6 tỉnh Nam kỳ, Nguyễn Trường Tộ đều đề nghị là phải tìm cách mở rộng bang giao với Anh, với Tây Ban Nha, với Nga... để rồi làm áp

lực với Pháp, chứ không xin xỏ với Pháp. Đối với Nguyễn Trường Tộ, mở rộng bang giao với các nước quan trọng hơn việc đòi lại đất đai. Bởi vì không dễ gì mà Pháp trả lại đất đai cho mình, mà phải tạo thế bắt buộc chúng phải trả mà thôi (Xem di thảo số 36).

Nhưng Triều đình vua Tự Đức không quyết định được gì cả. Nguyễn Trường Tộ đã phải đau xót nhìn các nước chung quanh mà thương cho nước mình. Trong một văn bản có lẽ là một trong những văn bản cuối đời của mình, Nguyễn Trường Tộ nói:

“Xem Nhật Bản xưa là một lũ người lùn, từ Trung Diệp nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan,

làm bạn với Bồ Đào Nha, kể đến mời Hợp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng ra thiên hạ mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó, họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp đất nước mỗi ngày một mạnh, được khen với mỹ danh là Tiểu Tây và Trung Quốc khó bắt được Nhật Bản phải thần phục. Tuy gần đây, Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu nhưng nhờ có nền nội trị ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba năm, Anh, Pháp đem binh thuyền đến toan đàn áp, nhưng nhờ có Hợp Chúng Quốc, Hà Lan phân giải mà việc đã không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao? Còn như ngày nay nước ấy có những kế

hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tân tiến thì đâu đâu người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa.

“Còn như đối diện với nước ta là Xiêm La. Nước ấy trước đây chẳng có thế lực hùng mạnh gì. Nhưng từ khi người phương Tây quấy động khiến họ chợt tỉnh thức, bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Ý, Bồ làm khách, mời hết tất cả các nước trên thế giới tới buôn bán, du lịch, còn nước ấy thì nghiêm nhiên thành một ông chủ nhà lớn đàng hoàng (...) Hiện nay nước ấy nhờ ngoại giao mà được lợi ích, ngày một nhanh chóng trở nên giàu mạnh, nội loạn không sinh, kẻ địch bên ngoài không đến, thuyền buôn qua lại trên mặt

biển như mắt cười, quan chức phân bố khắp các nước, dần dần đã lập được cái thế con rết trăm chân. Họ giàu có thịnh vượng thì họ hưởng, hà tất phải bàn bạc làm gì? Nhưng nước ta có một nước mạnh như vậy ở bên cạnh cũng rất đáng lo!” (Di thảo số 55).

8. NHỮNG KẾ HOẠCH CỤ THỂ

Chủ trương tạm hòa với Pháp, tạm nhượng bộ Pháp, nhưng Nguyễn Trường Tộ luôn luôn nghĩ đến cánh đánh đuổi Pháp.

Trong cuối bài ***Tế cấp bát điều*** và sau này trong di thảo số 52, Nguyễn Trường Tộ đã nhắc lại: “*Khổng Minh trong những lúc nằm mơ chưa bao giờ không lập kế đánh địch. Tôi tuy thiếu tài ấy, nhưng thừa tâm huyết, không có bốn phận ấy, nhưng có chí ấy*”.

Trong các kế hoạch như đào kinh, xây cảng nói là để giao thông, để trừ giặc biển, nhưng

trong thâm ý của Nguyễn Trường Tộ vẫn là tổ chức phòng thủ để ngăn ngừa sự lấn chiếm của Pháp.

Trong các văn bản của mình, Nguyễn Trường Tộ thường nói đến thời thế, thời cơ. Ông biết chắc thế nào nước Pháp cũng có loạn, cũng sẽ gặp sự cố. Vì thế mà ông luôn luôn nghĩ tới việc chuẩn bị để chờ thời cơ.

Ở đoạn cuối về *tu chính võ bị* trong **Tế cấp bát điều**, Nguyễn Trường Tộ đề nghị: “Giờ đây trong số các quan viên văn võ, có vị nào quê ở *Lục tỉnh Nam kỳ*, *Triều đình phải đặc biệt ưu ái họ. Cho họ thường xuyên về thăm anh em họ hàng. Phải đãi ngộ họ thân mật nồng nàn hơn trước, khuyên bà con họ hàng*

của họ không nên dời nhà cửa đi nơi khác, đừng lánh đi xa (...) Đoạn chót thứ bảy này rất quan hệ đến đại thế lâu dài của quốc gia. Trong đó còn có chỗ phải kiêng dè chưa tiện nói hết. Đợi khi nào có thể nói được hoặc tình thế có thể tiến hành được, tôi sẽ trình bày rõ”.

Ngày nay, chúng ta biết là Nguyễn Trường Tộ muốn nói gì trong sự việc còn kiêng dè nêu trên. Bởi vì khi biết là Pháp đã bị bại trận trong cuộc chiến tranh Pháp - Đức tháng 9-1870 và vua nước Pháp bị truất phế, Nguyễn Trường Tộ cho là thời cơ đã đến. Ông liền gửi lên Triều đình nhiều kế hoạch cụ thể thu hồi chủ quyền trên phần đất đã bị chiếm đóng.

1. Nguyễn Trường Tộ đề nghị thương lượng và làm áp lực với Pháp để họ gom quân đội lại một vài điểm để làm nơi qua lại buôn bán và trao trả phần đất còn lại cho Việt Nam.

2. Nguyễn Trường Tộ xin đứng ra tổ chức đánh úp để đánh đuổi Pháp ra khỏi Nam kỳ.

3. Nguyễn Trường Tộ đề nghị lập phái bộ sang Pháp và sang các nước châu Âu như Anh, Đức, Áo, Tây Ban Nha... để mở rộng quan hệ ngoại giao.

Trong mỗi kế hoạch, ông đều thảo ra những điểm rất cụ thể để Triều đình sử dụng. Sau đây là kế hoạch đánh úp được trình bày trong di thảo số 40, ngày 9-2-1871:

“Nay xin Triều đình dùng kế đi Tây trước, nếu việc không xong; xin tạm giả vờ bổ tôi làm một chức quan lớn trong Bộ Công, nói rằng: Nay nước ta muốn thực hành canh tân, mà tôi là người đủ sức cáng đáng công việc đầu tiên. Nếu không đề bạt cho vượt bậc thì không khuyến khích được người sau. Sau khi nhận chức, tôi liền xin về làng một hai tháng để yên ủi mẹ già rồi mới đi nhận việc. Khi tôi trở về, những người đồng đạo sẽ đến hỏi tôi sao lập trường trước sau bất nhất, sao lại ra làm quan? Tôi sẽ trả lời rằng tôi vốn không có lòng cầu đi làm quan, nhưng vì có làm quan thì mới dễ bề tâu thưa để giúp cho đạo giáo. Sau khi lên kinh làm việc, tôi sẽ tâu trình nhiều khoản về đạo giáo. Như thế những người

đồng đạo của tôi chắc vui mừng mà khen ngợi ý tốt của tôi.

“Sau khi lên kinh, tôi sẽ tâu bày một tập, cố ý nói những điều không nên nói, mà còn can phạm đến phép nước nữa. Bấy giờ Bộ sẽ nghị bàn buộc cho tôi là mới nhận chức quan, chưa làm được gì đã nói càn trái phép, đáng lẽ phải nghiêm trị, nhưng nghĩ đến tình trước, nên cho đày đi Bình Thuận để trị tội. Lúc bấy giờ tôi mới ngầm viết thư cho Giám mục Hậu nói rằng: “Tôi vốn có lòng vì nước vì đạo, mới trình xin như thế, không ngờ lại bị trách phạt, tâm sự không làm sao bày tỏ được. Khi đến Bình Thuận, tôi sẽ đút tiền hối lộ cho quan coi tù rồi trốn vào Gia Định giúp Tây, để lo trả thù, mong giám mục bí mật viết

thư ngay cho nguyên soái Gia Định biết thâm ý ấy. Trong thư nói rằng: “Nếu trọng dụng hần, nước Tây sẽ được một tay giúp việc đắc lực vì hần đã hiểu rõ tình thế nước Nam. Nguyên soái trước đã từng tìm hần, nay may lại được Nam triều đuổi đến cho, giờ đây hần mới dứt tình đất cũ, mà hết lòng giúp việc v.v...”

“Tây soái, được thư, thấy tôi đã là quan lớn của Triều đình, đã có danh vọng, có thể thu phục được lòng dân 6 tỉnh. Vả lại vì đạo mà bị tội mới đến đây thì một là y sẽ đem lòng thương xót, hai là sẽ trọng tư cách làm người của tôi mà tin lắm không nghi ngờ gì mà lại trọng dụng thêm. Tôi liền nói: “Nếu vội nhận chức quan to, sợ Triều đình ghét mà bắt tội anh em. Tôi hãy xin

tạm ở ngoài giúp việc, đợi khi nào bí mật đem được người nhà vào Nam, sẽ nhận chức. Nay chỉ xin tạm nhận chức quan suông mà thôi, còn bổng lộc thì quyết chưa dám nhận (Nếu nhận bổng lộc của họ mà lại ôm kế độc đối với họ thì hại nghĩa tôi không yên lòng). Lúc bấy giờ tôi sẽ giúp việc cho họ đôi chút. Chẳng bao lâu, tôi sẽ mật báo với họ rằng: “Nghe nói nước Nam, việc ngoài Bắc đã yên, rất giận việc nước Tây không trả đất đai lại, muốn ngấm ngầm xúi dân làm loạn để phá rối ta, chưa biết có quả như thế không? Nhưng tình hình này không thể không có. Tôi xin đi khắp sáu tỉnh để bí mật thăm dò. Nếu có quan Nam triều ẩn núp, tôi tất biết và mật báo về. Tôi còn xin đi lại những nhà có thế lực và các lương dân chịu chức

sắc của Tây, dò xem tình ý như thế nào để chuẩn bị. Tôi lại đem đạo giáo dụ họ, xem ý họ thế nào. Tôi lại lấy mưu làm loạn thử họ, mới biết được đích xác. Như nói rằng: Ta tuy bị Triều đình trách phạt, nhưng mối tình đất cũ khó quên. Và lại với người Tây chỉ có thể chung hoạn nạn, chớ không thể chung hưởng yêu vui. Như các nước trên thế giới đã bị người Tây v.v... Nay tôi nghĩ, nếu được sáu tỉnh phản Tây, thì chẳng những ta chuộc được tội mà còn có công lớn. Các người cũng vậy, nếu quả không quên lòng trung nghĩa thì có thể cùng tôi mật định làm việc nghĩa. Nếu việc thành được Triều đình sẽ thưởng công to. Dẫu dễ như thế, nếu người nào quả có lòng tất đồng ý với tôi. Lúc đó tôi bí mật ghi hết, bầm lên đại soái

biết để phòng bị. Rồi kiếm có khác mà buộc tội chúng.

“Ở trước mặt Tây soái tôi đã mật mưu như thế, thì ngày sau tôi đi dụ dỗ khắp nơi, nếu có người biết mà mách lại sẽ bị Tây soái cười thâm. Như thế những người đồng lòng với tôi sẽ giữ được vô sự. Tôi đã họp được nhiều người, ở đâu chuẩn bị ở đó như các khoản đã nói trong các tờ bẩm trước. Lúc bấy giờ tôi lại nói với Tây soái rằng: “Tôi rất oán ghét nước Nam, ý muốn nhóm họp nhiều người đợi ngày nào nước Tây gây việc với nước Nam, sẽ xin ra giúp sức để hả cơn giận. Tôi đã dò được những người giỏi trong 6 tỉnh, phần nhiều có lòng bất bình với nước Nam, nhưng chỉ vì quan Tây nghi ngờ quá chừng mà không

dùng họ giúp việc. Họ đã yên cư lạc nghiệp ở đây, cũng muốn có một phen bày tỏ tâm tình, để cởi mở lòng nghi mà chưa có cơ hội. Nay nghe tôi có sự bất bình với nước Nam, muốn đi chiêu tập báo thù, cho nên bọn họ cũng muốn hợp sức làm với tôi, để tỏ rõ là đã dứt tình với nước Nam rồi. Vả nếu tôi nhóm họ được bọn họ tại chỗ, bọn họ lại nhóm họ được thủ hạ tại chỗ rồi ghép thành đội ngũ, mượn lãnh khí giới, để tùy lúc mà luyện tập, còn tôi thì đi lại các nơi để đốc thúc công việc. Đến ngày ra đánh Bắc, có thể dùng họ làm quân tiên phong cho người Tây. Việc thành chẳng những tôi hả được cơn giận, mà bọn họ cũng tỏ ra được tâm tình. Lúc đó đại soái tùy theo tài năng cất dùng họ để trả công lao, như vậy người sáu

tỉnh mới yêu mến quý soái.

“Như thế chúng tôi tập hợp người tại chỗ để chuẩn bị mà người Tây không thể nghi ngờ gì cả. Tôi lại nói với Tây soái rằng: “Lúc trước tôi ở Bắc kỳ, tất cả những người có thâm ôm chí khác từ Quảng Nam trở ra Bắc, đều đi lại với tôi, những người có tài năng dùng được, ước chừng bốn, năm trăm người, trong đó có chừng 100 người rất là kiệt hiệu, đã từng nói với tôi là muốn vào Gia Định, nhờ thanh thế người Tây, để lo mưu Bắc tiến, nhưng chỉ ngại không người giới thiệu, sợ Tây không tin. Nay nghe tôi vào Gia Định làm việc giúp Tây, đầu đảng của họ có bí mật gửi thư vào, nhờ tôi giới thiệu để được cùng vào trong này làm việc với Tây, số

này hơn người sáu tỉnh nhiều lắm. Đến khi lông cánh đã thành, sẽ xin ra Bắc gây việc. Nếu được họ xin hứa vĩnh viễn trung thành với quan Tây v.v... Nay xin đại soái viết cho một số mật hiệu, mỗi miếng giấy cắt vuông một tấc, có ám hiệu bằng chữ Tây, chừng 400 cái giao cho tôi, để tôi gởi ra cho đầu đảng, hễ ai lén vào Gia Định, trình xét mật hiệu, rồi tôi mới tùy chỗ, giao cho ở chung với những người đồng lòng với tôi ở sáu tỉnh.

“Còn các phủ huyện, nếu quan Tây muốn dùng chúng để sai khiến, thì cũng tùy theo đó mà phân bố. Cách sắp xếp đều y như lời đã nói trong tờ bẩm trước. Như thế chắc chắn người Tây không làm sao biết được, mà còn dễ cử sự hơn là cách

đưa người Bắc vào, như tôi đã nói trong tờ bẩm trước.

“Còn mật hiệu của Tây tôi sẽ xin gởi ra, để cất giữ tại Bộ. Bấy giờ Triều đình, sẽ phái vào nhiều người dòng Tôn Thất, các quan võ và những người tình nguyện vào ngũ như tôi đã nói trong tờ bẩm trước, và sẽ trao mật hiệu của Tây cho họ.

“Ngoài ra lại xin sai một viên quan thân tín, giả làm đầu đảng vào trước, để trông coi việc ấy. Còn ngoài ra, có quan nào vào, tôi chỉ nói với nguyên soái rằng đây là hạng kiệt hiệu. Còn những người tình nguyện vào ngũ có lên vào, tôi sẽ bảo đều là hạng thủ hạ của đảng ấy, có thể sai khiến được. Rồi sau

mỗi phủ huyện dùng kế, cho năm sáu người được thân cận với họ, kết hợp với người sở tại Nam kỳ, như thế cũng đủ đánh úp được.

“Và trước gần ngày cử sự, tôi sẽ tìm một nhà người có đạo (phải người có đạo Pháp mới không nghi) ở huyện Tân Hòa, một nhà ở Gia Định, chuẩn bị thật chu đáo bí mật. Rồi quan Tổng binh đại thần giả làm người buôn đến ở huyện Tân Hòa, quan phó đại thần đến trú ở Gia Định để chỉ thị phương lược, bố trí vòng lưới. Còn tôi thì qua lại truyền báo cách bài trí.

“Đến đêm khởi sự, một mặt tôi dùng kế (khoản này các tờ bẩm trước chưa nói đến) phá đê ngăn nước thì các thuyền Tây ở mặt dưới, không

kể lớn nhỏ, đều bị chìm hoặc bị vùi xuống dưới bùn, hoặc trôi xuống ngã ba mà tan rã hết. Còn việc bố trí trên đường bộ, cũng giống như các tờ bản trước đã nói, nay không bản lại nữa.

“Trong khi việc đã tạm định, Triều đình giả sai quan viên thường thường qua lại vấn an Tây soái, mà lại dùng lời nói ngọt khiến hân thích ý hả lòng, rồi giả vờ đem tin đồn nghe được những việc hiện tại ra mà trách hân chắc chắn sẽ đem việc đó báo với các quan mưu sự của ta.

“Lúc bấy giờ quan nào đã định phái cử sự ở Gia Định đều đến Gia Định, giả bí mật bàn tính với hân kiếm cách che giấu Nam triều. Vả

lại nói rằng cơ mưu đã tiết lộ, chúng ta cần phải gấp rút soạn sửa biến động, sợ để lâu ngày Nam triều sẽ chuẩn bị đầy đủ, những người cộng sự đều đã gọi về Gia Định cả rồi, xin nguyên soái nghiên cứu việc binh để quyết định xem có dùng được không? Nhân đây để tiện khởi sự.

“Vả lại khi việc đã gần được phân nửa, tôi sẽ nói với hãn rằng: “Tất cả những người tiềm phục ở Bắc kỳ, một nửa đã vào Nam giúp việc cho Tây, như cọp mọc cánh. Nếu ngày sau Tây triều muốn hoành hành nước Nam, theo đà ấy cũng không khó, chỉ thiếu một điều là các quan võ nước Tây không khéo trị dân, vì thế mà ân đức chưa thấm vào lòng dân. Nếu được quan văn đến cai trị dân, như nước Tây thì rất tốt”. Như

thế Tây soái tất sẽ đổi hết quan võ, rút hết lính chiến đấu về để làm công trạng cho mình, mà xin quan văn sang ngồi một chỗ mà cai trị, thì thế lực họ lại bị cô lập thêm.

“Tôi lại nói rằng (khoản này cũng ở lúc công việc đã làm được phân nửa): “Tất cả những người ở miền Bắc vào, đều mong chờ nước Nam có biến cố. Vả lại đợi thu thập được một nửa người Bắc kỳ để làm nội ứng, mới hành động. Nếu chưa có cơ hội, thì còn làm việc với Tây. Bọn họ đều đã mang tiếng bỏ nước, quyết không dám trở về làng xóm. Chỉ khi nào thành sự mới dám về. Nếu không thì chết già ở sáu tỉnh mà thôi”. Bọn họ lại giả xây dựng gia đình, để vững lòng Tây soái.

“Tôi lại nói rằng: “Bắc kỳ đất xấu dân nghèo, nếu quan Tây có lòng chiêu mộ, tôi xin viết thư mật gửi về cho những người quen, mời vào ăn ở, như thế thì phạm những người chuộng lạ đều không quản xa xôi mà vào. Đây là: Trong cửa có người tốt thì ngoài cửa người tốt sẽ đến vậy. Lúc đó đại soái tùy nghi xếp đặt, khiến cho bọn họ yên ở hòa hợp với người miền Nam, thì tiến lên có thể lấy, lui về có thể giữ, không phiền phải phái nhiều lính Tây để tốn nhiều của công”.

“Như thế Tây soái mừng lắm, lại tin là tôi có lòng vì hãn, có thể tin dùng được như thế tôi mới thi hành được kế hoạch. Còn các kế hoạch khác bồi bổ cho kế này, tôi đã nói rõ trong các tờ bẩm trước.

“Làm được như thế, mới là mười phần ổn định và Tây soái phải tin phục, không mảy may nghi ngờ nữa.

“Còn tôi sau khi đã trốn vào được, Triều đình cũng nên sai một viên quan thân tín vào theo để cùng bàn bạc phải chăng với tôi, làm chỗ trông ngóng trước cho những người đồng lòng. Nhưng ở trước mặt quan Tây, tôi nhận làm người thân trong khi đi chơi nói chuyện với mọi người; tôi lại nói kín với quan Tây xin đem người ấy giả làm quan triều mang đủ ấn tín, khiến các nhà quyền quý được thấy, thì địa phương mới tin là thật. Như thế mà họ không theo, cự tuyệt không nhận, thì mới tin là thật lòng theo Tây. Như thế quan Tây sẽ cho là

mưu kế tuyệt diệu, mà vị quan to ấy cũng được công nhiên không quan ngại gì nữa.

“Tôi lấy các sự lý trình bày trong tờ bẩm trước, mà suy ra kế trong tờ này, mới biết thật là vạn toàn. Nhưng kế này phải đòi hỏi khoảng hai năm mới thành. Phải đến dần dần Tây soái mới không nghi. Nếu đến một cách gấp rút đột ngột, không khỏi khiến họ ngạc nhiên, suy nghĩ. Vì thế mà phải hai năm. Nhưng cũng phải tìm người giúp ngoài thì hành song song với kế này, để ngăn chặn việc họ sẽ báo thù thì mới được hoàn toàn tốt đẹp. Mà tìm người giúp tay cũng phải nhân lúc họ có việc, mới dễ giao thiệp rộng rãi. Kế này dù khi việc nước họ bình yên rồi, dùng cũng

vẫn được. Cho nên không cần vội vàng. Nếu Triều đình dùng kế đi Tây trước mà thành công được, thì đây là ở ngay nơi miếu đường mà đánh được giặc. Nếu không xong thì làm kế này, mới hả lòng. Đến lúc đó, các quan lớn Triều đình sai đi cũng biết là lúc núi cùng sông hết rồi.

“Chỉ có một kế ấy mà thôi (kế ấy chỉ thi hành được một lần, không thể thi hành thêm lần thứ hai. Nếu sai trật quyết không thể làm lại lần nữa. Xin suy nghĩ cho kỹ), đều phải nuốt giận mà vào, thừa lúc họ đương buông lỏng không phòng bị mới có thể đuổi giết họ được.

“Nếu tôi có thể phục vụ được gì, nhất nhất tôi xin theo sự sai khiến của Triều đình, quyết không có sự

gì ân hận về sau. Vì vốn đã sẵn có bụng ấy mới dám nói ra, chứ hồi hận thì có ai ép buộc tôi phải nói ra đâu!

“Nhưng có một việc chưa an tâm, là sau khi tôi bị đầy, mẹ già tôi tất là đau thương, khiến tôi trái với đạo hiếu. Việc đó thật không có kế gì gỡ ra được. Nhưng tôi đã nhận quan chức Triều đình, thì phải làm việc công mà quên việc riêng, không thể vẹn toàn cả hai được.

“Tôi lại có việc tâm sự xin trần tình một lời lên rằng: Nếu được Triều đình tin dùng thì trên đội đức Hoàng đế, uy quyền Triều đình, giữa nhờ các quan tổng binh chỉ vẽ phương lược, dưới nhờ tướng sĩ đồng lòng, may mà quét sạch quân

thù, khi trở về, tôi xin từ chức về vườn ngay để phụng dưỡng mẹ già mà thôi. Khi nào Triều đình có việc cần đến, tôi lại vâng lệnh, việc xong lại xin về như trước, còn tước lộc quyết không dám nhận.

“Đây là tâm sự của tôi, muốn trông Triều đình hứa trước cho, tôi mới dám nhận chức. Nếu không thì tôi xin mình trần cam chịu sai phái mà thôi. Tấc lòng mọn mọn, kính xin bày tỏ”.

Tất cả những kế hoạch cụ thể và khẩn cấp mà Nguyễn Trường Tộ trình bày trong các văn bản từ cuối năm 1870 cho tới tháng 9-10 năm 1871, đã được Triều đình vua Tự Đức bàn đi tính lại, nhưng cuối

cùng vẫn không đem đến một quyết định nào cả. Trong một văn bản cũng có thể là một trong những văn bản cuối cùng của đời mình, Nguyễn Trường Tộ còn nói là mọi sự như chưa có gì được bắt đầu:

“Nay xin gấp rút đi giao thông các nơi để tìm kế chống lại họ, một mặt hãy sang gấp nước họ ở lâu bên ấy dùng tình dùng lý để văn hời sáu tỉnh (nếu cơ hội có thể tiến hành đánh úp được, tôi quyết không phụ những lời tôi đã nói); một mặt làm rõ vật gì cũng đều có chủ và giữ đúng lễ chủ khách để ngăn chặn lòng tham của họ; một mặt gấp rút tìm người mở rộng việc khai thác nguồn lợi để giúp giải quyết các cấp bách lúc mới đầu; một mặt đem những nguồn lợi dư bán cho

bọn họ để giúp giải quyết những tình trạng khẩn cấp, một mặt chấn chỉnh học thuật khiến dân chúng xu hướng theo đường thực dụng, dứt bỏ thói phù hu vô dụng. Đó là căn bản lớn, muôn sự từ đó mà thành. Một mặt chia nhau đi chấn chỉnh công việc trong nước trừ bỏ các tệ đoan làm hại dân để làm lợi cho nước; một mặt mở rộng đường thương mại để giàu có của cải; một mặt cần người giúp đỡ để dẹp sạch những cái xấu nhỏ cho dân được yên vui để thi hành đường lối chính trị mới; một mặt tu chỉnh các hình thế trong nước cho phù hợp với địa lý binh pháp mà trước đây chưa chuẩn bị được để tạo thế thành trì vững chắc; một mặt chiêu dụ các dân tộc man mọi phía sau núi, khai phá các vùng đất hoang để mở rộng

lợi ích trong nước để thu nguồn lợi phía Tây; một mặt gấp rút lưu tâm việc tơ tằm dệt vải cho dân đủ dùng; một mặt gấp rút mở hội chợ trưng bày đấu xảo cho dân hứng thú chuộng những việc làm cơ bản để cho đời sống phong phú; một mặt gấp rút mở thêm một Bộ Tân pháp quan chức và dùng một vị đại thần thông hiểu tình hình thế giới đứng đầu để trách nhiệm việc thành lập Bộ ấy; một mặt tháo gỡ những sự hạn chế để cho những người thừa hành nền chính trị mới triển khai thi thố ý kiến của mình, thì mới hy vọng thành tựu được; một mặt hãy làm tiêu tan hết những gì trước đây đã làm cho người ta nghi ngờ mình hẹp hòi không rộng rãi, để cho người ta thấy mình đã quyết định thay đổi đường lối, đua đuổi

cùng thiên hạ, khó lòng dùng quỷ thuật gì gây rối ta được, như vậy lòng khinh khi của họ mới dần dần tiêu tan, ta mới được vô sự.

“Các khoản lớn trình bày trên đây hiện nay hết sức khẩn cấp, hãy đứng dậy nhẩy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi. Thời khó được mà dễ mất, chớ nên nói hãy để sang năm” (Di thảo số 54).

9. TẠI SAO NGUYỄN TRƯỜNG TỘ THẤT BẠI?

Nguyễn Trường Tộ là một người muốn hiến trọn cả cuộc đời cho đất nước. Ông đã nói lên tất cả tâm tư và ý nguyện của mình trong bài Trần tình (Di thảo số 3). Sau này trong những lần tâm sự với Trần Tiễn Thành (Di thảo số 11 và 15), ông cũng nói lên ý chí của ông là không màng công danh, chỉ mong làm được việc gì để giúp nước. Đối với ông, việc nước là trên hết.

Ông thường nói trong các văn bản là phải coi việc nước như việc nhà (Xem di thảo số 27); nhưng

riêng bản thân ông thì luôn luôn coi việc nước trọng hơn việc nhà (Xem cuối di thảo 40).

Là người công giáo, dĩ nhiên ông không đồng tình với việc cấm đạo bởi vì như vậy là vơ đũa cả nắm: Coi mọi người công giáo đều là theo Tây, như vậy là xô đẩy người công giáo vào chân tường, bắt buộc họ phải trông chờ người ngoài cứu giúp (Xem di thảo số 2). Nhưng ông hiểu được biện pháp “Phân tháp” là một biện pháp gây đau thương và mất mát nhất cho đồng bào công giáo lúc bấy giờ. Trong di thảo số 14 (4-6-1866), ông nói: “Trước đây, nhân chuyện người Tây đột nhiên đến, Triều đình chưa rõ vì ý gì, nên tiến hành việc phân tháp để tạm thời giải tỏa

sự nghi ngờ. Nhưng việc làm của Triều đình là do ý muốn yên dân, chứ không như việc làm của bọn ngoại gian, lửa đổ thêm dầu, làm điều ác độc ngoài pháp luật”.

Có nhiều sự việc quan trọng, Nguyễn Trường Tộ báo cáo với Triều đình và xin là không nói cho Giám mục Gauthier biết (Xem di thảo số 17). Trong số các linh mục Việt Nam mà Nguyễn Trường Tộ tiến cử với Triều đình, ông chỉ tin một mình linh mục Nguyễn Hoằng trong những sự việc cần mật.

Nguyễn Trường Tộ là một người nhìn xa thấy rộng, nhưng đồng thời cũng là người rất thực tế. Những đề nghị cải cách của ông trong mọi lãnh vực, không có gì là quá cao xa,

đòi hỏi những điều kiện quá mức, mà trái lại tất cả đều có thể đem ra từng bước thực hiện, phần nhiều với những phương tiện trong tầm tay của chúng ta thời đó.

Thế nhưng tại sao nhiệt tình và tài năng của Nguyễn Trường Tộ đã không được sử dụng?

9.1 LÀ NGƯỜI CÔNG GIÁO ĐÃ CỘNG TÁC VỚI PHÁP?

Nguyễn Trường Tộ rất ý thức về vấn đề này. Ông đã phân giải dài dòng trong bài Trần tình (Di thảo số 3), là sở dĩ ông nhận làm phiên dịch các tài liệu cho Pháp là để giúp vào việc hòa đàm. Chứ khi thấy việc hòa đàm giữa Charner và

Nguyễn Bá Nghi không thành, ông liền xin thôi không làm cho Pháp nữa. Trước kia và sau này Pháp đã muốn mời ông hợp tác mà ông nhất định không nhận. Đọc tất cả các văn bản của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta cũng thấy được điều đó. Tuy nhiên, đối với Nguyễn Trường Tộ, việc làm phiên dịch cho Pháp, mặc dầu với dụng ý tốt, là một sai lầm lớn. Ông đã nói lên điều này rất nhiều lần trong các văn bản của ông.

Ông đã tìm đủ mọi cách để đánh tan sự nghi ngờ của nhà vua và Triều đình. Ở đầu bài “Vua là quý, quan là trọng” (Di thảo số 13), ông nói: “Tôi sợ dĩ khinh bỏ danh lợi cốt để Triều đình tin nghe, vì thâm ý của tôi là đi sang các nước xin năm

tình hình, không những nôn nóng để chứng tỏ mình là người không có hại, có thể làm được những việc chính nghĩa cho vua, mà còn để trở thành một kẻ mưu trí gấp lo chống đỡ hoạn nạn cho nước nhà nữa”.

Theo “Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ” của Nguyễn Trường Cửu thì trước khi chết, Nguyễn Trường Tộ có làm một câu thơ rằng: “Nhất thất túc thành thiên cố hận” (một lần sa chân làm cho suốt đời phải ân hận), dĩ nhiên là để nói về sự cố đó.

Tuy nhiên, sự nghi ngờ của vua Tự Đức và một số quan đầu triều, đối với Nguyễn Trường Tộ là người công giáo, là người đã cộng tác với Pháp, nếu có thì cũng chỉ là trong

những năm đầu. Chứ từ giữa năm 1866 trở đi, tức là từ lúc vua và Triều đình quyết định cử Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Gauthier đi Pháp để thuê thầy và mua dụng cụ máy móc về để mở trường bách nghệ tại Huế, thì sự nghi ngờ đó không còn là một trở ngại đáng kể nữa. Hơn nữa thái độ của vua Tự Đức, đối với người công giáo nói chung, từ những năm 1867-1868 trở đi cũng đã có khác. Chẳng vì thế mà Giám mục Sohier, giáo phận Huế, và Giám mục Gauthier, giáo phận Vinh đã long trọng cử hành thánh lễ trong nhà thờ để cầu nguyện cho sức khỏe của vua Tự Đức năm 1870, nhân lễ tứ tuần của nhà vua¹²⁷.

127 Xem thư của Giám mục Gauthier gửi Hội Truyền giáo, Annales de la Propagation de la Foi tập 43 trang 259.

9. Tại sao Nguyễn Trường Tộ thất bại?

9.2 THIẾU TÍNH GIAI CẤP?

Có người nói rằng những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ thiếu tính giai cấp, nghĩa là không đặt những vấn đề như: chia ruộng đất cho nông dân, giảm tô cho tá điền, miễn thuế cho người nghèo... nên không được nhân dân ủng hộ.

Sự thực thì Nguyễn Trường Tộ chỉ có một chủ trương là làm cho dân giàu, nước mạnh, bằng cách canh tân, hiện đại hóa đất nước. Dĩ nhiên là ông cũng mong muốn cho tất cả mọi người dân đều được giàu có và được ấm no hạnh phúc;

ông cũng chống việc người giàu cứ giàu thêm và người nghèo cứ nghèo mạt. Trong vấn đề xã hội, ông cũng nghĩ tới những người xấu số trong nhân dân. Nhưng chắc chắn là ông đã không phân tích cấu trúc của xã hội và nguồn gốc của sự giàu nghèo. Ông chỉ là một nhà cải cách, chứ không phải là một nhà cách mạng. Tuy nhiên những đề nghị cải cách của ông có thể làm cho dân giàu nước mạnh, có thể được nhiều người đồng tình ủng hộ.

Nhưng có một điều chắc chắn là những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ chỉ được gửi lên Triều đình vua Tự Đức và chỉ có nhà vua với một số rất ít quan lại cao cấp mới được đọc. Chứ tuyệt đối

nhân dân không ai được biết. Thời đó hình như chỉ có một người là Nguyễn Lộ Trạch, con rể của Trần Tiễn Thành, đã đọc được một số văn bản của Nguyễn Trường Tộ và đã hưởng ứng bằng cách cũng viết những đề nghị tiếp theo gửi lên Triều đình Huế, dấu rằng kiến thức và quy mô cải cách của Nguyễn Lộ Trạch không sao so sánh được với kiến thức và quy mô cải cách của Nguyễn Trường Tộ.

Sau này, khi những di thảo của Nguyễn Trường Tộ được đóng tập và trưng bày ở Thư viện Bảo Đại trước năm 1945, thì những ai đã có dịp đọc, đều tiếc cho Tổ quốc Việt Nam là đã bỏ mất một cơ hội canh tân và hiện đại hóa như nước Nhật.

9.3 TRƯỜNG HỢP CỦA NHẬT BẢN

Có người muốn so sánh nước ta thời Tự Đức với nước Nhật thời Minh Trị. Nhưng Nhật Bản trước lúc cải cách canh tân có một chế độ chính trị hoàn toàn khác.

Thực vậy, từ thời lập quốc Tây lịch, nước Nhật chỉ có một dòng họ làm Thiên Hoàng (Mikado). Từ thế kỷ 17, Thiên Hoàng vẫn đứng đầu quốc gia, nhưng chỉ làm vì; thực quyền nằm trong tay Mạc Phủ (Bakufu), đứng đầu là Tướng quân (Shogun). Tướng quân cai trị thô-

ng qua các lãnh chúa và các lãnh chúa có toàn quyền về sinh mạng và tài sản của dân chúng trong lãnh địa của mình.

Cũng từ đầu thế kỷ 17, do muốn tránh họa ngoại xâm, Mạc Phủ đã chủ trương bế quan tỏa cảng. Nhưng vào những năm 50, 60 của thế kỷ 19, do áp lực của các nước thực dân phương Tây muốn dòm ngó Nhật Bản, Mạc Phủ đã phải nhượng bộ, ký các hiệp ước bất bình đẳng - Một phong trào bài ngoại và đòi Mạc Phủ trả lại quyền hành cho Thiên Hoàng nổi lên rầm rộ. Cuối cùng Tướng quân Khánh Hỷ (Keiki) ngày 3-11-1867 đã viết biểu xin trả lại quyền hành cho Thiên Hoàng. Thiên Hoàng lúc đó là Mục Nhân (Mutsuhito), lên ngôi

ngày 3-2-1867 lấy hiệu là Minh Trị (Meiji) mới 15 tuổi. Ngày 6-4-1868, Thiên Hoàng cùng với quần thần văn võ làm lễ tuyên thệ duy tân mở rộng dân chủ, (lập chế độ đại nghị, ban hành quyền bình đẳng trong nhân dân); mở rộng cửa bang giao; canh tân và phát triển đất nước.

Ngày 6-4-1868 quả đã mở ra cho Nhật Bản một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên Minh Trị, duy tân, đem đất nước lên ngang tầm với các cường quốc trên thế giới.

Công cuộc duy tân của nước Nhật rõ ràng không phải là sáng kiến của Minh trị Thiên Hoàng, một ông vua mới 15, 16 tuổi. Cũng không do một Nguyễn Trường Tộ

mà do rất nhiều Nguyễn Trường Tộ. Bởi vì người Nhật tiếp xúc với người Tây phương rất sớm, từ thế kỷ 15, 16. Nhưng do sợ ảnh hưởng của người nước ngoài nhất là các giáo sĩ châu Âu, đầu thế kỷ 17, Mạc Phủ cho lệnh đóng cửa, không giao thiệp với bên ngoài. Tuy nhiên chính trong thời gian đóng cửa đó sách vở Tây phương vẫn được lén lút đưa vào và dịch ra tiếng Nhật; nhiều người Nhật vẫn tìm cách học tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức; chính Tướng quân và các lãnh chúa vẫn âm thầm cho sinh viên “trốn” sang châu Âu học tập; chính Tướng quân và các lãnh chúa vẫn có những cơ sở làm ăn với người nước ngoài. Từ những năm 1850, Tướng quân và các lãnh chúa đã có xưởng đúc súng bằng sắt thay cho

những khẩu thần công lỗi thời; từ năm 1852, Tướng quân và các lãnh chúa đã có xưởng đóng tàu. Vào lúc Minh Trị tuyên thệ duy tân, ở Nhật đã có tất cả 138 tàu theo kiểu Tây phương, hoặc tự đóng lấy hoặc mua bên ngoài đem về; từ năm 1857, Tướng quân đã có nhà máy luyện kim do người Hà Lan điều khiển...

Nguyễn Trường Tộ vẫn quan tâm theo dõi Nhật Bản. Ông đã nói nhiều lần đến nước Nhật trong các văn bản của ông. Có người nói là đã có một cuộc gặp gỡ và bút đàm¹²⁸ giữa Nguyễn Trường Tộ và Y Đằng Bác Văn (Ito Hirobumi). Nhưng đó có lẽ chỉ là một giả thuyết, chưa thấy có cơ sở nào cả. Bởi vì Nguyễn

128 Xem Đào Đăng Vỹ: “Nguyễn Trường Tộ và Y Đằng Bác Văn”. Văn Đàn số 30-11-1961 trang 11.

Trường Tộ, theo chỗ chúng tôi biết, chỉ đi ra nước ngoài hai lần vào những năm 1859-1860 và 1867-1868. Riêng Ito Hirobumi (1841-1909) thì được lãnh chúa Choshu gửi sang Anh học năm 1863 và cuối năm 1864 chúng ta đã thấy có mặt ông ở Nhật Bản để làm thông dịch cho Tướng quân thương thuyết với các nước đồng minh. Trong Tể cấp bát điều (Di thảo số 27, 15-11-1867), Nguyễn Trường Tộ nói là “hiện có 1 hoàng tử và 35 người cùng đi với một linh mục mới đến Ba Lê và đã thiết lập ở đó một đại học xá để phái người sang học”. Trong số những người Nhật mà Nguyễn Trường Tộ nói trên đây, có Ito Hirobumi hay không, thì chúng ta chưa xác minh được. Nhưng từ khoảng tháng 10-1871, Nguyễn

Trường Tộ đã thấy rõ tương lai xán lạn của nước Nhật và cũng tỏ ra buồn cho nước ta (Xem di thảo số 55).

9.4 VIỆT NAM THỜI NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Nước ta, thời Nguyễn Trường Tộ cũng có vua, có quan lại, có Triều đình. Nhưng tất cả quyền hành là ở trong tay vua, các quan lại chỉ là bày tôi, hiểu theo đúng nghĩa đen của từ đó. Bởi vì vua muốn thăng ai, giáng ai thì đều trọn quyền và lắm lúc rất tự tiện. Độc chính sử nhà Nguyễn, khi thấy những quan

đại thần, đầu triều như Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành... mỗi lần đi thương thuyết xin đòi lại ba tỉnh, sáu tỉnh Nam kỳ không được đều bị giáng ba bốn cấp, ai mà chẳng buồn cười.

Trong một chế độ chính trị tập trung quyền hành như thế, nếu vua không quyết định làm, thì chẳng ai dám quyết định cả.

Vua Tự Đức, theo như nhiều tác giả bình luận, cũng là một con người thông minh, có thể hiểu được nhiều việc, mặc dầu bị đóng khung trong nội cấm. Từ đầu năm 1866, hình như nhà vua bắt đầu để ý đến Nguyễn Trường Tộ, giao cho Nguyễn Trường Tộ đi tìm mỏ than, rồi lại sai Nguyễn Trường Tộ cùng

với Giám mục Gauthier đi Pháp thuê thầy và mua sắm dụng cụ mở trường kỹ thuật theo phương pháp Tây phương ở Huế. Đầu năm 1868, khi phái đoàn Nguyễn Trường Tộ và giám mục đem các dụng cụ máy móc và sách kỹ thuật về, nhà vua rất vui mừng và sẵn đón, việc mở trường coi như đã sắp hình thành. Nhưng do phản ứng của sĩ phu khắp nơi, sợ ảnh hưởng của Tây phương, sợ ảnh hưởng của công giáo, nhà vua lại chùn bước, việc mở trường bị bỏ dở, các sách vở và máy móc dụng cụ, tốn hàng chục ngàn quan Pháp mua về chỉ để chất đống trong kho cho tới hư hỏng. Vua Tự Đức là ông vua nhu nhược, sợ sự chống đối của sĩ phu, không bao giờ dám quyết định một điều gì nữa, chỉ để cho thời cuộc

9. Tại sao Nguyễn Trường Tộ thất bại?

trôi qua, dẫn đưa đất nước từ thảm họa này tới thảm họa khác.

Sĩ phu nước ta lúc bấy giờ là những nhà nho chỉ biết nho học, chỉ biết Trung Quốc cũ, chứ không biết gì về thế giới bên ngoài, không biết gì về khoa học kỹ thuật Tây phương.

“Các nhà nho ta đời bấy giờ, theo nhận định của cụ Cao Xuân Huy, nhìn cái hiện thực tư bản chủ nghĩa mới xuất hiện bằng những cái khung cố định, tức là những phạm trù phong kiến đã có hơn hai ngàn năm sinh mệnh... Do đó họ thấy trong cái hiện thực mới những hiện trạng phi chính thường và quái gở, nhất là họ có những nhận định rất sai lầm về văn minh khoa học

kỹ thuật của Tây chương. Đó chính là môi trường tư tưởng trong đó sản sinh ra tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ. Trong khi chung quanh người ta nhìn hiện thực mới bằng những cái khung cũ kỹ, do đó nhìn sai, nhìn lệch, thì chỉ có Nguyễn Trường Tộ có đủ nhãn lực để nhìn đúng hiện thực ấy”¹²⁹.

Điều không may cho Nguyễn Trường Tộ chính là đã ở vào một thời đại với một ông vua nhu nhược, với những quan lại vô trách nhiệm, với một tầng lớp sĩ phu lỗi thời, lạc hậu.

TRƯƠNG BÁ CẦN

129 Cao Xuân Huy: “Tình hình xã hội và tư tưởng Việt Nam thời Tự Đức”, tài liệu giảng dạy ở Đại học Tổng hợp Hà Nội, chưa in.

